



Luận văn

Đề Tài:

Thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản ở Tỉnh Phú Thọ những năm vừa qua

Lời nói đầu

Đầu tư Xây dựng cơ bản là bộ phận vô cùng quan trọng thuộc đầu tư phát triển . Để xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng , cũng như tạo ra các tài sản cố định chúng ta phải đầu tư Xây dựng cơ bản . Những năm vừa qua, tình hình đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ được chú trọng và đã có những thành quả nhất định, góp phần đáng kể trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đó cũng chính là lý do em chọn đề tài “***Thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ những năm vừa qua***” .

Đề tài gồm 3 chương :

Chương 1- Lý luận chung về đầu tư Xây dựng cơ bản

Chương 2 - Thực trạng về đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ những năm vừa qua.

Chương 3- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác đầu tư Xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Do còn thiếu kinh nghiệm thực tế và kiến thức về lĩnh vực đầu tư còn yếu nên bản báo cáo của em về đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót, em mong nhận được sự góp ý của thầy cô giáo và các bạn.

Em xin chân thành cảm ơn Ths. Đinh Đào Ánh Thuỷ đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ thực hiện đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn các bác, các cô, các anh chị đang làm việc tại Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ và giúp em trong việc tìm các tài liệu liên quan đến tình hình đầu tư Xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh.

Chương I : Lý luận chung về đầu tư xây dựng cơ bản

I- Khái niệm về đầu tư xây dựng cơ bản

1- khái niệm

1.1- Đầu tư

Là sự bỏ vốn (chi tiêu vốn) cùng với các nguồn lực khác trong hiện tại để tiến hành một hoạt động nào đó (tạo ra, khai thác, sử dụng một tài sản) nhằm thu về các kết quả có lợi trong tương lai.

Đầu tư là sự bỏ ra , sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại (tiền, của cải, công nghệ, đội ngũ lao động , trí tuệ, bí quyết công nghệ, ...) , để tiến hành một hoạt động nào đó ở hiện tại, nhằm đạt kết quả lớn hơn trong tương lai.

1.2- Đầu tư phát triển

Đầu tư phát triển là hình thức đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng tiềm lực của nền kinh tế nói chung, tiềm lực sản xuất kinh doanh của từng cơ sở sản xuất kinh doanh nói riêng , là điều kiện chủ yếu để tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội.

1.3- Xây dựng cơ bản và đầu tư Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản và đầu tư Xây dựng cơ bản là những hoạt động với chức năng tạo ra tài sản cố định cho nền kinh tế thông qua các hình thức xây dựng mới , mở rộng, hiện đại hoá hoặc khôi phục các tài sản cố định.

Đầu tư Xây dựng cơ bản trong nền kinh tế quốc dân là một bộ phận của đầu tư phát triển . Đây chính là quá trình bỏ vốn để tiến hành các hoạt động xây dựng cơ bản nhằm tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng ra các tài sản cố định trong nền kinh tế. Do vậy đầu tư Xây dựng cơ bản là tiền đề quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nền kinh tế nói chung và của các cơ sở sản xuất kinh doanh nói riêng. Đầu tư Xây dựng cơ bản là hoạt động chủ yếu tạo ra tài sản cố định đưa vào hoạt động trong lĩnh vực kinh tế - xã hội , nhằm thu được lợi ích với nhiều hình thức khác nhau. Đầu tư Xây dựng cơ bản trong nền kinh tế quốc dân được thông qua nhiều hình thức xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, hiện đại hoá hay khôi phục tài sản cố định cho nền kinh tế.

Xây dựng cơ bản là hoạt động cụ thể tạo ra các tài sản cố định (khảo sát, thiết kế, xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị) kết quả của các hoạt động Xây dựng cơ bản là các tài sản cố định, với năng lực sản xuất phục vụ nhất định.

2- Đặc điểm chung của đầu tư Xây dựng cơ bản

Hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản là một bộ phận của đầu tư phát triển do vậy nó cũng mang những đặc điểm của đầu tư phát triển .

2.1- Đòi hỏi vốn lớn, ứ đọng trong thời gian dài

Hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản đòi hỏi một số lượng vốn lao động, vật tư lớn . Nguồn vốn này nằm khê đọng trong suốt quá trình đầu tư . Vì vậy trong quá trình đầu tư chúng ta phải có kế hoạch huy động và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý đồng thời có kế hoạch phân bổ nguồn lao động , vật tư thiết bị phù hợp đảm bảo cho công trình hoàn thành trong thời gian ngắn chông lãng phí nguồn lực.

2.2- Thời gian dài với nhiều biến động

Thời gian tiến hành một công cuộc đầu tư cho đến khi thành quả của nó phát huy tác dụng thường đòi hỏi nhiều năm tháng với nhiều biến động xảy ra.

2.3- Có giá trị sử dụng lâu dài

Các thành quả của thành quả đầu tư xây dựng cơ bản có giá trị sử dụng lâu dài, có khi hàng trăm , hàng nghìn năm , thậm chí tồn tại vĩnh viễn như các công trình nổi tiếng thế giới như vườn Babylon ở Iraq , tượng nữ thần tự do ở Mỹ , kim tự tháp cổ Ai cập , nhà thờ La Mã ở Roma, vạn lý trường thành ở Trung Quốc, tháp Angcovat ở Campuchia, ...

2.4- Cố định

Các thành quả của hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản là các công trình xây dựng sẽ hoạt động ở ngay nơi mà nó được tạo dựng cho nên các điều kiện về địa lý, địa hình có ảnh hưởng lớn đến quá trình thực hiện đầu tư , cũng như việc phát huy kết quả đầu tư . Vì vậy cần được bố trí hợp lý địa điểm xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an ninh quốc phòng, phải phù hợp với kế hoạch, qui hoạch bố trí tại nơi có điều kiện thuận lợi, để khai thác lợi thế so sánh của vùng, quốc gia, đồng thời phải đảm bảo được sự phát triển cân đối của vùng lãnh thổ .

2.5- Liên quan đến nhiều ngành

Hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản rất phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Diễn ra không những ở phạm vi một địa phương mà còn nhiều địa phương với nhau. Vì vậy khi tiến hành hoạt động này, cần phải có sự liên kết chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong quản lý quá trình đầu tư, bên cạnh đó phải qui định rõ phạm vi trách nhiệm của các chủ thể

tham gia đầu tư, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo được tính tập trung dân chủ trong quá trình thực hiện đầu tư.

3- Vai trò của đầu tư Xây dựng cơ bản

Nhìn một cách tổng quát : đầu tư Xây dựng cơ bản trước hết là hoạt động đầu tư nên cũng có những vai trò chung của hoạt động đầu tư như : tác động đến tổng cung và tổng cầu, tác động đến sự ổn định, tăng trưởng và phát triển kinh tế , tăng cường khả năng khoa học và công nghệ của đất nước.

Ngoài ra với tính chất đặc thù của mình, đầu tư Xây dựng cơ bản là điều kiện trước tiên và cần thiết cho phát triển nền kinh tế , có những ảnh hưởng vai trò riêng đối với nền kinh tế và với từng cơ sở sản xuất . Đó là :

-Đầu tư Xây dựng cơ bản đảm bảo tính tương ứng giữa cơ sở vật chất kỹ thuật và phương thức sản xuất.

Mỗi phương thức sản xuất từ đặc điểm sản phẩm , yếu tố nhân lực, vốn và điều kiện về địa điểm,... lại có đòi hỏi khác biệt về máy móc thiết bị ;nhà xưởng. Đầu tư Xây dựng cơ bản đã giải quyết vấn đề này.

-Đầu tư Xây dựng cơ bản là điều kiện phát triển các ngành kinh tế và thay đổi tỷ lệ cân đối giữa chúng .

Khi đầu tư Xây dựng cơ bản được tăng cường , cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành tăng sẽ làm tăng sức sản xuất vật chất và dịch vụ của ngành. Phát triển và hình thành những ngành mới để phục vụ nền kinh tế quốc dân. Như vậy đầu tư Xây dựng cơ bản đã làm thay đổi cơ cấu và quy mô phát triển của ngành kinh tế , từ đó nâng cao năng lực sản xuất của toàn bộ nền kinh tế . Đây là điều kiện tăng nhanh giá trị sản xuất và tổng giá trị sản phẩm trong nước, tăng tích lũy đồng thời nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân lao động , đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cơ bản về chính trị, kinh tế - xã hội .

Như vậy đầu tư Xây dựng cơ bản là hoạt động rất quan trọng: là một khâu trong quá trình thực hiện đầu tư phát triển, nó có quyết định trực tiếp đến sự hình thành chiến lược phát triển kinh tế từng thời kỳ; góp phần làm thay đổi cơ chế quản lý kinh tế , chính sách kinh tế của nhà nước.

Cụ thể như sau:

3.1- Đầu tư Xây dựng cơ bản ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đầu tư tác động đến sự mất cân đối của ngành, lãnh thổ , thành phần kinh tế . Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới cho thấy, con đường tắt yếu để

phát triển nhanh tốc độ mong muốn từ 9% đến 10 % thì phải tăng cường đầu tư tạo ra sự phát triển nhanh ở khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Đối với các ngành nông lâm ngư nghiệp do những hạn chế về đất đai và khả năng sinh học để đạt được tốc độ tăng trưởng từ 5% đến 6 % là một điều khó khăn . Như vậy chính sách đầu tư ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế .Do vậy các ngành, các địa phương trong nền kinh tế cần phải lập kế hoạch đầu tư dài hạn để phát triển ngành, vùng đảm bảo sự phát triển cân đối tổng thể , đồng thời có kế hoạch ngắn và trung hạn nhằm phát triển từng bước và điều chỉnh sự phù hợp với mục tiêu đặt ra .

3.2- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

Kết quả nghiên cứu của các nhà kinh tế cho thấy ,muốn giữ phát triển kinh tế ở mức trung bình thì tỷ lệ đầu tư phải đạt từ 15 % đến 20 % so với GDP tùy thuộc vào hệ số ICOR của mỗi nước.

Nếu ICOR không đổi thì mức tăng GDP hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư . ICOR phản ánh hiệu quả đầu tư. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào nhiều nhân tố như cơ cấu kinh tế , các chính sách kinh tế - xã hội . Ở các nước phát triển , ICOR thường lớn (5-7) do thừa vốn thiếu lao động, do sử dụng công nghệ có giá trị cao, còn ở các nước chậm phát triển , ICOR thấp (2-3) do thiếu vốn , thừa lao động, để thay thế cho vốn sử dụng công nghệ kém hiện đại , giá rẻ .

3.3 – Đầu tư Xây dựng cơ bản tạo ra cơ sở vật chất nói chung và cho tỉnh nói riêng

Tác động trực tiếp này đã làm cho tổng tài sản của nền kinh tế quốc dân không ngừng được gia tăng trong nhiều lĩnh vực như công nghiệp , nông nghiệp , giao thông vận tải, thủy lợi, các công trình công cộng khác, nhờ vậy mà năng lực sản xuất của các đơn vị kinh tế không ngừng được nâng cao, sự tác động này có tính dây chuyền của những hoạt động kinh tế nhờ đầu tư Xây dựng cơ bản . Chẳng hạn như chúng ta đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông điện nước của một khu công nghiệp nào đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế , sẽ đầu tư mạnh hơn vì thế sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nhanh hơn.

3.4- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự phát triển khoa học công nghệ của đất nước

Có hai con đường để phát triển khoa học công nghệ, đó là tự nghiên cứu phát minh ra công nghệ, hoặc bằng việc chuyển giao công nghệ, muốn làm được điều này, chúng ta phải có một khối lượng vốn đầu tư mới có thể phát triển khoa học công nghệ. Với xu hướng quốc tế hoá đời sống như hiện nay, chúng ta nên tranh thủ hợp tác phát triển khoa học công nghệ với nước ngoài để tăng tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước thông qua nhiều hình thức như hợp tác nghiên cứu, khuyến khích đầu tư chuyển giao công nghệ. Đồng thời tăng cường khả năng sáng tạo trong việc cải thiện công nghệ hiện có phù hợp với điều kiện của Việt Nam nói chung và của tỉnh Phú Thọ nói riêng.

3.5- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự ổn định kinh tế tạo công ăn việc làm cho người lao động

Sự tác động không đồng thời về mặt thời gian của đầu tư do ảnh hưởng của tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế làm cho mỗi sự thay đổi của đầu tư dù là tăng hay giảm cùng một lúc vừa là yếu tố duy trì vừa là yếu tố phá vỡ sự ổn định của nền kinh tế, thí dụ như khi đầu tư tăng làm cho các yếu tố liên quan tăng, tăng sản xuất của các ngành sẽ thu hút thêm lao động nâng cao đời sống. Mặt khác, đầu tư tăng cầu của các yếu tố đầu vào tăng, khi tăng đến một chừng mực nhất định sẽ gây ra tình trạng lạm phát, nếu lạm phát mà lớn sẽ gây ra tình trạng sản xuất trì trệ, thu nhập của người lao động thấp đi, thâm hụt ngân sách tăng, kinh tế phát triển chậm lại. Do vậy khi điều hành nền kinh tế nhà nước phải đưa ra những chính sách để khắc phục những nhược điểm trên.

Đầu tư Xây dựng cơ bản có tác động rất lớn đến việc tạo công ăn việc làm, nâng cao trình độ đội ngũ lao động, như chúng ta đã biết, trong khâu thực hiện đầu tư, thì số lao động phục vụ cần rất nhiều đối với những dự án sản xuất kinh doanh thì sau khi đầu tư dự án đưa vào vận hành phải cần không ít công nhân, cán bộ cho vận hành khi đó tay nghề của người lao động nâng cao, đồng thời những cán bộ học hỏi được những kinh nghiệm trong quản lý, đặc biệt khi có các dự án đầu tư nước ngoài.

II- Khái niệm về vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

1- Khái niệm

1.1- Vốn đầu tư :

Vốn đầu tư trong nền kinh tế thị trường, việc tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng các tài sản cố định là điều kiện quyết định đến sự tồn tại của mọi chủ thể kinh tế, để thực hiện được điều này, các tác nhân trong nền

kinh tế phải dự trữ tích lũy các nguồn lực. Khi các nguồn lực này được sử dụng vào quá trình sản xuất để tái sản xuất ra các tài sản cố định của nền kinh tế thì nó trở thành vốn đầu tư.

Vốn đầu tư chính là tiền tích lũy của xã hội của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ là vốn huy động của dân và vốn huy động từ các nguồn khác, được đưa vào sử dụng trong quá trình tái sản xuất xã hội nhằm duy trì tiềm lực sẵn có và tạo tiềm lực mới cho nền sản xuất xã hội.

1.2- Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản ;

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là toàn bộ những chi phí để đạt được mục đích đầu tư bao gồm chi phí cho việc khảo sát thiết kế và xây dựng , mua sắm , lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

2- Nguồn hình thành vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được hình thành từ các nguồn sau :

2.1- Nguồn trong nước :

Đây là nguồn vốn có vai trò quyết định tới sự phát triển kinh tế của đất nước , nguồn này chiếm tỷ trọng lớn, nó bao gồm từ các nguồn sau :

-Vốn ngân sách nhà nước: Gồm ngân sách TW và ngân sách địa phương , được hình thành từ sự tích lũy của nền kinh tế , vốn khấu hao cơ bản và một số nguồn khác dành cho đầu tư Xây dựng cơ bản .

-Vốn tín dụng đầu tư (do ngân hàng đầu tư phát triển và quỹ hỗ trợ phát triển quản lý) gồm : Vốn của nhà nước chuyển sang, vốn huy động từ các đơn vị kinh tế và các tầng lớp dân cư, dưới các hình thức, vốn vay dài hạn của các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

-Vốn của các đơn vị sản xuất kinh doanh , dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế khác.

2.2- Vốn nước ngoài

Nguồn này có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản và sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Nguồn này bao gồm

Vốn viện trợ của các tổ chức quốc tế như WB , ADB, các tổ chức chính phủ như JBIC (OECF) , các tổ chức phi chính phủ (NGO) . Đây là nguồn (ODA)

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua hình thức 100 % vốn nước ngoài , liên doanh , hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3- Nội dung của vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

Nội dung của vốn đầu tư Xây dựng cơ bản bao gồm các khoản chi phí gắn liền với hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản , nội dung này bao gồm :

3.1- Vốn cho xây dựng và lắp đặt

-Vốn cho hoạt động chuẩn bị xây dựng và chuẩn bị mặt bằng

-Những chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, nhà xưởng, văn phòng làm việc, nhà kho, bến bãi,...

-Chi phí cho công tác lắp đặt máy móc, trang thiết bị vào công trình và hạng mục công trình.

-Chi phí để hoàn thiện công trình

3.2-Vốn mua sắm máy móc thiết bị:

Đó là toàn bộ các chi phí cho công tác mua sắm và vận chuyển bốc dỡ máy móc thiết bị được lắp vào công trình . Vốn mua sắm máy móc thiết bị bao gồm được tính bao gồm: giá trị máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển , bảo quản bốc dỡ, gia công , kiểm tra trước khi giao lắp các công cụ, dụng cụ.

3.3- Vốn kiến thiết cơ bản khác bao gồm :

-Chi phí kiến thiết cơ bản được tính vào giá trị công trình như chi phí cho tư vấn đầu tư , đền bù, chi phí cho quản lý dự án, bảo hiểm , dự phòng, thẩm định, ...

-Các chi phí kiến thiết tính vào tài sản lưu động bao gồm chi phí cho mua sắm nguyên vật liệu , công cụ , dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định hoặc chi phí cho đào tạo.

-Những chi phí kiến thiết cơ bản khác được nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình (do ảnh hưởng của thiên tai, những nguyên nhân bất khả kháng.

4-Phân loại vốn đầu tư Xây dựng cơ bản :

Tuỳ theo từng mục đích nghiên cứu mà người ta phân loại vốn đầu tư Xây dựng cơ bản thành các tiêu thức khác nhau . Nhưng nhìn chung các cách phân loại này , đều phục vụ cho công tác quản lý tốt hơn đối với hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản .

Ta có thể xem xét một số cách phân loại sau đây:

4.1- Theo nguồn vốn:

Gồm vốn ngân sách nhà nước , vốn tín dụng đầu tư , vốn của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ; vốn vay nước ngoài , vốn hợp tác liên doanh với nước ngoài , vốn của dân .

Theo cách này, chúng ta thấy được mức độ đã huy động của từng nguồn vốn, vai trò của từng nguồn để từ đó đưa ra các giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn cho đầu tư Xây dựng cơ bản có hiệu quả hơn.

4.2- Theo hình thức đầu tư :

Gồm vốn đầu tư xây dựng mới, vốn đầu tư khôi phục, vốn đầu tư mở rộng đổi mới trang thiết bị.

Theo cách này cho ta thấy, cần phải có kế hoạch bố trí nguồn vốn cho đầu tư Xây dựng cơ bản như thế nào cho phù hợp với điều kiện thực tế và tương lai phát triển của các ngành, của các cơ sở.

4.3-Theo nội dung kinh tế:

- Vốn cho xây dựng lắp đặt
- Vốn cho mua sắm máy móc thiết bị
- Vốn kiến thiết cơ bản khác.

Như vậy hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia nói chung và của các cơ sở sản xuất kinh doanh nói riêng. Để phân tích cụ thể vai trò hoạt động này chúng ta phải sử dụng các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản.

III- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản

1- Chỉ tiêu phản ánh kết quả đầu tư Xây dựng cơ bản :

1.1- Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản

Kết quả đầu tư Xây dựng cơ bản được thể hiện ở khối lượng vốn đầu tư thực hiện, ở các tài sản cố định được huy động hoặc năng lực sản xuất kinh doanh, dịch vụ tăng thêm.

1.1.1- Chỉ tiêu khối lượng dịch vốn đầu tư thực hiện

Đó là tổng số tiền đã chi ra để tiến hành hoạt động của các công cuộc đầu tư bao gồm: Chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng nhà cửa cấu trúc hạ tầng, mua sắm thiết bị máy móc để tiến hành các công tác xây dựng cơ bản và chi phí khác theo qui định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt. Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện:

-Đối với công tác đầu tư qui mô nhỏ, thời gian thực hiện ngắn thì số vốn đầu tư được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi toàn bộ công việc của quá trình thực hiện đầu tư kết thúc.

-Đối với công cuộc đầu tư quy mô lớn, thời gian thực hiện kéo dài thì vốn đầu tư được tính cho từng giai đoạn, từng hoạt động của một công cuộc đầu tư đã hoàn thành.

-Đối với công cuộc đầu tư do ngân sách tài trợ để tính số vốn đã chi để được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện thì các kết quả của quá trình thực hiện đầu tư phải đạt tiêu chuẩn và tính theo phương pháp sau đây:

+Vốn cho công tác xây dựng:

Để tính chỉ tiêu này người ta phải căn cứ vào bảng đơn giá dự toán qui định của nhà nước và căn cứ vào khối lượng công tác xây dựng hoàn thành.

$$I_{vc} = \sum Q_{xi} \cdot P_i + C_{in} + W$$

Trong đó

Q_{xi} là khối lượng công tác xây dựng hoàn thành

P_i là đơn giá dự toán

C_{in} là chi phí chung

W là lãi định mức

Khối lượng công tác hoàn thành phải đạt các tiêu chuẩn sau:

*Khối lượng này phải có trong thiết kế dự toán, đã được phê duyệt phê duyệt hợp với tiến độ thi công

*Đã cấu tạo vào thực thể công trình

*Đã đảm bảo chất lượng quy định

*Đã hoàn thành đến giai đoạn hoàn thành quy ước trong tiến độ đầu tư .

*Được cơ quan tài chính chấp nhận thanh toán.

+Đối với công tác lắp đặt máy móc thiết bị:

Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện cũng tính tương tự như đối với công tác xây dựng

$$I_{vc} = \sum Q_{xi} \cdot P_i + C_{in} + W$$

Mức vốn đầu tư thực hiện đối với công tác mua sắm trang thiết bị máy móc cần lắp, được xác định bằng giá mua cộng với chi phí vận chuyển đến địa điểm tiếp nhận, chi phí bảo quản cho đến khi giao lắp từng bộ phận (đối với thiết bị lắp đặt phức tạp) hoặc cả chiếc máy với thiết bị lắp giản đơn. Mức vốn đầu tư thực hiện đối với công tác mua sắm trang thiết bị máy móc

cần lập được xác định giá mua cộng với chi phí vận chuyển đến kho của đơn vị sử dụng và nhập kho.

+Đối với công tác Xây dựng cơ bản và chi phí khác

*Nếu có đơn giá thì áp dụng phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện như đối với công tác xây lắp.

*Nếu chưa có đơn giá thì được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện theo phương pháp thực chi, thực thanh.

1.1.2 – Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

Tài sản cố định huy động là công trình hay hạng mục công trình , đối tượng xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập (làm ra sản phẩm hàng hoá , hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ cho xã hội được ghi trong dự án đầu tư) đã kết thúc quá trình xây dựng , mua sắm , đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng có thể đưa vào hoạt động được ngay.

Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm là khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất phục vụ của các tài sản cố định đã được huy động để sản xuất sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ khác được ghi trong dự án đầu tư .

Đối với công cuộc đầu tư quy mô lớn, có nhiều đối tượng hạng mục xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập thì được áp dụng hình thức huy động bộ phận sau khi từng đối tượng hạng mục đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, lắp đặt. Còn đối với công cuộc đầu tư quy mô nhỏ, thời gian thực hiện ngắn thì áp dụng hình thức huy động toàn bộ khi tất cả đối tượng , hạng mục công trình đã kết thúc quá trình xây dựng mua sắm và lắp đặt.

Các tài sản cố định được huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm là sản phẩm cuối cùng của công cuộc đầu tư Xây dựng cơ bản , được thể hiện qua hai hình thái giá trị và hiện vật.

Chỉ tiết hiện vật như số lượng các tài sản cố định huy động, công suất hoặc năng lực phá huy tác dụng của các tài sản cố định được huy động, mức tiêu dùng nguyên liệu trong một đơn vị thời gian. Cụ thể đối với chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật như) số lượng nhà ở bệnh viện, trường học, nhà máy,...) . Công suất hoặc năng lực phát huy tác dụng của các tài sản cố định được huy động (số căn hộ số m2 nhà ở , số giường nằm ở bệnh viện, số km đường giao thông).

Để đánh giá toàn diện của hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản chúng ta không những dùng chỉ tiêu kết quả mà chúng ta phải sử dụng chỉ tiêu hiệu quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản . Chỉ tiêu giá trị các tài sản cố định được huy động tính theo giá dự toán hoặc giá trị thực tế tùy thuộc mục đích

sử dụng chúng trong công tác nghiên cứu kinh tế hay quản trị hoạt động đầu tư .

2- Một số chỉ tiêu chính phản ánh hiệu quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản :

2.1- Khái niệm hiệu quả của hoạt động đầu tư

Hiệu quả của hoạt động đầu tư là phạm trù kinh tế phản ánh và khả năng bảo đảm thực hiện có kết quả cao những nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhất định với chi phí nhỏ nhất.

Tuỳ vào cấp độ quản lý và mục đích sử dụng các kết quả để tính toán , cho nên cần phải phân biệt hiệu quả tài chính hay hiệu quả kinh tế - xã hội , Hiệu quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản có thể được phản ánh ở hai góc độ:

-Dưới góc độ vĩ mô hiệu quả là sự chênh lệch giữa doanh thu và chi phí bỏ ra của dự án, đó chính là lợi nhuận mà dự án mang lại. Lợi nhuận là động lực hấp dẫn nhất của chủ đầu tư .

-Hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản dưới góc độ vĩ mô được hiểu như sau :

Hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản trong nền kinh tế quốc dân là tỷ lệ giữa thu nhập quốc dân so với mức vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật chất hoặc mức vốn đáp ứng được nhiệm vụ kinh tế - xã hội , chính trị.

Hiệu quả tài chính (Etc) của hoạt động đầu tư là mức độ đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và nâng cao đời sống của người lao động trong các cơ sở sản xuất , kinh doanh dịch vụ trên cơ sở số vốn đầu tư mà cơ sở đã sử dụng so với các kỳ khác, các cơ sở khác hoặc so với định mức chung. Chúng ta có thể biểu diễn khái niệm này thông qua công thức sau đây :

Etc = **Error!**

Etc được coi có hiệu quả khi $Etc > Etc_0$

Trong đó : Etc_0 là chỉ tiêu hiệu quả tài chính định mức , hoặc cả của các kì cơ sở đã được chọn làm cơ sở so sánh , hoặc của đơn vị khác đã đạt tiêu chuẩn hiệu quả.

Đây là chỉ tiêu tổng quát phản ánh ảnh hưởng sự đầu tư Xây dựng cơ bản tới nền kinh tế .

2.2- Chỉ tiêu đo hiệu quả

Ta cần phân biệt giữa hiệu quả tuyệt đối với hiệu quả tương đối. Hiệu quả tuyệt đối chính là hiệu quả thể hiện mối quan hệ giữa các kết quả đạt được do thực hiện đầu tư Xây dựng cơ bản với tổng số vốn đầu tư Xây dựng cơ bản đã thực hiện .

Hiệu quả đầu tư; XDCB = Error!

Hiệu quả tuyệt đối thể hiện mối quan hệ giữa mức tăng hàng năm giá trị sản lượng tăng thêm của các kết quả do thực hiện đầu tư Xây dựng cơ bản với tổng số vốn đầu tư đã thực hiện

Hiệu quả tương đối thể hiện mối quan hệ giữa mức tăng hàng năm, giá trị sản lượng tăng hàng năm, giá trị sản lượng tăng thêm của các kết quả do thực hiện đầu tư Xây dựng cơ bản với tổng số vốn đầu tư đã thực hiện.

$$E = \Delta (V + M) / K$$

Trong đó:

E: Là hiệu quả tương đối vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

$\Delta (V + M)$: là mức tăng hàng năm giá trị sản lượng tăng thêm

K: Là tổng số vốn đầu tư Xây dựng cơ bản đã thực hiện

Hệ số huy động tài sản cố định

Hệ số huy động tài sản cố định = Giá trị tài sản cố định huy động / Vốn đầu tư

Hệ số ICOR (tỷ suất vốn đầu tư) cho biết muốn tăng được 1% giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần phải đầu tư thêm bao nhiêu % vốn đầu tư . Chỉ tiêu này chỉ có tính tương đối, bởi vì hiệu quả đầu tư còn phụ thuộc rất nhiều yếu tố như chính sách phát triển kinh tế của đất nước và độ trễ thời gian của đầu tư . Chỉ tiêu này thường đánh giá hiệu quả đầu tư ở phạm vi rộng như tỉnh, thành phố, quốc gia.

$$ICOR = \Delta K / \Delta GDP$$

Trong đó:

ΔK : mức gia tăng vốn đầu tư

ΔGDP : mức gia tăng GDP

Ngoài ra , người ta còn sử dụng hệ thống chỉ tiêu hiệu quả đầu tư đối với từng dự án hoặc đầu tư từng doanh nghiệp. Bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội .

* Đối với từng dự án:

Thời hạn thu hồi vốn (T)

Thời hạn thu hồi vốn đầu tư là khoảng thời gian cần thiết để dự án hoạt động thu hồi đủ số vốn đầu tư đã bỏ ra, chỉ tiêu này được xác định cho từng năm và có thể tính cho cả đời dự án. Chỉ tiêu thời hạn thu hồi vốn bình quân.

$$\bar{T} = \frac{Iv_0}{\bar{W}_{pv}}$$

Trong đó:

\bar{T} : Thời hạn thu hồi vốn đầu tư bình quân

Iv_0 : Vốn đầu tư ban đầu

\bar{W}_{pv} : Lợi nhuận bình quân cả đời dự án

Chỉ tiêu thu nhập thuần (NPV)

$$NPV = \sum (B_i - C_i) \times 1 / (1 + r)^i$$

Trong đó:

NPV: Thu nhập thuần của dự án là thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi tất cả các khoản chi phí của cả đời dự án, nó phản ánh quy mô lãi của cả đời dự án

B_i : là khoản thu nhập năm thứ i của dự án đầu tư

C_i : là chi phí của dự án vào năm thứ i

Dự án được chấp nhận khi $NPV > 0$

Hệ số hoàn vốn nội bộ (IRR)

Là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn đầu tư . Nó là mức lãi suất mà khi dùng nó để tính chuyển các khoản tiền phát sinh về cùng mặt bằng hiện tại thì tổng số thu bằng tổng số chi . Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức sau:

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) * \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2}$$

Trong đó :

r_1 : mức lãi suất để có $NPV > 0$

r_2 : mức lãi suất để có $NPV < 0$

$r_2 > r_1$ ($r_2 - r_1 < 5\%$)

Dự án được chấp nhận khi $IRR \geq r$ định mức

Điểm hoà vốn

Là điểm mà tại đó mà doanh thu từ bán hàng bằng các khoản chi phí phải bỏ ra

$$X = F / (P - v)$$

Trong đó:

f: là tổng định phí

p : là giá bán cho một đơn vị sản phẩm

v: là biến phí cho một đơn vị sản phẩm

Đối với từng doanh nghiệp:

***Tỷ suất sinh lời vốn đầu tư của từng năm hoặc bình quân của kỳ nghiên cứu**

$$RR_i = \frac{\sum_{j=1}^n W_{iPV}}{I_{v_b} + I_{v_r} - I_{v_e}}$$

Trong đó:

W_j : là lợi nhuận của dự án

i: năm i

j: 1, 2, ..., n

I_{v_b} : vốn đầu tư xây dựng dở dang kỳ trước chuyển sang

I_{v_r} : vốn đầu tư xây dựng được thực hiện trong kỳ nghiên cứu

I_{v_e} : vốn đầu tư xây dựng được thực hiện chưa được huy động chuyển sang kỳ sau (các công trình xây dựng dở dang cuối kỳ)

$$\overline{RR} = \frac{\overline{W}_{pv}}{I_{vhdpv}}$$

I_{vhdpv} : Vốn đầu tư đã được phát huy tác dụng bình quân năm của kỳ nghiên cứu

Tỷ suất sinh lời tăng thêm của vốn tự có của doanh nghiệp do đầu tư hoặc bình quân năm của thời kỳ nghiên cứu

$$\Delta_{CEi} = (r_{Ei} - r_{Ei-1}).K > 0$$

$$\Delta_{r_{Et}} = (r_{Et} - r_{Et-1}).K > 0$$

Với K : mức tác động của vốn đầu tư

i: năm nghiên cứu

t: thời kỳ nghiên cứu

***Số lần quay vòng của vốn lưu động tăng thêm (hoặc giảm đi)**

$$\Delta_{L_{et}} = (L_{W_{et}} - L_{W_{et-1}}).K > 0$$

$$\overline{\Delta L_{W_{et}}} = (\overline{L_{W_{et}}} - \overline{L_{W_{et-1}}})K > 0$$

***Mức tăng năng suất lao động**

Năm sau so với năm trước

$$\Delta E_{Li} = (E_{Li} - E_{Li-1}). K > 0$$

Bình quân của thời kỳ:

$$\Delta E_{Li} = (E_{Li} - E_{Li-1}). K > 0$$

Với

t: thời kỳ

E: mức tăng năng suất lao động bình quân

i: năm

Hiệu quả kinh tế - xã hội

Phần trên là một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của dự án đầu tư . Nhưng có thể thấy rõ vai trò của đầu tư thì chúng ta phải phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội mà dự án mang lại. Bởi vì không phải bất cứ hoạt động đầu tư nào có khả năng sinh lời cao đều mang lại ảnh hưởng tốt với nền kinh tế . Do vậy trên góc độ quản lý vĩ mô phải xem xét mặt kinh tế - xã hội do thực hiện đầu tư đem lại. Điều này giữ vai trò quyết định để các cấp có thẩm quyền chấp nhận dự án và quyết định đầu tư , các định chế tài chính quốc tế, các cơ quan viện trợ song phương và đa phương tài trợ cho hoạt động đầu tư .

Lợi ích kinh tế - xã hội của đầu tư là chênh lệch giữa các lợi ích mà nền kinh tế xã hội thu được so với đóng góp mà nền kinh tế - xã hội phải bỏ ra khi thực hiện đầu tư .

Những lợi ích mà xã hội thu được chính là sự đáp ứng của đầu tư với việc thực hiện các mục tiêu chung của xã hội, của nền kinh tế . Những sự đóng góp này có thể được xét mang tính chất định tính hoặc đo lường bằng cách tính toán định lượng.

Chi phí mà xã hội phải bỏ ra của dự án bao gồm toàn bộ các tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất , sức lao động mà xã hội dành cho đầu tư thay vì sử dụng các công việc khác trong tương lai.

Khi phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội phải tính đầy đủ các khoản thu chi , xem xét và điều chỉnh các khoản thu chi mang tính chất chuyển khoản , những tác động day chuyên nhằm phản ánh đúng những tác động của dự án.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư xem xét ở tầm vĩ mô.

Giá trị gia tăng ròng ký hiệu là NVA

Đây là chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư. NVA là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu vào (đầu vào chỉ tính chi phí vật chất không tính chi phí về lao động)

$$NVA = O - (MI + I_v)$$

O : Giá trị đầu ra

MI : Chi phí thường xuyên

I_v : Vốn đầu tư ban đầu

- Chỉ tiêu lao động có việc làm của dự án : Được tính bằng số lao động trực tiếp trong dự án cộng với số lao động tăng thêm của các dự án có liên quan trừ đi số lao động bị mất tại các dự án.
- Mức tiết kiệm ngoại tệ : Để tính chỉ tiêu này chúng ta phải tính được các khoản thu chi ngoại tệ của dự án và các dự án liên đới, cùng với số ngoại tệ tiết kiệm được do sản xuất thay thế hàng xuất khẩu, sau đó quy đồng tiền về cùng mặt bằng thời gian để tính được số ngoại tệ do tiết kiệm từ dự án.
- Chỉ tiêu giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư (những người có vốn hưởng lợi tức, những người làm công ăn lương, Nhà nước thu thuế ...). Chỉ tiêu này phản ánh các tác động điều tiết thu nhập giữa các nhóm dân cư hoặc các vùng lãnh thổ. Để xác định chỉ tiêu này, trước hết phải xác định được nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ được phân phối giá trị tăng thêm (NNVA- giá trị thu nhập thuần túy quốc gia) của dự án, tiếp đến xác định được phần giá trị tăng thêm do dự án tạo ra mà nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ với nhau sẽ thấy được tình hình phân phối giá trị gia tăng do dự án tạo ra giữa các nhóm dân cư hoặc các vùng lãnh thổ trong nước.
- Các chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế : Chỉ tiêu này cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm do dự án sản xuất ra trên thị trường quốc tế ngoài ra còn có thể đánh giá những tác động khác của dự án như ảnh hưởng tới môi trường, đến kết cấu hạ tầng,.....

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội ở tầm vi mô

-Mức đóng góp cho ngân sách

-Mức tiết kiệm ngoại tệ

-Số lao động có việc làm trực tiếp của dự án

-Mức tăng năng suất lao động của người lao động làm việc trong dự án

-Mức nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất , trình độ quản lý cán bộ...

IV- Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản

1- Điều kiện tự nhiên

Xây dựng cơ bản thường được tiến hành ngoài trời , do đó nó chịu ảnh hưởng của điều kiện khí hậu. Ở mỗi vùng, mỗi lãnh thổ có điều kiện tự nhiên khác nhau, từ đó mà nó cho phép khai thác các kiến trúc phù hợp với điều kiện thực tế.

2- Khả năng huy động và sử dụng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản có hiệu quả

Vốn là yếu tố vật chất quan trọng trong các yếu tố tác động đến tăng trưởng. Nguồn vốn đầu tư là một yếu tố đầu vào của sản xuất , muốn đạt được tốc độ tăng trưởng GDP theo dự kiến thì cần phải giải quyết mối quan hệ cung cầu về vốn và các yếu tố khác. Trong nền kinh tế thị trường, vốn là một hàng hoá “đặc biệt “, mà đã là hàng hoá thì tất yếu phải vận động theo một quy luật chung là lượng cầu vốn thường lớn hơn lượng cung về vốn . Do đó , muốn khai thác tốt nhất các nhân tố cung về vốn để thoả mãn nhu cầu về vốn trong nền kinh tế . Huy động được nhưng cần xây dựng các phương án sử dụng vốn đúng mục đích và có kế hoạch , tránh thất thoát lãng phí.

3- Công tác kế hoạch hoá và chủ trương của dự án

Công tác kế hoạch hoá vừa là nội dung vừa là công cụ để quản lý hoạt động đầu tư . Trong nền kinh tế thị trường công tác kế hoạch hoá có vai trò rất quan trọng. Nếu buông lỏng công tác kế hoạch hoá thì thị trường sẽ phát triển tự do , thiếu định hướng gây ra những tác động tiêu cực, tác động xấu đến nền kinh tế.

Kế hoạch hoá phải quán triệt những nguyên tắc :

- Kế hoạch hoá phải xuất phát từ nhu cầu của nền kinh tế
- Kế hoạch hoá đầu tư phải dựa vào các định hướng phát triển lâu dài của đất nước, phù hợp với các quy định của pháp luật
- Kế hoạch hoá phải dựa trên khả năng huy động các nguồn lực trong và ngoài nước
- Kế hoạch hoá phải có mục tiêu rõ rệt
- Kế hoạch hoá phải đảm bảo được tính khoa học và tính đồng bộ
- Kế hoạch hoá phải có tính linh hoạt kịp thời
- Kế hoạch phải có tính linh hoạt gói đầu
- Kế hoạch hoá phải kết hợp tốt kế hoạch năm và kế hoạch dài hạn.
- Kế hoạch hoá phải có độ tin cậy và tính tối ưu

- Kế hoạch đầu tư trực tiếp phải được xây dựng từ dưới lên
- Kế hoạch định hướng của nhà nước phải là kế hoạch chủ yếu

4- Công tác quản lý nhà nước về đầu tư Xây dựng cơ bản

Nhân tố này tác động trên các khía cạnh là:

-Khi xây dựng các dự án phải đúng các chủ trương đầu tư thì mới quyết định đầu tư .

-Nâng cao tính chủ động và tự chịu trách nhiệm đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nói riêng trong hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản

-Đảm bảo tính chính xác trong thiết kế: Trong khâu này cần có tổ chức chuyên môn có đủ tư cách pháp nhân, uy tín nghề nghiệp lập theo tiêu chuẩn của nhà nước ban hành. Thực tế có rất nhiều công trình xấu kém chất lượng, do lỗi của nhà thiết kế. Đây là nguyên nhân gây ra tình trạng thất thoát lãng phí nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

-Nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu: Đấu thầu là một quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng được yêu cầu của bên mời thầu trên cơ sở cạnh tranh giữa các nhà thầu. Lợi ích của hình thức này là chọn được nhà thầu có phương án đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của công trình và có chi phí tài chính thấp nhất.

5- Nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho công tác đầu tư Xây dựng cơ bản

Đây là nhân tố tác động trực tiếp đến công tác Xây dựng cơ bản , hoạt động đầu tư rất phức tạp và đa dạng , liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp , nhiều lĩnh vực. Vì vậy cán bộ , công nhân lao động trong xây dựng cơ bản cần phải có khả năng , đào tạo kỹ , hoàn thành tốt những nhiệm vụ được giao.

Ở bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào , con người vẫn là trung tâm của mọi sự phát triển, nhất là thời đại ngày nay, thời đại công nghiệp hoá - hiện đại hoá, việc chăm lo đầy đủ cho con người là đảm bảo chắc chắn cho sự phồn vinh và thịnh vượng . Công nghiệp hóa, hiện đại hoá và cách mạng con người là hai mặt của quá trình thống nhất . Đầu tư Xây dựng cơ bản là một lĩnh vực có vị trí quan trọng trong việc tạo đà phát triển kinh tế theo hướng Công nghiệp hoá- Hiện đại hoá, theo chủ trương chính sách của Đảng. Thực hiện tốt quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản sẽ đem lại được hiệu quả cao nhất.

Chương II- Thực trạng về đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ trong những năm qua

I- Đặc điểm tự nhiên , kinh tế - xã hội và định hướng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ

1-Đặc điểm tự nhiên

Là một tỉnh miền núi trung du, với trung tâm là thành phố Việt Trì mang tên thành phố ngã 3 sông, điều đó đã phần nào nói lên vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh Phú Thọ. Phú Thọ là một tỉnh thuộc miền Bắc, sau năm 1997 được tách ra từ tỉnh Vĩnh Phú. Có 3 con sông lớn chảy qua địa bàn tỉnh đó là sông Hồng , sông Thao và sông Lô, đó là một thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ, chính điều kiện tự nhiên này tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ. Tỉnh Phú Thọ giáp ranh với nhiều tỉnh như tỉnh Yên Bái, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Vĩnh Phúc,... các tỉnh này đều có tốc độ tăng trưởng ổn định, đó chính là thị trường rộng lớn cho các doanh nghiệp trong tỉnh Phú Thọ tiêu thụ, cùng với nó là việc giao thông với các tỉnh thuận lợi.

Tỉnh Phú Thọ phát triển cả nông nghiệp và công nghiệp, là một tỉnh trung du miền núi với khí hậu miền núi mát mẻ, thuận lợi làm nhiều mùa vụ nông nghiệp trong năm, phát triển nhiều loại hình chăn nuôi, là điều kiện tốt cho các giống cây trồng .

Gần kề với Thái Nguyên, Phú Thọ và Thái Nguyên đã được chọn làm nơi xây dựng khu công nghiệp hiện đại của đất nước bởi vì điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, các tuyến đường vận chuyển ngày càng được nâng cấp.

Tiềm năng du lịch tại tỉnh Phú Thọ là rất lớn và chưa được khai thác một cách triệt để. Tỉnh Phú Thọ, ngoài khu di tích lịch sử đền Hùng, còn có các tài nguyên du lịch khác ví dụ như suối nước khoáng nóng ở Thanh Thủy,... nếu khai thác tốt các tài nguyên du lịch này, tỉnh Phú Thọ sẽ thu hút được số lượng du khách rất lớn. Đền Hùng là một di tích lịch mang rất nhiều tính nhân văn và cội nguồn, đó là cái nôi tâm linh của nhân dân cả nước.

2-Tình hình kinh tế - xã hội

2.1- Tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới và trước khi tách tỉnh

Nhìn chung tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua tương đối khá. Trong những năm đầu của công cuộc đổi mới , và từ khi tách ra từ tỉnh Vĩnh Phú , kinh tế tỉnh Phú Thọ đứng trước nhiều khó khăn

và thách thức với một nền kinh tế nửa công nghiệp, nông nghiệp vẫn là chủ yếu, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp kém phát triển, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế lẫn xã hội bị xuống cấp. Sau một thời gian thực hiện kinh tế thị trường, Phú Thọ đã thích nghi được, và dần dần ổn định và phát triển kinh tế, minh chứng rõ ràng nhất là những năm gần đây, kể từ năm 2000, kinh tế tỉnh Phú Thọ đã phát triển trông thấy, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, các ngành dịch vụ phát triển nhanh, và vốn đầu tư vào tỉnh ngày càng nhiều lên.

Trước thời kỳ đổi mới, tỉnh áp dụng cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Thực chất kế hoạch hoá trong thời kỳ này là nền kinh tế hiện vật, kiêng kỵ thị trường và những quy luật, phạm trù thị trường, quy luật giá trị, giá cả, tiền công, cạnh tranh, ... Trong kế hoạch phổ biến là phương thức cấp phát, giao nộp, tất cả đều được chỉ huy tập trung từ trên xuống, từ sản xuất cho đến tận các cơ sở sản xuất. Vật tư do cấp trên giao và sử dụng theo định mức do cấp trên quy định; giá thành, số lượng và chất lượng sản phẩm làm ra phải giao theo địa chỉ do cấp trên chỉ định với giá cả do cấp trên quyết định; và vì giá cả trong sản xuất và lưu thông đều được định sẵn, cho nên công việc phân phối lưu thông chỉ còn là việc cung cấp hàng hoá theo các tiêu chuẩn, định mức đã được xác định; người dân sống theo định mức tiêu dùng do cấp trên quy định. Cơ chế này là một cơ chế có nhiều khuyết tật như bây giờ chúng ta nhìn lại và dễ dàng nhận thấy, nhưng cũng phải thấy rằng trong thời gian đó công tác kế hoạch hoá đã góp phần đáng kể về tổ chức quản lý nền kinh tế thời chiến, thực sự phát huy được tác dụng. Nhưng đó chỉ là cơ chế phù hợp cho thời chiến, cơ chế này dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất, và vì thế, đời sống nhân dân ở tỉnh Phú Thọ thời gian này thấp và mức sống thấp. Đến cuối năm 1960, Phú Thọ đã xây dựng được trên 1300 hợp tác xã, đạt tỷ lệ gần 90% số hộ nông dân tham gia, trong đó có 189 hợp tác xã bậc cao. Tổ chức các hình thức hợp tác, hợp doanh, xí nghiệp hợp tác đối với thủ công nghiệp, đưa 82,2% số thợ thủ công tham gia làm ăn trong các tổ chức tập thể, cải tạo trên 80% tiểu thương, các nghề dịch vụ. Việc xác lập quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đánh dấu bước chuyển hết sức quan trọng về phương diện sở hữu các tư liệu sản xuất, nhất là ở nông thôn, làm xuất hiện một giai cấp mới, giai cấp nông dân tập thể, trong đó xã viên là chủ thể của nền kinh tế hợp tác xã. Quan hệ sản xuất mới hình thành tạo ra khả năng to lớn để phát triển các ngành kinh tế. Những nhân tố mới và lực lượng mới đã tạo ra những điều kiện vật chất

và tinh thần cho việc hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước năm 1961 và kế hoạch 5 năm (1961-1965) ở giai đoạn sau. Nông nghiệp giai đoạn này đã có xu hướng thoát khỏi độc canh cây lúa, kế hoạch được xây dựng và vận động theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp, chăn nuôi trong tổng sản lượng nông nghiệp. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã trở thành phong trào quần chúng sâu rộng, kết hợp cải tạo quan hệ sản xuất, cải tiến kỹ thuật canh tác, cải tiến công cụ lao động. Đối với ngành công nghiệp, đến năm 1960, bộ mặt khu công nghiệp được hình thành rõ nét, nhà máy điện, nhà máy đường và một số nhà máy khác lần lượt đi vào hoạt động. Sự ra đời của khu công nghiệp Việt Trì đóng góp rất lớn cho việc hình thành và phát triển ngành công nghiệp Việt Trì đóng góp rất to lớn cho việc hình thành và phát triển ngành công nghiệp địa phương (tỷ trọng công nghiệp tăng từ 8,2% năm 1958 lên 15,27% năm 1960 trong giá trị công nông nghiệp, tăng từ 3,6% năm 1958 lên 48,4% năm 1960 trong giá trị công nghiệp và thủ công nghiệp). Trên vùng đất Lâm Thao cũng bắt đầu hình thành cụm công nghiệp mới với việc khởi công xây dựng nhà máy suppe phốt phát Lâm Thao (tháng 6/1959). Đến thời điểm này, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện những xí nghiệp đầu tiên của ngành công nghiệp địa phương và công nghiệp Trung Ương đóng trên lãnh thổ, cùng nhau góp sức vào tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tỉnh đã kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương phù hợp với sự phát triển của công nghiệp Trung ương, kết hợp xí nghiệp lớn với xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ, kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ. Năm 1961, toàn tỉnh đã gieo trồng được 112,8 ngàn ha, đạt 113,4%; sản lượng lương thực đạt 102,3% kế hoạch, khai hoang tăng 15 lần so với 3 năm cải tạo; đàn trâu có 63,3 ngàn con, tăng 4,1%; đàn lợn có 157,6 ngàn con, tăng 14,6% so với năm 1960, hàng loạt các cơ sở sản xuất mới được xây dựng và đi vào hoạt động, năm 1962 giá trị sản lượng công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp đạt trên 22 triệu đồng, bằng 103% kế hoạch, tăng 23% so với năm 1961, nổi lên điển hình tiên tiến, trở thành lá cờ đầu của tỉnh như nhà máy giấy Lửa Việt, mỏ La Phù, xưởng xẻ Việt Trì, Phú Thọ, Lâm Thao. Sự nghiệp văn hoá giáo dục có nhiều thuận lợi để vươn lên, phong trào xây dựng nếp sống mới, gia đình văn hoá mới ở hầu hết các bản, làng, khu phố làm thay đổi bộ mặt của nông thôn và thành thị. Ngành giáo dục được phát triển cả về số lượng và chất lượng, cả ở ngành học phổ thông và bổ túc văn

hoá. Các cơ sở khám chữa bệnh cho nhân dân được xây dựng thành hệ thống từ tỉnh xuống xã , bản và bắt đầu phân cấp điều trị theo tuyến. Có thể nói năm 1961-1965 là thời kỳ kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ phát triển tương đối ổn định và lành mạnh, cơ sở vật chất kỹ thuật đã được phát triển một bước đáng kể , đời sống nhân dân có cải thiện rõ rệt , tạo tiền đề quan trọng để bước vào giai đoạn cách mạng mới.

Sau khi thực hiện đường lối đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo, được mở đầu từ đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) , công tác kế hoạch hoá từng bước chuyển sang từ kế hoạch pháp lệnh sang kế hoạch định hướng , phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Thời gian này, tỉnh Phú Thọ đã đầu tư xây dựng được một số công trình thuỷ lợi quan trọng như Trạm bơm Sơn Cương – Hà Thạch, kênh Tam Tổng (Thanh Ba) , Diên Hồng (Lâm Thao - Hạc Trì); huy động dân công tu sửa đê điều , tập trung cho 4 trọng điểm là Cống Lê Tính, đường tràn ngăn nước thượng và hạ huyện Lâm Thao, đê Hạc Trì và đê bao Sơn Cương (Thanh Ba) đã có tác động quan trọng đến quá trình khôi phục năng lực sản xuất , tăng diện tích gieo trồng cây lương thực , thực phẩm, phát triển chăn nuôi gia súc , gia cầm.

Trong thời kỳ đổi mới, về giao thông, tỉnh đã tổ chức huy động nhân công khôi phục lại tuyến đường sắt Hà Nội- Lào Cai (đoạn qua Phú Thọ) , sửa chữa mặt đường quốc lộ 2 (đoạn Việt Trì – Đoan Hùng) , đường 15 , đường 24 và mở rộng công trường làm đường Thanh Sơn đi Hoà Bình , sửa chữa cầu phà , luồng tuyến giao thông đường thuỷ , xây dựng lại cầu Việt Trì.

Cùng với xây dựng kế hoạch khôi phục kinh tế , các kế hoạch về phát triển văn hoá , giáo dục , y tế cũng được chú trọng . Sự nghiệp giáo dục có bước tiến bộ rõ rệt , bên cạnh hệ thống giáo dục phổ thông (cấp I được mở đến từng xã) các lớp bình dân học vụ và bổ túc văn hoá tiếp tục được duy trì đã nâng cao trình độ học vấn , số người mù chữ đã ngày càng giảm, các cơ sở y tế tuyến tỉnh , huyện được củng cố, trạm y tế ở một số xã được thí điểm xây dựng .

2.2- Tình hình kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1998-2004

Từ ngày tách tỉnh (1/1/1997) đến nay Đảng bộ và nhân dân tỉnh Phú Thọ đã có nhiều cố gắng , phấn đấu vươn lên phát huy thuận lợi , khắc phục khó khăn nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều khởi sắc, chuyển biến

tích cực . Kinh tế có mức tăng trưởng khá , cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ . Các mặt giáo dục , y tế , văn hoá , xã hội phát triển . Đời sống nhân dân được cải thiện , tình hình an ninh chính trị , trật tự xã hội ổn định.

Tuy nhiên đến nay Phú Thọ vẫn nằm trong những tỉnh nghèo của cả nước , để Phú Thọ trở thành tỉnh giàu đẹp , xứng đáng với “Đất tổ Hùng Vương” là đòi hỏi lớn đối với Đảng bộ và nhân dân Phú Thọ phải phấn đấu vươn lên.

Trong giai đoạn này, tốc độ tăng GDP của Phú Thọ gấp 1,79 lần , dịch vụ gấp 1,66 lần , công nghiệp+xây dựng gấp 1,7 lần , nông lâm thuỷ sản gấp 1,7 lần so với miền núi phía Bắc; gấp 1,22 lần , công nghiệp+xây dựng gấp 1,05 lần, nông lâm thuỷ sản gấp 1,28 lần , dịch vụ gấp 1,3 lần so với bình quân cả nước. Giai đoạn 2001-2004 tốc độ tăng GDP còn khá hơn , nếu so với bình quân của vùng miền núi phía Bắc gấp 1,9 lần và cả nước gấp 1,34 lần, công nghiệp + xây dựng tăng gấp 1,2 lần so với cả nước , gấp 1,8 lần so với vùng miền núi phía Bắc; nông lâm thuỷ sản gấp 2,21 lần so với cả nước , gấp 1,99 lần so với vùng miền núi phía Bắc, dịch vụ gấp 1,31 lần so với cả nước, gấp 1,74 lần so với vùng miền núi phía Bắc.

**Tổng hợp kết quả tăng trưởng kinh tế (GDP)
của Phú Thọ so với vùng miền núi phía Bắc
và cả nước giai đoạn 1997 - 2000**

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế	Phú Thọ	Vùng miền núi phía Bắc	Cả nước
1997 □ 2000			
Toàn nền kinh tế	8,16	4,56	6,7
Trong đó:			
1. Công nghiệp - xây dựng	11,4	6,73	10,9
	5,9	3,45	4,6
2. Nông lâm thuỷ sản	6,97	4,20	5,3
3. Dịch vụ			

Giai đoạn 2001- 2004 có tốc độ tăng trưởng kinh tế còn khá hơn

**Tổng hợp kết quả tăng trưởng kinh tế (GDP) của Phú Thọ
so với vùng miền núi phía Bắc và cả nước giai đoạn 2001 - 2004**

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế	Phú Thọ	Vùng miền núi phía Bắc	Cả nước
Năm 2001 - 2004			
Toàn nền kinh tế	9,65	5,13	7,2
Trong đó:			
1. Công nghiệp-xây dựng	12,25	6,72	10,3
2. Nông lâm Thủy sản	7,30	3,66	3,3
3. Dịch vụ	8,67	4,97	6,6

(nguồn : Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Về cơ cấu nông lâm thủy sản của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn này, cơ cấu sản xuất , cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn có sự thay đổi đáng kể , đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện rõ . GDP nông nghiệp (giá thực tế) bình quân / người tăng từ 1034 nghìn đồng năm 2000 lên 1420 nghìn đồng năm 2004 . Kết quả nổi bật là giải quyết được vấn đề lương thực trên địa bàn. Nông sản hàng hoá tăng, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến chè, giấy , thịt lợn xuất khẩu đảm bảo . Cơ sở hạ tầng nông thôn: điện, đường , trường trạm phát triển khá , bộ mặt nông thôn thay đổi và khởi sắc . Tuy nhiên cơ cấu sản xuất , cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn chuyển dịch còn chậm, sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Trình độ sản xuất , điểm xuất phát của kinh tế nông nghiệp – nông thôn còn thấp , sản xuất nông nghiệp chưa thoát khỏi tình trạng nhỏ lẻ , tự cung , tự cấp , khép kín. Việc gắn kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế và đang gặp khó khăn . Thiếu công nghệ tiên tiến và cán bộ quản lý , khoa học kỹ thuật giỏi.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, từ tình trạng trì trệ của những năm 1990 , nhưng sang giai đoạn 1991-1997 đã phục hồi và có mức tăng trưởng khá , khoảng 11,6% gần bằng mức tăng trưởng của cả nước (13,8%). Một số sản phẩm chủ yếu có mức tăng nhanh như : cao lanh tăng 5 lần, giấy các loại tăng 2,2 lần , phân bón vô cơ tăng khoảng 2,2 lần,...so với năm 1990 . Từ năm 2000-2004 , tốc độ tăng trưởng công nghiệp , tiểu thủ

công nghiệp đã đạt 14,3%. Đã hình thành một số ngành sản xuất quan trọng không những có ý nghĩa đối với tỉnh mà còn có ý nghĩa với cả nước như : giấy, hoá chất ,phân bón ,... Các ngành , các sản phẩm đang được sắp xếp lại theo yêu cầu của thị trường , nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm , giảm ô nhiễm môi trường như : phân bón , hoá chất , giấy... đã chú trọng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm . Các ngành dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng , khai thác và chế biến khoáng sản , chế biến nông lâm sản ,... tiếp tục thu hút được các dự án đầu tư mới. Nhiều sản phẩm đạt tốc độ tăng cao như may mặc tăng 25,4% , rượu tăng 25,2% , bia tăng 34,1% , mỳ chính tăng 10,6% , chè tăng 17,2 % , phân NPK tăng 33,8%, xi măng tăng 35,5 % , gạch xây tăng 30,1 % ,... Một số ngành nghề truyền thống như trạm khắc gỗ, mây tre đan ,.... được khôi phục và phát triển đã có thị trường tiêu thụ . Các sản phẩm đường , tinh bột ngô , thịt đông lạnh, bóng đèn huỳnh quang ... đang khó khăn về tiêu thụ sản phẩm . Để công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Phú Thọ phát triển vững chắc theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, hoà nhập được với công nghiệp khu vực và thế giới cần đầu tư đổi mới công nghệ , nâng cao năng lực sản xuất , nâng cao chất lượng sản phẩm , đa dạng hoá sản phẩm , hạ giá thành , nâng cao sức cạnh tranh , giảm ô nhiễm môi trường.

Các ngành dịch vụ trong giai đoạn này tiếp tục phát triển với tốc độ 8,67% năm , đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống..Về thương mại , giá trị sản lượng hàng hoá tăng bình quân 10,8% năm , trong đó giá trị bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội từ năm 2000 đến năm 2004 ước đạt 10.911 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994). Nhập khẩu từ 2000-2004 khoảng 500 triệu USD , trong đó nhập khẩu địa phương khoảng 136 triệu USD, hàng tiêu dùng khoảng 40 % còn 60% là máy móc thiết bị , nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất .Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách có mức tăng trưởng bình quân 28,1% /năm. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển tương đối nhanh , đến năm 2004 đã có 5,8 máy điện thoại / 100 dân , so với năm 2000 tăng 3,5 lần. Dịch vụ tài chính ngân hàng cũng phát triển góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất – kinh doanh phát triển .

3-Định hướng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ

Giai đoạn từ nay đến năm 2010 , vùng kinh tế Bắc Bộ trong đó có vùng miền núi phía Bắc sẽ được chú trọng đầu tư , kinh tế - xã hội sẽ phát triển với tốc độ nhanh, GDP của vùng tăng bình quân 9,5-10 % /năm (hiện nay là

6,7 %). Đây là vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với tỉnh trong cạnh tranh , thu hút vốn đầu tư .

Từ những kết quả đạt được những vấn đề còn tồn tại, hạn chế và những mục tiêu , nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2005 và 2010 đòi hỏi sự cố gắng rất lớn của các cấp các ngành trong việc huy động , khai thác, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư ; nhất là tập trung nguồn lực đầu tư cho các kết cấu hạ tầng trọng điểm.

3.1- Mục tiêu

Phân đầu huy động mọi nguồn lực đầu tư để đạt tốc độ thu hút vốn đầu tư tăng bình quân 15-20%/năm ; hướng các dòng vốn đầu tư vào các lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, lợi thế. Chú trọng phát triển mạng lưới giao thông , thủy lợi , điện , thông tin liên lạc, du lịch , hạ tầng đô thị , hạ tầng nông nghiệp nông thôn, và các lĩnh vực văn hoá xã hội; đảm bảo đến năm 2010 hoàn thành cơ bản, tương đối đồng bộ các kết cấu hạ tầng trọng điểm , đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2 Quan điểm đầu tư

-Đầu tư đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội , qui hoạch phát triển ngành , lĩnh vực , đáp ứng các yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài , có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển .

-Đầu tư phải có trọng tâm , trọng điểm , tạo được sự bứt phá trong việc thu hút các nguồn vốn khác để khai thác tiềm năng , thế mạnh của tỉnh , đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội .

-Chương trình này chỉ tập trung đầu tư cho các công trình trọng điểm thuộc các lĩnh vực sau :

+Giao thông: Đầu tư các tuyến quốc lộ , tỉnh lộ và huyện lộ

+Nông lâm nghiệp : Nâng cấp các trung tâm sản xuất giống cây trồng , vật nuôi . Các dự án thủy lợi , vùng đồi và nâng cấp hệ thống đê , kè .

+Mạng lưới điện : đầu tư mới đường dây và trạm biến áp 110 KV phục vụ các cụm , khu công nghiệp và thực hiện phát triển chương trình phát triển lưới điện hạ thế.

+Thông tin liên lạc : Mở rộng mạng lưới điện thoại vùng nông thôn , miền núi , phát triển các dịch vụ chất lượng cao ở các đô thị , khu công nghiệp .

+Mạng lưới thương mại , dịch vụ du lịch : đầu tư tạo các tuyến du lịch của tỉnh ; nâng cấp hệ thống khách sạn nhà hàng. Xây dựng chợ đầu mối ở các huyện và trung tâm thương mại Việt Trì .

+Hạ tầng đô thị : tập trung đầu tư phát triển hạ tầng thành phố Việt Trì , chủ yếu là đường giao thông , các điểm vui chơi , quảng trường và các khu đô thị mới .

+Hạ tầng các cụm , khu công nghiệp : Hoàn thành giai đoạn hai khu công nghiệp Thụy Vân ; đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Bạch Hạc , Đồng Lạc , Tam Nông.

+Các lĩnh vực xã hội : Xây dựng trường đại học Hùng Vương , các cơ sở đào tạo -dạy nghề phục vụ chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực; thực hiện chương trình kiên cố hoá trường học ; đầu tư các cơ sở y tế tuyến tỉnh , huyện và một số công trình văn hoá, thông tin , thể thao cấp tỉnh.

3.3- Đầu tư phát triển các kết cấu hạ tầng trọng điểm

3.3.1-Phát triển giao thông (đường bộ)

* Mục tiêu:

Tạo mạng lưới giao thông tương đối đồng bộ và từng bước hiện đại . Đến năm 2010 , các tuyến quốc lộ đạt tiêu chuẩn cấp ba (hoặc cấp bốn) miền núi; 100 % các tuyến tỉnh lộ , huyện lộ được đưa vào cấp tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông của sản xuất hàng hoá.

* Trọng điểm đầu tư

-Đầu tư đường xuyên Á , đường Hồ Chí Minh phía Bắc , cầu Ngọc Tháp , cầu Đức Bắc , cầu Âm Thượng và đường dẫn (nối quốc lộ 70 với quốc lộ 32 C).

-Nâng cấp 17 tuyến tỉnh lộ (370 Km) gồm : 309 , 312, 314, 316, 318 ,319, 320 , 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330 và 331 đạt tiêu chuẩn cấp bốn miền núi hoặc tương đương ; trong đó có 108 Km kết hợp cứng hoá mặt đê (đê Hữu Lô từ Việt Trì- Đoan Hùng , Tả Thao từ Lâm Thao - Hạ Hoà và Tả Đà từ Thanh Thủy- Hoà Bình). Đường từ 314 vào khu du lịch Ao Châu (2 Km) .

- Nâng cấp , làm mới 600 Km các tuyến huyện lộ ; trong đó nhựa hoá khoảng 240 Km (một số tuyến đạt cấp bốn miền núi) còn lại là đường cấp bốn hoặc đá thỏi , đảm bảo giao thông thuận tiện cả bốn mùa .

* Tổng vốn đầu tư :

1.903 tỷ đồng , bình quân 273 tỷ đồng / năm .Trong đó:

-Vốn của ngành giao thông 1.445 tỷ đồng

-Vốn đầu tư qua ngân sách tỉnh 370 tỷ đồng

-Huy động các nguồn khác 88 tỷ đồng

3.3.2- Phát triển hạ tầng nông lâm nghiệp

*** Mục tiêu**

Đầu tư các trung tâm giống đảm bảo sản xuất cung ứng đủ giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, kinh tế nông thôn; các công trình thủy lợi vùng đồi, ưu tiên các dự án tưới cây trên đồi và dưới ruộng có diện tích tập trung sản xuất hàng hoá. Đầu tư các tuyến đê sông, kè trọng điểm, chủ động phòng chống lũ, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống nhân dân.

*** Trọng điểm đầu tư**

-Đầu tư trung tâm giống cây trồng (sản xuất giống lúa lai, giống cây ăn quả), trung tâm giống gia súc (chủ yếu giống lợn cấp 1) và trung tâm giống thủy sản

-Các dự án thủy lợi vùng đồi, theo kế hoạch phát triển hệ thống thủy lợi đến năm 2010 được duyệt.

-Cứng hoá 109 Km mặt đê và hệ thống kè chống sạt lở bờ vờ sông.

*** Tổng vốn đầu tư**

567 tỷ đồng, bình quân 81 tỷ đồng / năm; trong đó

-Vốn của ngành 264 tỷ đồng

-Đầu tư qua ngân sách tỉnh 246 tỷ đồng

-Huy động các nguồn khác 57 tỷ đồng

3.3.3- Phát triển lưới điện .

*** Mục tiêu**

Phân đấu số hộ được dùng điện cả tỉnh đạt trên 90 % ; điện năng tiêu thụ bình quân đầu người đạt 980 Kwh/ năm . Nâng công suất lưới truyền tải và trạm cấp nguồn đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu điện năng phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh ở cả đô thị và nông thôn, nhất là các cụm, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ .

*** Trọng điểm đầu tư**

-Lưới điện truyền tải: Mở rộng trạm 220 Kv Vân Phú, nâng công suất lên (2x125) MVA . Đầu tư mới 4 trạm biến áp 110 Kv, Thanh Sơn, Phú Thọ, Vân Phú, Bạch Hạc . Xây dựng đường dây 35 Kv từ Thanh Sơn, Tam Nông (phục vụ cụm công nghiệp Tam Nông) và đường dây từ Vân Phú – Phù Ninh (phục vụ cụm công nghiệp Đồng Lạng) . Làm mới và cải tạo 603 Km đường dây 110 Kv, và các tuyến trung thế hiện có .

-Lưới điện phụ tải : Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp đường dây trung thế, nhân cấy biến áp, đạt mật độ bình quân 4-5 trạm / xã . Tiếp tục phát triển lưới điện hạ thế ở các xã miền núi, vùng sâu .

* Tổng vốn đầu tư

771 tỷ đồng , bình quân 102 tỷ đồng/ năm. Trong đó:

-Vốn của ngành điện 541 tỷ đồng

-Vốn của tỉnh 60 tỷ đồng

-Nhân dân đóng góp 110 tỷ đồng

3.3.4- Phát triển thông tin liên lạc

* Mục tiêu

Đảm bảo 100 % số xã có điểm bưu điện phục vụ , phủ sóng điện thoại di động toàn bộ các trung tâm dân cư; mở rộng mạng lưới đường truyền dẫn bằng cáp quang đến 100% số huyện ; nâng dung lượng tổng đài 140-150 ngàn số , số máy điện thoại trên 100 dân đạt 9-10 máy . Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ thông tin liên lạc.

*Trọng điểm đầu tư

-Phát triển mạng lưới đường truyền dẫn đến các huyện , thị

-Phát triển mạng cáp ngoại vi , mạng chuyên mạch .

-Đầu tư mới 10 trạm điện thoại di động và hiện đại hoá trang thiết bị

* Tổng vốn đầu tư :

450 Tỷ đồng, bình quân 64 tỷ đồng/ năm . Trong đó ,vốn của ngành 450 tỷ đồng.

3.3.5- Phát triển thương mại dịch vụ du lịch .

* Mục tiêu :

Đầu tư hạ tầng các cụm, khu du lịch , các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn , thu hút khách du lịch , tạo cho được các tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh. Xây dựng hệ thống chợ đầu mối , trung tâm thương mại góp phần phát triển sản xuất và đẩy mạnh giao lưu hàng hoá giữa các vùng.

* Trọng điểm đầu tư

Đầu tư hạ tầng công viên Văn Lang , khu du lịch Núi Trang , Bến Gót , Đàm Ao Châu , Ao Giời , Suối Tiên , nước khoáng nóng Thanh Thủy , vườn quốc gia Xuân Sơn , và hạ tầng dịch vụ Đền Hùng .

-Phát triển hệ thống khách sạn , nhà hàng , các cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch .

-Xây dựng mới cải tạo nâng cấp 12 chợ đầu mối ở các huyện . Đầu tư trung tâm thương mại và di chuyển chợ trung tâm Việt Trì .

*Tổng vốn đầu tư :

4.881 tỷ đồng . Bình quân 697 tỷ đồng/ năm . Trong đó

-Vốn bộ ngành 50 tỷ đồng

- Đầu tư qua ngân sách tỉnh 17 tỷ đồng
- Huy động các nguồn khác 4.665 tỷ đồng

3.3.6- Phát triển hạ tầng đô thị (thành phố Việt Trì)

* Mục tiêu

-Phát triển các loại hình dịch vụ , các khu vui chơi , quảng trường , các khu đô thị mới , tạo kiến trúc không gian đô thị , góp phần đưa thành phố Việt Trì trở thành đô thị loại hai , xứng đáng là trung tâm thương mại , dịch vụ ở phía Bắc .

*Trọng điểm đầu tư :

- Đầu tư mới và cải tạo , nâng cấp 60 km đường giao thông nội thị ;
- Xây dựng các quảng trường , điểm vui chơi , giải trí theo qui hoạch .
- Đầu tư bốn khu đô thị mới , qui mô khoảng 100 ha / 1 khu
- Phát triển mạng lưới cáp truyền hình

* Tổng vốn đầu tư

956 tỷ đồng, bình quân 137 tỷ đồng / năm . trong đó :

- Đầu tư qua ngân sách tỉnh 70 tỷ đồng
- Các nguồn vốn khác 886 tỷ đồng

3.3.7- Hạ tầng các cụm khu công nghiệp

*Mục tiêu:

Tập trung thu hút vốn đầu tư , phát triển hạ tầng các cụm , khu công nghiệp , tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài , tỉnh ngoài đầu tư vào khai thác các tiềm năng của tỉnh . Coi trọng các dự án qui mô lớn , công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, tạo việc làm và xây dựng đội ngũ người lao động có trình độ , tác phong công nghiệp.

*Trọng điểm đầu tư :

-Hoàn thành đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Thụy Vân (giai đoạn 2); hạ tầng cụm công nghiệp Bạch Hạc , Tam Nông , Đồng Lạng và một số cụm công nghiệp khác .

* Tổng vốn đầu tư

956 tỷ đồng. Bình quân 137 tỷ đồng/ năm . Trong đó

- Đầu tư qua ngân sách tỉnh 70 tỷ đồng
- Các nguồn vốn khác 886 tỷ đồng

3.3.8- Các lĩnh vực xã hội

3.3.8.1-Về giáo dục đào tạo

*Mục tiêu:

Đảm bảo có đủ phòng học cho giáo dục phổ thông ; đáp ứng yêu cầu dạy và học trong các cơ sở dạy nghề , tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và nhân dân học tập , thực hiện đạt mục tiêu của chương trình đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá

*Trọng điểm đầu tư :

-Đầu tư 2.207 phòng học , các trường phổ thông , trường mầm non theo chương trình kiên cố hoá trường học (1.568 phòng tranh tre , 639 phòng ca 3)

-Xây dựng trường đại học Hùng Vương

-Hoàn thiện cơ sở vật chất trang thiết bị , trường dạy nghề tỉnh , trường trung học kinh tế và kỹ nghệ thực hành, trường trung học nông lâm nghiệp; trung tâm dạy nghề, trung tâm xúc tiến việc làm , lao động (sở lao động và thương binh xã hội) .

* Tổng vốn đầu tư

1.188 tỷ đồng . Bình quân 170 tỷ đồng / năm . Trong đó

-Đầu tư qua bộ giáo dục và đào tạo 832 tỷ đồng

-Đầu tư qua ngân sách tỉnh 297 tỷ đồng

-Huy động đóng góp cơ sở và nhân dân 77 tỷ đồng

3.3.8.2- Về y tế

*Mục tiêu

Đầu tư hoàn chỉnh về cơ sở vật chất và tương đối đồng bộ về trang thiết bị các bệnh viện tuyến tỉnh , tuyến huyện , đáp ứng yêu cầu khám và điều trị bệnh của nhân dân

* Trọng điểm đầu tư

-Hoàn thành đầu tư bệnh viện thị xã Phú Thọ , bệnh viện Tân Phú , bệnh viện tâm thần , bệnh viện lao và 08, trung tâm y tế huyện (Thanh Ba , Cẩm Khê , Yên Lập , Thanh Sơn , Đoan Hùng , Thanh Thủy và Phù Ninh) .

-Trang thiết bị các bệnh viện tuyến tỉnh , huyện .

*Tổng mức đầu tư :

240 tỷ đồng . Bình quân 34 tỷ đồng / năm. Trong đó

-Vốn ngành y tế 100 tỷ đồng

-Vốn đầu tư qua ngân sách tỉnh 140 tỷ đồng

3.3.8.3-Về văn hoá ,thông tin , thể thao

*Mục tiêu :

Xây dựng khu di tích lịch sử, bảo tàng tỉnh, gắn với phát triển du lịch. Đầu tư khu thể thao ở Việt Trì (nhà thi đấu , sân vận động , bể bơi,...) đảm bảo tiêu chuẩn thi đấu quốc gia và khu vực. Nâng cao chất lượng phát thanh, truyền hình phục vụ tốt công tác thông tin tuyên truyền và mức hưởng thụ ngày càng cao về đời sống tinh thần ở nhân dân.

*Trọng điểm đầu tư

-Đầu tư tháp Hùng Vương, khu trung tâm lễ hội , làng văn hoá các thời đại Hùng Vương , các công trình di tích thuộc dự án khu di tích lịch sử Đền Hùng và nhà bảo tàng tỉnh.

-Đầu tư khu thể thao Việt Trì gồm sân vận động , nhà thi đấu , bể bơi.

-Nâng cấp và đầu tư mới trang thiết bị , đài phát thanh truyền hình tỉnh .

*Tổng vốn đầu tư

820 tỷ đồng . Bình quân 117 tỷ đồng/ năm . Trong đó

-Đầu tư qua ngân sách tỉnh 573 tỷ đồng

-Các nguồn khác 247 tỷ đồng

Danh mục các công trình trọng điểm thuộc các nguồn vốn của từng lĩnh vực (kế hoạch)

(đơn vị tính : tỷ đồng)

stt	Nguồn vốn	Giai đoạn 2001- 2003	Giai đoạn 2004- 1020	Bình quân/năm		Cơ cấu vốn(%)		Tốc độ tăng bình quân(%)		Ghi chú
				01- 03	04-10	01- 03	04-10	01-03	04-10	
	Tổng số	6600	28524	2200	4075	95.8	104.9	14.93	16.73	
1	Ngân sách nhà nước	3919	13656	1306	1951	59.4	47.9	6.59	16.14	
*	Đầu tư qua tỉnh	2059	6051	686	864	31.2	21.2	5.79	16.23	
-	Ngân sách đầu tư tập trung	345	1884	115	269	5.2	6.6	0.53	22.70	
-	Vốn các CTMT, hỗ trợ mục tiêu và huy động nguồn khác	431	2940	144	420	6.5	10.3	43.60	17.75	
-	Vốn tín dụng ,vốn vay	901	1490	300	213	13.7	5.2	-6.11	7.97	
-	Vốn ODA	382	1337	127	191	5.8	4.7	-5.04	15.52	
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn doanh nghiệp nhà nước	1861	6005	620	858	28.2	21.1	7.63	16.03	
-	Ngân sách tập trung	830	3653	277	522	12.6	12.8	18.05	16.37	
-	Vốn tín dụng	892	1705	297	244	13.5	6.0	6.32	15.24	
-	Vốn khác	139	647	46	92	2.1	2.3	-17.73	16.18	
2	Đầu tư của khu vực dân cư tư nhân	1892	10361	631	1480	28.7	36.3	13.53	18.43	
3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	514	5907	171	844	7.8	20.7	62.04	15.29	

(Nguồn : Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

**Tình hình huy động vốn kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trọng điểm
đến 2010 (kế hoạch) được thể hiện qua bảng sau:**

Theo nguồn vốn

(đơn vị tính : Tỷ đồng)

stt	nguồn vốn	giai đoạn 2001-2003	giai đoạn 2004-2010	bình quân/năm		Cơ cấu (%)		ghi chú
				01-03	04-10	01-03	04-10	
	Tổng số	2180	14070	727	2010	100.0	100.0	
	% so tổng vốn đầu tư xã hội	33.03	49.33					
1	Vốn đầu tư qua ngân sách tỉnh	886	2204	295	315	40.6	15.7	
	% so tổng vốn đầu tư qua tỉnh	43.03	36.42					
2	Vốn đầu tư qua các bộ ngành	836	3686	279	526	38.4	26.2	
	% so tổng vốn đầu tư qua tỉnh	44.93	61.39					
3	Huy động dân cư tư nhân (cả FDI ,BOT)	458	8180	153	1169	21.0	58.1	
	% so tổng vốn đầu tư dân cư,FDI	19.04	50.28					

(nguồn : Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

**Tình hình huy động vốn kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trọng điểm
đến 2010 (kế hoạch) được thể hiện qua bảng sau:**

Theo ngành kinh tế

(đơn vị tính: Tỷ đồng)

stt	ngành kinh tế	giai đoạn 2001- 2003	giai đoạn 2004- 2010	Bình quân/ năm		Cơ cấu (%)		Ghi chú
				01-03	04-10	01-03	04-10	
	Tổng số	2180	14070	727	2010	100	100	
	% so tổng số đầu tư xã hội	33.03	49.33					
1	giao thông	744	1903	248	272	34.1	13.5	
2	Nông lâm nghiệp , thủy lợi	234	567	78	81	10.7	4.0	
3	Điện	197	715	66	102	9.1	5.1	
4	Thông tin liên lạc	138	450	46	64	6.3	3.2	
5	Hạ tầng đô thị	147	2350	49	336	6.7	16.7	
6	Thương mại dịch vụ	210	4881	70	697	9.6	34.7	
7	Hạ tầng các cụm ,khu công nghiệp	201	956	67	137	9.2	6.8	
8	Giáo dục- đào tạo	138	1188	46	170	6.3	8.4	
9	Y tế	72	240	24	34	3.3	1.7	
10	Văn hoá, thông tin, thể thao	98	820	33	117	4.5	5.8	

(nguồn : Sổ kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

II- Thực trạng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ trong những năm qua

1- Tình hình quy hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản trong những năm qua

1.1- Đánh giá việc triển khai qui hoạch ngành , lĩnh vực , xây dựng các chương trình dự án đầu tư ,.... để cụ thể hoá qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Sau qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội , nhiều qui hoạch ngành , lĩnh vực , chương trình , dự án đầu tư đã được xây dựng và thực hiện đạt kết quả như qui hoạch nông nghiệp , thủy lợi , công nghiệp , giao thông , điện , thủy sản , giáo dục – đào tạo, y

té, văn hoá, ... các chương trình dự án trọng điểm lương thực, cây chè, cây ăn quả, nguyên liệu giấy, ... các dự án phát triển khu công nghiệp, gọi vốn đầu tư nước ngoài, ...

1.2- Đánh giá việc thực hiện 4 trọng điểm đầu tư của qui hoạch 1998 đề ra

Trọng điểm thứ nhất : Sử dụng đất nông lâm có hiệu quả hơn trước, thành tích nổi bật là giải quyết được vấn đề lương thực trên địa bàn, đến năm 2003 bình quân lương thực / người đã đạt 320,1 kg, cơ bản không còn hộ đói, tạo được thế chủ động để phát triển mạnh cây công nghiệp, cây nguyên liệu giấy, hàng hoá xuất khẩu từ nông sản tăng. Độ che phủ của rừng đã tăng từ 38,2% lên trên 43%.

Trọng điểm thứ 2 : Phát triển công nghiệp tạo cơ sở làm giàu, thúc đẩy phát triển nông lâm nghiệp cũng thực hiện tương đối tốt, đến nay các nhóm ngành công nghiệp chủ lực như chế biến nông lâm sản, phân bón, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng đã hình thành và có tốc độ tăng trên 11% /năm. Các sản phẩm chủ yếu như cao lanh, penpat, rượu bia, giấy, phân bón, vật liệu xây dựng tăng từ 2,2 đến 20 lần so với năm 2000.

Trọng điểm thứ 3 : Phát triển kết cấu hạ tầng : đường, điện, trạm, trường cũng thực hiện khá, nổi bật nhất là giao thông từ quốc lộ đến tỉnh lộ, đường huyện, xã phân bố hợp lý, chất lượng được cải thiện rõ rệt. Đến nay, 100% xã có đường ô tô vào đến trung tâm, đi lại được tất cả các mùa; việc vận chuyển hàng hoá, đi lại của nhân dân trong tỉnh, ngoài tỉnh thuận tiện, dễ dàng hơn.

Trọng điểm thứ 4 : Phát triển nguồn nhân lực tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn bất cập về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1.3- Đánh giá việc thực hiện theo phương hướng, mục tiêu qui hoạch 1998 đề ra của giai đoạn đầu (2000-2005)

1.3.1-Về phương hướng phát triển

Cơ bản đến nay những quan điểm, phương hướng phát triển đến năm 2010 mà qui hoạch 1998 nêu ra vẫn đúng.

1.3.2-Tình hình thực hiện những mục tiêu chủ yếu, giai đoạn 200-2005 ước đến năm 2004.

Xem bảng sau:

**Ước thực hiện năm 2004 về một số mục tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu
của tỉnh so với mục tiêu của giai đoạn 2000-2005**

Những mục tiêu chủ yếu	Giai đoạn 2000 □ 2005	Thực hiện hết năm 2004	So với mục tiêu đề ra
- Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm	9,5 - 10%	9,65%	96,5%
- GDP/người tăng so 1996-2000	1,5 - 1,6 lần	1,43 lần	95,3%
- Giá trị SX nông, lâm tăng bình quân/năm	4,5 - 5%	8,47%	169,4%
- Sản lượng lương thực	400-410 nghìn tấn	421,4 nghìn tấn	102,8%
- Độ che phủ của rừng	45%	43,7%	97,1%
- Giá trị sản xuất CN tăng/năm	15 - 16%	14,4%	96,0%
- Giá trị SX các ngành dịch vụ tăng/năm	11 - 12%	10,7%	97,3%
- Kim ngạch xuất khẩu	120-125 triệu USD	96,5 triệu USD	80,4%
Cơ cấu kinh tế:			
+ Nông, lâm, thủy sản		28,2%	86,9%
+ Công nghiệp - xây dựng	24,5%	38,1%	95,7%
+ Dịch vụ	39,8%	33,7%	91,4%
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	35,7%	1,02%	145%
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Dưới 1,1%	25,2%	90,8%
- Số máy điện thoại/100 dân	Dưới 25%	5,8 máy	92,2%
- Phủ sóng phát thanh trên địa bàn dân cư	3 - 4 máy	90,8%	100%
- Phủ sóng truyền hình trên địa bàn dân cư	100%	83%	100%
- Số xã có điện thấp sáng	90%	100%	90%
+ Trong đó số hộ được dùng điện	100%	85%	89,5%
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	80 - 85%	7,2%	84,2%
- Giải quyết việc làm	80 - 85%	55 nghìn người	100%
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Dưới 10%	26%	
- Số trạm y tế xã có bác sỹ	61-62 nghìn người	84,2%	
- Phổ cập THCS	29 - 30%	273/273 xã	
	100%		
	Hoàn thành vào năm 2003		

(nguồn : sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

2- Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ những năm qua

2.1-Về huy động vốn ,khai thác vốn.

Kết quả huy động , khai thác 2 năm (2001-2002) và dự kiến đến năm 2005 tổng vốn phát triển 3 năm đạt khoảng 6,6 tỷ đồng , bình quân 2,3 tỷ đồng / năm và tăng 31,2 % / năm bao gồm.

-Vốn ngân sách đầu tư qua tỉnh gồm vốn xây dựng cơ bản tập trung , vốn các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu , vốn tín dụng , vốn vay ODA đạt 1754 tỷ đồng , chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư và tăng bình quân 21% trên năm .

-Vốn đầu tư của các bộ ngành 2160 tỷ đồng , gồm vốn đầu tư tập trung vốn tín dụng và vốn khác chiếm 32,7 tổng vốn đầu tư , tăng 68,7 % / năm , riêng năm 2002, thực hiện 1128 tỷ đồng , tăng 4,78 lần so với năm 2001.

-Vốn đầu tư của dân cư, tư nhân, bao gồm cả đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh: 1850 tỷ đồng , chiếm 28% tổng số vốn đầu tư , tăng 14,5 % trên năm.

-Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):850 tỷ đồng chiếm 12,7% tổng vốn đầu tư , tăng 70 & trên năm ; riêng năm 2005 ước tính thực hiện 590 tỷ đồng so với năm 2001

Trong đó vốn đầu tư cho các kết cấu hạ tầng trọng điểm (bao gồm các công trình trọng điểm về giao thông , điện , hạ tầng lâm nghiệp, hạ tầng đô thị , các cụm , khu công nghiệp , cơ sở dịch vụ, thông tin liên lạc, giáo dục đào tạo , y tế , văn hoá) là 2180 tỷ đồng bình quân 727 tỷ đồng/ năm , bằng 33% vốn đầu tư phát triển , gồm :

-Vốn đầu tư qua ngân sách tỉnh 886 tỷ đồng , chiếm 40.6% vốn đầu tư hạ tầng trọng điểm , và 50.5% nguồn vốn đầu tư qua tỉnh; bình quân 295 tỷ đồng/ năm.

-Vốn đầu tư của các bộ ngành 836 tỷ đồng , chiếm 38,4% vốn đầu tư hạ tầng trọng điểm và 38,8 % vốn đầu tư của bộ ngành; bình quân 279 tỷ đồng/năm.

-Vốn huy động dân cư 458 tỷ đồng, chiếm 21% vốn đầu tư hạ tầng trọng điểm và 24,8 % vốn đầu tư khu vực dân cư; bình quân 153 tỷ đồng /năm.

2.1.1- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ

Theo số liệu thu được từ những năm đã qua, ta thấy tổng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản tại tỉnh Phú Thọ rất ổn định và liên tục tăng qua các năm. Năm 2000, tổng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là 1393,2 tỷ đồng, năm 2001 tăng lên 2036,1 tỷ đồng , năm 2002 tăng lên 2174,4 tỷ đồng. Chỉ có duy nhất năm 2003 do một số biến động và kinh tế của khu vực nên tổng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản giảm xuống 2115,0 tỷ đồng. Sau đó , đầu tư vào đầu tư Xây dựng cơ bản đã ổn định và tăng dần lên , cụ thể là năm 2004 tổng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là 2534,3 tỷ đồng, năm 2005 là 3171,0 tỷ đồng.. Tổng vốn

đầu tư Xây dựng cơ bản tăng dần lên, cho thấy trên địa bàn tỉnh Phú Thọ , tình hình kinh tế ngày càng phát triển dẫn đến nhu cầu về xây dựng tăng lên , nhiều công trình đã được xây dựng hay bắt đầu khởi công.

Trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh , công tác đầu tư Xây dựng cơ bản đã được coi trọng hàng đầu. Trong các nguồn vốn đầu tư vào Xây dựng cơ bản thì nguồn vốn từ ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng, nó chiếm phần lớn trong tổng số vốn đầu tư . Tổng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản ngân sách nhà nước đầu tư vào tỉnh Phú Thọ năm 2000 là 834,0 tỷ đồng , năm 2001 là 1413,7 tỷ đồng , năm 2002 là 1495,8 tỷ đồng , đến năm 2003 tổng số vốn đầu tư cho Xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước vào tỉnh là 1010,0 tỷ đồng, sở dĩ năm 2003 , số vốn đầu tư cho Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ bằng ngân sách nhà nước bị giảm đi là do năm 2003 có nhiều biến động, ví dụ như khủng hoảng kinh tế khu vực, vụ khủng bố 11-9 ở Mỹ , tuy không ảnh hưởng nhiều đến Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng, nhưng cũng phần nào làm kinh tế - xã hội ảnh hưởng. Đến năm 2004 , tình hình chính trị cũng như kinh tế ở nước ta cũng như khu vực đã ổn định, đầu tư qua ngân sách nhà nước vào tỉnh Phú Thọ lại tăng, tổng số vốn năm đó là 1212,1 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư qua tỉnh là 670,5 tỷ đồng , ngân sách đầu tư tập trung là 138,5 tỷ đồng , NSNN hỗ trợ là 73,8 tỷ đồng, các nguồn để lại là 30,0 tỷ đồng . Trong năm 2004 , các CTMT , hỗ trợ mục tiêu và huy động nguồn khác tăng lên khá nhiều, lên đến 244,8 tỷ đồng . Hai nguồn vốn khác cũng rất quan trọng là Vốn tín dụng, vốn vay và nguồn vốn ODA, trong năm 2004 đã đạt tới con số 168,2 tỷ đồng và 119,0 tỷ đồng , cao hơn rất nhiều so với những năm trước đây. Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2004 là 541,6 tỷ đồng. Đó là dấu hiệu chứng tỏ nền kinh tế của tỉnh Phú Thọ đang ngày càng phát triển đi lên với bước tiến vững chắc. Từ đó cũng cho thấy vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, nên vốn đầu tư Xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân trong địa bàn là 1 trong những nguồn vốn khá quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ. Vốn trong dân là nguồn vốn được huy động từ dân cư , phường xã , hợp tác xã. Qua những năm gần đây, nguồn vốn này ngày càng tăng, góp phần đáng kể vào việc đầu tư phát triển của tỉnh Phú Thọ , năm 2000 lượng vốn đầu tư của khu vực này là 456,5 tỷ đồng, năm 2001 là 586,0 tỷ đồng, năm 2003 là 638 tỷ đồng và năm 2004 vừa qua là 825,3 tỷ đồng tăng vọt so với những năm trước. Vốn ở khu vực này ngày càng tăng, chứng tỏ chủ trương toàn dân làm chủ , phát huy tinh thần tự chủ của dân đã được làm một cách xuất sắc. Lượng vốn này đã đóng góp một phần đáng kể để phát triển kinh tế ở tỉnh Phú Thọ.

Một nguồn vốn rất quan trọng nữa đó là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong 3 năm 2000, 2001 và 2002, nguồn vốn này rất thấp, tương ứng là 102,7 tỷ đồng, 36,4 tỷ đồng, 40,7 tỷ đồng. Số vốn ít và biến động lên xuống, không ổn định, phần nào cho thấy trong những năm này, nền kinh tế của tỉnh Phú Thọ chưa tạo được lòng tin đối với các nhà đầu tư và các doanh nghiệp nước ngoài. Phải đến năm 2003, rồi sau đó là năm 2004, một số những chính sách mới cùng như hướng đi đúng đắn dưới sự lãnh đạo từ trên xuống của Đảng và nhà nước, lượng vốn từ nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng vọt, năm 2003 là 437,0 tỷ đồng, năm 2004 là 496,9 tỷ đồng. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh tăng do một số khu công nghiệp đang xây dựng cũng như sắp khởi công ở Thủy Vân, Bạch Hạc, ... đã thu hút được sự chú ý và tiềm năng phát triển thu lợi nhuận cao.

Vốn tín dụng là nguồn vốn được huy động từ các tổ chức tín dụng và các khoản vay từ dân dưới dạng trái phiếu hoặc công trái hoặc vay từ các tổ chức quốc tế để dành cho đầu tư Xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này tại tỉnh Phú Thọ là không ổn định, không giống như nguồn ODA vào tỉnh Phú Thọ ổn định hơn rất nhiều, thường thường mỗi năm khoảng trên 100 tỷ đồng. Một số nguồn vốn khác là nguồn vốn chương trình mục tiêu và vốn Bộ ngành đầu tư được thể hiện chi tiết qua biểu sau đây:

Các nguồn vốn huy động được từ năm 2000 - 2004

(đơn vị tính: Tỷ đồng)

stt	Nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
1	Ngân sách nhà nước	834.0	1413.7	1495.8	1010.0	1212.1
*	Đầu tư qua tỉnh	477.4	552.4	941.2	565.3	670.5
-	Ng.sách đầu tư tập trung	100.6	114.2	128.2	102.2	138.5
	NSNN hỗ trợ	59.0	61.0	61.0	67.1	73.8
	Các nguồn để lại	27.0	27.0	30.0	30.0	30.0
	Ngân sách tỉnh	14.6	26.2	37.2	5.1	34.7
-	Vốn các CTMT, hỗ trợ mục tiêu và huy động nguồn khác	69.3	84.3	141.7	205.1	244.8
-	Vốn tín dụng	187.3	192.0	554.3	155.0	168.2
	Vốn vay	120.3	161.9	117.0	103.0	119.0
-	Vốn ODA	276	334	350	405	468
*	đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	356.6	861.3	554.6	444.7	541.6
-	Ngân sách tập trung	163.5	236.8	324.0	269.0	322.3
-	Vốn tín dụng	105.7	600.1	164.7	127.0	162.9
-	Vốn khác	87.4	24.3	65.9	48.7	56.4

(nguồn : sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Nguồn vốn CTMT là nguồn vốn dùng để thực hiện các chương trình dự án mục tiêu quốc gia như xoá đói giảm nghèo, nước sạch,...Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ nhiệm vụ, kinh phí hỗ trợ thực hiện CTMT trên địa bàn tỉnh, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và đơn vị, chủ dự án thuộc tỉnh quản lý tổ chức thực hiện, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cân bằng nên nhu cầu về nguồn vốn này có xu hướng tăng lên qua các năm.

2.1.2- Cơ cấu vốn đầu tư Xây dựng cơ bản theo ngành kinh tế quốc dân

Để xem xét cơ cấu vốn đầu tư Xây dựng cơ bản theo ngành kinh tế quốc dân ở tỉnh Phú Thọ, ta theo dõi biểu khái quát sau :

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản những năm qua

(đơn vị tính : Tỷ đồng)

stt	ngành kinh tế	giai đoạn 2001-2003
	Tổng số	6325
1	Công nghiệp	2223
2	Nông lâm nghiệp, thủy lợi	437
3	Các ngành dịch vụ	3665
	<i>Trong đó:</i>	
-	Giao thông	905
-	Thủy lợi	424
-	Điện	337
-	Thông tin liên lạc	151
-	Giáo dục - đào tạo	148

(nguồn : sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Qua bảng khái quát trên , ta thấy vốn đầu tư cho công nghiệp đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn đầu tư ở tỉnh Phú Thọ, cụ thể là giai đoạn 2001-2003 vừa qua đã đạt 2223 tỷ đồng. Ngành dịch vụ ngày càng khẳng định tầm quan trọng của nó trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ , biểu hiện qua việc nó được đầu tư nhiều nhất trong cơ cấu kinh tế , giai đoạn 2001-2003 , ngành dịch vụ đã huy động được tổng số vốn là 3365 tỷ đồng. Vốn đầu tư cho ngành dịch vụ tăng lên do đời sống của nhân dân tỉnh Phú Thọ đã được nâng cao, cải thiện tốt hơn nhiều so với trước khi đổi mới.

Cùng với nó, là tỉnh Phú Thọ đã dần chú trọng đến phát triển du lịch, khai thác triệt để tâm linh, nơi cội nguồn dân tộc, đó là nâng cấp tổ chức hội Đền Hùng lên tầm cỡ quốc gia, nhằm đón du khách thập phương... chính vì đời sống nhân dân ngày càng lên cao như thế mà vốn đầu tư cho ngành dịch vụ cũng ngày càng tăng lên và giữ được vị trí quan trọng trong cơ cấu tỉnh Phú Thọ.

Từ năm 2000 đến nay, công nghiệp là ngành được chú ý đặc biệt, chính vì thế mà vốn đầu tư vào công nghiệp cũng luôn lớn nhất trong cơ cấu vốn . Năm 2000, vốn đầu tư cho Công nghiệp là 491019 triệu đồng, năm 2001 là 870800 triệu đồng, năm 2002 là 899389 triệu đồng , năm 2003 là 790470 triệu đồng và năm 2004 là 901623 triệu đồng. Thực hiện chương trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, tỉnh Phú Thọ đã có những chính sách đúng đắn để khuyến khích phát triển công nghiệp, sự phát triển đó đã được biểu hiện qua những năm qua, với số vốn đầu tư cho công nghiệp ngày càng tăng. Cụ thể ta xem biểu sau :

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cho ngành giao thông

(đơn vị : triệu đồng)

stt	Tên nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
	Vốn đầu tư cho công nghiệp	491019	870800	899389	7904700	901623
*	Đầu tư qua tỉnh	104739	178873	476409	105110	115327
-	Ngân sách đầu tư tập trung	7439	12932	11692	12900	14577
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	4500	6920	8867	14640	16909
-	Vốn tín dụng, vốn vay	38500	65321	400700	55000	57750
-	Vốn ODA	54300	93700	55150	22570	26091
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	194700	528427	246230	135860	157886
-	Ngân sách tập trung	23200	29300	39800	20000	23060
-	Vốn tín dụng	95000	475000	145000	90000	104130
-	Vốn khác	76750	24127	61430	25860	30696
*	Đầu tư của khu vực tư nhân	101200	131100	138000	149500	176410
*	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	90310	32400	38750	400000	452000

(nguồn: sổ kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Ngành điện với mục tiêu phấn đấu đạt số hộ trong tỉnh được dùng điện là 90 % nên đã được chú ý và số vốn đầu tư vào ngành điện vì thế đã ổn định và có thể hoàn thành lưới điện để phục vụ các cụm công nghiệp như khu công nghiệp Tam Nông, cụm công nghiệp Đồng Lạng,... Các nguồn vốn đầu tư vào ngành điện trong những năm vừa qua được thể hiện qua biểu sau:

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cho ngành điện

(đơn vị : triệu đồng)

stt	Tên nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
	Vốn đầu tư cho ngành điện	75237	11142	114229	111750	127492
*	Đầu tư qua tỉnh	27187	35802	44369	44750	50282
-	Ngân sách đầu tư tập trung	7387	5732	8319	10700	12048
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	4500	6920	7800	6530	7607
-	Vốn tín dụng, vốn vay	10500	18000	20000	16000	17920
-	Vốn ODA	4800	5150	8250	11520	12707
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	26750	50000	44860	36500	41677
-	Ngân sách tập trung	20250	33300	36300	20500	23493
-	Vốn tín dụng		10000		8000	9224
-	Vốn khác	6500	6700	8560	8000	8960
*	Đầu tư của khu vực tư nhân	21300	25640	25000	30500	35533

(nguồn: sổ kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Khi chưa đủ điều kiện để phát triển thành một tỉnh có nền kinh tế công nghiệp hoá- hiện đại hoá, thì nông nghiệp là một phần không thể thiếu để phát triển kinh tế, trong những năm qua, nền nông nghiệp ở tỉnh Phú Thọ có số vốn đầu tư vào là khá lớn.

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cho Nông lâm nghiệp-thủy lợi

(đơn vị: triệu đồng)

stt	Tên nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
	Vốn đầu tư cho Nông lâm nghiệp-thủy lợi	196187	263379	300410	297621	342741
*	Đầu tư qua tỉnh	89245	113976	157858	154331	179092
	Ngân sách đầu tư tập trung	21934	25558	50085	34590	40124
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	29881	39368	51273	73791	86335
-	Vốn tín dụng, vốn vay	20000	24000	37000	20000	22400
-	Vốn ODA	17500	25050	19500	25950	30232
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	19742	48510	38648	34790	40587
-	Ngân sách tập trung	17400	37210	36108	29150	33960
-	Vốn tín dụng		11300			
-	Vốn khác	2342		2540	5640	6627
*	Đầu tư của khu vực dân cư, tư nhân	74800	96900	102000	100500	113063
*	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	12400	3993	1904	8000	10000

(nguồn: sổ kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Thời gian qua đầu tư của tỉnh Phú Thọ cho giao thông không ngừng được tăng lên. Đây là sự tăng rất đều cho thấy chủ trương mở rộng và nâng cao các công trình giao thông vận tải của tỉnh. Vốn đầu tư cho giao thông được biểu hiện qua biểu sau.

Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cho ngành giao thông

(đơn vị: triệu đồng)

stt	Tên nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
	Vốn đầu tư cho giao thông	220989	252970	326837	325447	368334
*	Đầu tư qua tỉnh	176749	171588	193197	174697	195415
-	Ngân sách đầu tư tập trung	22250	22408	21800	23197	25563
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	8500	17730	31250	43000	48934
-	Vốn tín dụng, vốn vay	113799	102700	116597	80000	88000
-	Vốn ODA	32200	28750	23550	28500	32918
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	25500	55932	106755	122000	139684
-	Ngân sách tập trung	20500	32300	87020	70000	82320
-	Vốn tín dụng		23632	19735	37000	40774
	Vốn khác	5000			15000	16590
*	Đầu tư của khu vực tư nhân	18740	25450	26885	28750	33235

(nguồn: sổ kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

Vốn đầu tư vào các ngành khác đều ổn định và có xu hướng ngày càng tăng. Riêng ngành y tế- xã hội, lượng vốn đầu tư vào ngành này biến động lên xuống thất thường, năm 2004 số vốn đầu tư vào y tế -xã hội thấp hơn năm 2000 là 2501 triệu đồng. Đầu tư vào y tế xã hội giảm có thể do tỉnh Phú Thọ đang phải tập trung vốn cho công nghiệp , giao thông và một số ngành quan trọng khác để phát triển kinh tế - xã hội .Ngành giáo dục đào tạo được quan tâm và đầu tư khá nhiều. Đây là ngành có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ nói riêng và cả nước nói chung. Vốn đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo tăng dần qua các năm, năm 2000 là 34453 triệu đồng , năm 2001 là 37940 triệu đồng , năm 2002 là 54441 triệu đồng , năm 2003 là 55450 triệu đồng và năm 2004 là 77501 triệu đồng. Ngành giáo dục đào tạo ở tỉnh Phú Thọ hiện nay đã có đủ các điều

kiện để giảng dạy và học tập, đó là điều đáng mừng cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Phú Thọ và cho cả nước.

Cơ cấu vốn ở một số ngành khác như sau:

(đơn vị : triệu đồng)

stt	Tên nguồn vốn	2000	2001	2002	2003	2004
1	Vốn đầu tư cho Y tế-xã hội	28895	26181	30785	20261	26844
*	Đầu tư qua tỉnh	26595	23681	27910	16955	23041
-	Ngân sách đầu tư tập trung	8395	8700	6400	2400	6500
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	10900	9581	13210	85555	9641
-	Vốn ODA	7300	5400	8300	60000	6900
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	2300	2500	2875	3306	3802
-	Ngân sách tập trung	2300	2500	2875	3306	3802
2	Giáo dục-đào tạo	34453	37940	54441	55450	77501
*	Đầu tư qua tỉnh	22453	20000	37900	36700	55001
-	Ngân sách đầu tư tập trung	4171	4800	4800	5200	16800
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	10512	8700	25600	25900	31728
-	Vốn ODA	7770	6500	7500	5600	6474
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	2000	2540			
-	Ngân sách tập trung	2000				
-	Vốn tín dụng		2540			
*	Đầu tư của khu vực dân cư, tư nhân	10000	15400	16541	18750	2250
*	Đầu tư trực tiếp nước ngoài					
3	Văn hoá thông tin thể thao	37601	36500	41500	68430	86891
*	Đầu tư qua tỉnh	19601	20500	21500	50430	66291
-	Ngân sách đầu tư tập trung	17561	1950	16000	11200	20000
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	2040	1000	5500	39230	46291
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	1500		2000		5000
-	Ngân sách tập trung	1500		2000		5000
*	Đầu tư của khu vực dân cư, tư nhân	16500	16000	18000	18000	15600
*	Đầu tư trực tiếp nước ngoài					
4	An ninh quốc phòng	18366	36841	39610	23777	27366

*	Đầu tư qua tỉnh	1881	1871	2100	1777	2000
-	Ngân sách đầu tư tập trung	1381	1871	2100	1777	2000
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	500				
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	16485	34970	37500	22000	25366
-	Ngân sách tập trung	15500	34750	37500	22000	25366
-	Vốn tín dụng					
-	Vốn khác	985	220			
5	Khoa học CNMT	4500	5430	6850	11380	19906
*	Đầu tư qua tỉnh				11380	13406
-	Vốn ODA				11380	13406
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	4500	5430	6850		6500
-	Ngân sách tập trung	4500	5430	6850		6500
6	Thông tin liên lạc	35000	42000	45000	64000	76672
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	35000	42000	45000	64000	76672
-	Ngân sách tập trung	35000	42000	45000	64000	76672
7	Các ngành, lĩnh vực khác	280468	41235	37512	417500	511427
			0	4		
*	Đầu tư qua tỉnh	20330	4800	9800	6000	12000
	Ngân sách đầu tư tập trung	3100	1300	800	3000	4000
-	Vốn các chương trình mục tiêu và hỗ trợ mục tiêu	1000	1000	6000		5000
-	Vốn tín dụng, vốn vay	15000				
-	Vốn ODA	1230	2500	3000	3000	3000
*	Đầu tư của các bộ ngành trên địa bàn	24878	10640	28750	30000	50000
			0			
-	Ngân sách tập trung	14200	18750	28750	30000	32000
-	Vốn tín dụng	10678	87650			18000
-	Vốn khác					
*	Đầu tư của khu vực dân cư, tư nhân	235260	30115	33657	352500	414540
			0	4		
*	Đầu tư trực tiếp nước ngoài				29000	34887

(nguồn: sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

2.1.3. Cơ cấu nguồn vốn theo nội dung đầu tư

Để nghiên cứu cơ cấu kỹ thuật của vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn này ta cùng xem xét bảng dưới đây

	Tổng số	Vốn xây lắp		Vốn thiết bị		Vốn KTCB khác	
		Vốn (tỷ đồng)	%	Vốn (Tỷ đồng)	%	Vốn (tỷ đồng)	%
Tổng số	14414.95	9862.6682	68,42	3021.3645	20,96	1530.82468	10,62
Nông nghiệp	3341.30	2361.2512	70,67	393.90274	11,79	586.0393	17,54
Công nghiệp và xây dựng	2465.40	1574.12948	63,85	623.98798	25,31	267.2362	10,84
Thương nghiệp	606.78	308.31878	50,82	182.67788	30,11	115.6694	19,07
Vận tải - kho bãi	4463.84	3179.99682	71,24	89.80048	20,12	385.64064	8,64
Phục vụ cá nhân cộng đồng	326.23	214.92856	65,89	46.78058	14,35	64.44438	19,76
QLNN và ANQP	1215.94	972.99048	80,02	169.85738	13,97	73.04836	6,01
Giáo dục và đào tạo	735.69	458.74598	62,36	157.03688	21,35	119.82894	16,29
Y tế- Văn hoá	1259.74	648.37542	51,47	476.40978	37,82	134.87166	10,71

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ

Từ bảng ta thấy rằng vốn đầu tư dành cho đầu tư xây lắp là lớn nhất, tiếp đó đến vốn cho mua sắm thiết bị và cho kiến thiết cơ bản khác. Như vậy, việc đầu tư cho xây lắp là cao đối với nhu cầu hiện nay. Thông thường để đảm bảo cho việc phát triển được hiệu quả thì đầu tư cho công tác mua sắm thiết bị luôn được quan tâm hàng đầu. Bởi vì, chính trang thiết bị mới trực tiếp tạo ra sản phẩm cho xã hội. Tất cả các ngành đều có vốn dành cho xây lắp > 50%. Tỉ trọng xây lắp là chưa hợp lý vì thực tế vốn xây lắp chỉ có tác dụng tạo nên phần vỏ che cho công trình nó không trực tiếp tạo ra sản phẩm cho xã hội. Điều này buộc các cơ quan có thẩm quyền phải có biện pháp điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với ngành giáo dục cần có sự điều chỉnh bởi đây là ngành cần nhiều thiết bị giảng dạy, các dụng cụ thí nghiệm, giáo dục trực quan, sách vở, báo chí phục vụ cho học tập. Dành cho xây lắp là 62,36% trong khi đó dành cho mua sắm thiết bị chỉ là 21,35%. Ngành nông nghiệp cũng vậy, cũng cần nhiều trang thiết bị để cơ giới hoá nông nghiệp. Cơ giới hoá nông nghiệp là một khâu quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn. Tỉnh mới chỉ cơ giới hoá được công đoạn làm đập và làm đất, làm sạch hạt lúa còn hầu hết các công đoạn khác nông dân đều phải làm thủ công. Không những thế cơ giới hoá ở đây chỉ dừng lại ở mức nhất định như dùng máy kéo tay, máy tuốt lúa chạy bằng mô tơ điện hoặc máy đập chân chất lượng chưa cao. Vì thế nông nghiệp cũng phải được điều chỉnh lại cho phù hợp. Ngành quản lý Nhà nước cũng trong tình trạng tương tự. Vốn dành cho xây lắp đến tận 80,02% nhưng dành cho thiết bị lại rất thấp. Nhìn bề ngoài các trụ sở làm việc của các chính quyền tỉnh tưởng như đầy đủ. Nhưng khi vào trong thì hầu hết các phòng không có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ hành chính đặc biệt máy vi tính, nếu có thì đã cũ hoặc hoạt động không được.

Nhìn vào bảng trên thì ngành y tế và văn hoá là có một cơ cấu kỹ thuật tương đối đạt yêu cầu bởi phần dành cho xây lắp chỉ chiếm 51,47% (nhỏ nhất trong các ngành); dành cho thiết bị là 37,82% dù thấp nhưng vẫn chiếm một tỉ lệ tương đối trong cơ cấu.

Đối với kiến thiết cơ bản khác thì một số ngành vẫn còn cao như ngành nông nghiệp 17,54%; ngành giáo dục đào tạo là 16,29%... Dẫn đến tình trạng thiếu vốn cho thiết bị.

Vậy là nhìn chung cơ cấu kỹ thuật vốn đầu tư xây dựng cơ bản các ngành kinh tế không hợp lý, tỉ trọng giữa xây lắp, thiết bị kiến thiết cơ bản khác còn nhiều vấn đề cần phải điều chỉnh lại.

Như vậy, những năm vừa qua, tỉnh Phú Thọ đã xác định được một cơ cấu đầu tư hợp lý. Tình hình kinh tế xã hội từ năm 2000 đến nay phát triển nhanh và ổn định. Đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Số lượng các nhà đầu tư và doanh nghiệp ở nước ngoài, ở các tỉnh bạn đầu tư vào tỉnh ngày càng nhiều, chứng tỏ chính sách và hướng đi đúng đắn trong sự nghiệp phát triển của tỉnh Phú Thọ.

2.2- Tình hình công tác quản lý hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản tại địa bàn tỉnh Phú Thọ những năm vừa qua.

Những năm qua, công tác quản lý đầu tư Xây dựng cơ bản đã bám nghị quyết của tỉnh uỷ Hội đồng nhân dân tỉnh tập trung cho nông nghiệp nông thôn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá, từng bước xây dựng đô thị, do vậy tạo nên năng lực mới trên tất cả các mặt góp phần xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và nâng cao mức sống, mức hưởng thụ của các vùng, các tầng lớp dân cư, tạo tiền đề thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế phát triển văn hoá xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Tuy vậy, vẫn còn nhiều tồn tại vướng mắc đã hạn chế hiệu quả của công tác đầu tư việc chấp hành các thủ tục về xây dựng cơ bản. Quá trình triển khai thực hiện quy trình và sự đồng bộ hoá còn nhiều vấn đề bất cập cần được đổi mới cho phù hợp với quy định của nhà nước và thực tế địa phương. Nổi lên một số vấn đề như sau:

2.2.1- Công tác chuẩn bị đầu tư :

Công tác chuẩn bị đầu tư là khâu quan trọng trong kế hoạch hoá đầu tư . Thực tế , lâu nay chúng ta thụ động chưa kế hoạch hoá được công tác này. Trước hết là về chủ trương chuẩn bị đầu tư chưa được quan tâm đúng mức nên khi xây dựng kế hoạch hàng năm về Xây dựng cơ bản còn thụ động , lúng túng và thực hiện dự án không đồng bộ gây nên sai sót về quy chế và sự chậm trễ trong quá trình thực hiện công tác chuẩn bị khảo sát, điều tra cơ bản và các số liệu cần thiết cho việc xây dựng dự án... chưa được chuẩn bị đầy đủ nên một số dự án chất lượng chưa cao, thể hiện trong quá trình thực hiện đầu tư phải điều chỉnh đi, điều chỉnh lại nhiều lần....

Về qui trình xây dựng dự án:

Nhìn chung các dự án lớn đã lập đúng trình tự theo quy định . Đại bộ phận các dự án cơ quy mô nhỏ do các huyện , thị hoặc do các xã , phường lập thì hầu hết không đủ nội dung theo các trình tự yêu cầu của một dự án theo quy định cho nên việc thẩm định thường phải sửa đi, sửa lại nhiều lần gây mất thời gian không cần thiết.

Nhiều dự án chưa có chủ trương của tỉnh nhưng các ngành, các huyện thị đã lập đưa lên sở kế hoạch và đầu tư để thẩm định và trình duyệt nhưng cũng có những dự án đã có chủ trương của tỉnh những việc triển khai xây dựng chậm, chất lượng không cao phải điều chỉnh nhiều lần.

Các dự án khi thẩm định thường vướng mắc nhất là thiếu các thủ tục, các căn cứ khoa học để xây dựng như đã nêu , áp dụng một số định mức chưa thống nhất giữa các bộ và địa phương gây nên khó khăn trong việc xác định quy mô và khái toán vốn đầu tư .

Nói chung nhiều dự án là còn sơ sài , thiếu căn cứ khoa học và thực hiện chưa theo đúng trình tự đặc biệt đối với các dự án sản xuất kinh doanh việc tính toán hiệu quả kinh tế , việc thu hồi và trả nợ vốn vay chưa được chuẩn mực.

Về công tác thẩm định dự án:

Lâu nay Sở kế hoạch và đầu tư là cơ quan được nhà nước giao cho làm công việc này đã cố gắng làm theo đúng quy trình như: soát xét các hồ sơ trình duyệt của chủ đầu tư , phối hợp giữa Sở kế hoạch và đầu tư , các cơ quan quản lý tổng hợp và các sở quản lý chuyên ngành, hoàn thiện văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.2.2- Về công tác đấu thầu và chỉ định thầu

Công tác đấu thầu và chỉ định thầu đã được triển khai theo đúng quy định của nhà nước và các hướng dẫn của bộ . ngành Trung ương, theo đúng các thủ tục hành chính, nhưng còn một số vướng mắc tồn tại như :

Đối với một số chủ đầu tư :

Hồ sơ kế hoạch mời thầu, đấu thầu tiêu chuẩn thang điểm thường làm chậm và không đầy đủ nhất là các chủ đầu tư không chuyên Xây dựng cơ bản , chất lượng hồ sơ kém phải làm đi làm lại , làm lại gây chậm trễ.

Về quy trình thẩm định cũng như duyệt kế hoạch đấu thầu chỉ định thầu nhưng chưa thực sự khoa học. Duyệt kế hoạch trước rồi mới duyệt hồ sơ mời thầu , thường thẩm định xong một hồ sơ phải mất từ 10-15 ngày. Thẩm định và phê duyệt kết quả trúng thầu từ 7-10 ngày; ký hợp đồng, duyệt hợp đồng cũng mất 5-7 ngày. Như vậy, riêng công tác làm thủ tục đấu thầu cũng mất từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng cho nên hàng năm công trình tháng 4 , tháng 5 hoặc tháng 6 mới triển khai được.

Trong đấu thầu các chủ đầu tư chỉ muốn đấu thầu hạn chế, do vậy dẫn đến các nhà thầu có sự dàn xếp , cho nên mức tiết kiệm qua đấu thầu còn hạn chế. Chỉ các công trình đấu thầu rộng rãi mới thực chất rõ ràng, minh bạch và tăng được tính cạnh tranh và tiết kiệm trong Xây dựng cơ bản .

Có một số công trình đã thi công xong, hoặc thi công dở dang mới làm kế hoạch chỉ định thầu dẫn đến tình trạng sự việc đã rồi buộc các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân giải quyết. Hiện tượng này cần phải được chấn chỉnh và có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn...

2.2.3- Việc ứng vốn, cấp phát, thanh quyết toán.

Việc cho vay và cấp phát và thanh quyết toán đều qua Bộ đầu tư và kho bạc Nhà nước. Công tác này mấy lâu nay thường chậm trễ: một mặt do các

thủ tục khá rườm rà, cứng nhắc do các ngành dọc quy định, mặt khác là do năng lực các chủ đầu tư chưa làm tròn về trách nhiệm của mình. Một số cán bộ chưa đủ năng lực và trách nhiệm để làm công tác này cho nên khách hàng thường kêu ca nhiều trong khâu cấp phát và thanh quyết toán... đặc biệt việc thay đổi cơ quan cấp phát vốn đầu tư, từ bộ đầu tư sang kho bạc cũng làm cho xáo trộn nề nếp ứng vốn và thanh toán của các nhà thầu và chủ đầu tư, tâm lý các chủ đầu tư không muốn ứng trước vốn cho các nhà thầu đối với khối lượng hoàn thành không lên kịp phiếu giá, các bước giải ngân chậm. Tuy vậy do có sự hướng dẫn của kho bạc nhà nước, công tác ứng vốn và cấp phát năm 2004 đã có nhiều tiến bộ.

2.2.4- Về quản lý chất lượng công tác giám sát thi công.

Năng lực của các ban quản lý công trình nói chung còn nhiều bất cập, phần lớn các cán bộ đều làm việc kiêm nhiệm nên công tác quản lý của các ban A còn chưa tốt. Công tác quản lý chất lượng và giám sát các công trình xây dựng ngày càng được quan tâm nhưng nhìn chung chất lượng còn thấp. Chưa được làm thường xuyên, đội ngũ giám sát còn mỏng, năng lực còn nhiều hạn chế, còn có vi phạm chế độ về quản lý chất lượng như: thiếu nhật ký công trình, thiếu báo cáo định kỳ trong Xây dựng cơ bản, thiếu cán bộ có năng lực, tâm huyết trong công tác quản lý kỹ thuật, nói chung chất lượng công trình còn kém.

2.2.5 - Về giá và quản lý giá đầu tư Xây dựng cơ bản

Trong thời gian qua, hệ thống đơn giá Xây dựng cơ bản được củng cố, soạn thảo tương đối đầy đủ, có hệ thống cung cấp cho các ngành để góp phần tăng cường công tác quản lý Xây dựng cơ bản trên địa bàn. Tuy nhiên hệ thống đơn giá của ta hiện nay vẫn đang còn nhiều tồn tại: giá các loại vật liệu như điện, nước, trang thiết bị nội thất còn chưa đồng bộ. Phản ánh giá còn chậm, chưa kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu thanh quyết toán hàng tháng, làm vướng mắc trong bù giảm kinh phí. Giá một số loại xây dựng chưa đúng, chưa đầy đủ các chi phí và yếu tố đảm bảo sự điều tiết của nhà nước, còn tình trạng phải trình duyệt bổ sung, điều chỉnh giá qua các ngành, các cấp gây nên sự chậm trễ trong đầu tư và xây dựng. Một số công trình trọng điểm, có tính đặc thù thì trong bộ đơn giá chưa được phản ánh.

2.2.6 – Đánh giá năng lực của các đơn vị thi công xây dựng

Số lượng các đơn vị thi công thương đối nhiều nhất là các đơn vị tư nhân nhưng nhìn chung năng lực các đơn vị còn yếu kể cả năng lực thi công và năng lực về tài chính (đại bộ phận là vốn vay, vốn tự có rất ít). Đa số các

doanh nghiệp , đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân do thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, thiếu cán bộ có trình độ kỹ thuật và thiếu thiết bị xây dựng nên đã ảnh hưởng rất nhiều đến tiến độ thi công các công trình.

2.3- Kết quả đầu tư 3 năm (2001-2003)

2.3.1- Về mạng lưới giao thông (đường bộ)

Vốn đầu tư cho giao thông 3 năm đạt 905 tỷ đồng, tăng bình quân 13,8%/năm ; trong đó đầu tư cho các công trình trọng điểm là 744 tỷ đồng, chiếm 82,2% vốn ngành giao thông. Đến nay , hắt hết các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh đã và đang được nâng cấp ; hoàn thành đầu tư 159 Km tỉnh lộ, 1330 km đường giao thông nông thôn (462 km đường bê tông, 40 km đường nhựa),100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã (hoàn thành năm 2001).

So với những năm trước đây, hệ thống giao thông đường bộ trong 3 năm qua được đầu tư với tốc độ khá nhanh, đã tạo được mạng lưới giao thông tương đối đồng bộ , tăng cường sự gắn kết giữa tỉnh với các tỉnh bạn (Tuyên Quang , Yên Bái , Sơn La , Hà Tây , Hoà Bình ,...) , giữa tỉnh với các huyện và giữa huyện với các xã . Nhu cầu đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hoá được cải thiện.

2.3.2- Hạ tầng phục vụ sản xuất nông , lâm nghiệp

Bằng các nguồn vốn đầu tư , đã bố trí cải tạo nâng cấp được 146 công trình , hồ đập đầu mối , 23 dự án thuỷ lợi tưới vùng đồi , 517 Km kênh mương các loại, tăng thêm 5560 ha được tưới tiêu chủ động . Hệ thống các công trình thuỷ lợi hiện có đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 61,2% diện tích cây trồng, trong đó diện tích lúa đạt 87,6%. Trung tâm giống cây lương thực, giống gia súc được chú trọng đầu tư , về cơ bản đáp ứng được nhu cầu giống cho sản xuất .

Về hệ thống đê ,kè: Các tuyến sông đê hiện có cơ bản đáp ứng được yêu cầu chống lũ hàng năm . Nhưng do thời tiết diễn biến phức tạp , nước sông lên xuống thất thường làm thay đổi chế độ dòng chảy, gây sạt lở bờ vớ sông ở nhiều đoạn; hiện có trên 60 km bờ vớ sông bị sạt lở (chiếm 16 % chiều dài đê sông) , đến nay mới xử lý được 25 km (30 kè).

2.3.3- Mạng lưới điện

Hệ thống đường trung thế và trạm biến áp được cải tạo , nâng cấp và đầu tư mới; lưới điện nông thôn được chú trọng. Đã có thêm 50 xã và 10 % số hộ được dùng điện (đạt 75%) , dự kiến đến hết năm 2003 , hoàn thành mục tiêu

100 % số xã có điện lưới quốc gia; điện năng tiêu thụ bình quân đạt 503,1 kwh / người/năm, tăng 31,9 % so với năm 2000

2.3.4- Hệ thống thông tin liên lạc

Trong 3 năm đã đầu tư tăng thêm 54 xã có máy điện thoại , 95 điểm bưu điện văn hoá xã , nâng cấp 15 tổng đài, điện thoại cố định, lắp đặt 9 trạm điện thoại di động , 4 tuyến cáp quang nội tỉnh , 80 trạm điện thoại công cộng ở Việt Trì và thị xã Phú Thọ.

Đến nay đã đạt được mục tiêu 100 % số xã có máy điện thoại; số máy điện thoại trên 100 dân đạt 4,5 máy (năm 2000 là 1,65 máy). Mạng lưới thông tin liên lạc đã trải rộng trên địa bàn toàn tỉnh, nhiều dịch vụ viễn thông mới được triển khai như dịch vụ 171 , Internet, hộp thư thoại...; chất lượng các dịch vụ ngày càng đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cho sản xuất , kinh doanh và đời sống. Dự kiến đến hết năm 2003, cơ bản phủ sóng di động đến các trung tâm huyện.

2.3.5- Mạng lưới thương mại, du lịch và hạ tầng đô thị

Trong những năm qua tỉnh đã chú trọng đầu tư , phát triển mạng lưới, dịch vụ, đảm bảo cung ứng vật tư, hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân đến tận các thôn, bản vùng sâu , vùng xa. Các cơ sở dịch vụ du lịch, hệ thống khách sạn nhà hàng được mở rộng ở nhiều huyện; hạ tầng các điểm du lịch đã được chú trọng đầu tư .

Hạ tầng đô thị của thành phố Việt Trì đã được quan tâm đầu tư , nhất là hệ thống đường giao thông , điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, các công trình công cộng, văn hóa, thể thao...

2.2.6- Hạ tầng các cụm, khu công nghiệp: Đã đầu tư xong giai đoạn 1 khu công nghiệp Thụy Vân, đang tích cực triển khai giai đoạn 2 và cụm công nghiệp Bạch Hạc. Đến nay , đã có 31 dự án đầu tư được cấp phép vào khu công nghiệp Thụy Vân và cụm công nghiệp Bạch Hạc (11 doanh nghiệp nước ngoài và 20 doanh nghiệp trong nước), vốn đăng ký 141 triệu USD , 9 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, Hạ tầng cụm công nghiệp Đồng Lạng, Tam Nông đang tiến hành qui hoạch và chuẩn bị đầu tư trong thời gian tới.

2.3.7- Hạ tầng một số lĩnh vực xã hội

2.3.7.1- Về giáo dục và đào tạo

Mạng lưới trường lớp đã được qui hoạch khá hợp lý, đã tạo thuận lợi cho trẻ em đến trường và đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân. Cơ sở vật chất trường học được chú trọng đầu tư , số phòng học kiên cố , bán kiên cố

tăng nhanh tỷ lệ phòng học cấp 4 trở lên đạt trên 80%, trong đó phòng học cao tầng chiếm 25,5 % . Hệ thống dạy nghề , các cơ sở đào tạo từng bước được củng cố.

2.2.7.2- Về y tế :

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến y tế cơ sở được tăng cường, cơ sở vật chất , trang thiết bị tiếp tục được đầu tư , nâng cấp như Bệnh viện đa khoa khu vực thị xã Phú Thọ, bệnh viện Lao, Tâm Thần; Trung tâm y tế Thanh Ba , Lâm Thao, các trạm y tế xã ...; công tác điều trị và chăm sóc sức khoẻ từ tuyến tỉnh đến y tế cơ sở tiếp tục được coi trọng , y tế thôn bản được tăng cường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu , khám chữa bệnh của nhân dân.

2.3.7.3- Văn hoá , thông tin, thể thao: Các thiết chế văn hoá , thông tin, thể thao được coi trọng đầu tư và củng cố. Nhiều cơ sở văn hoá , khu vui chơi, luyện tập thể thao, các khu di tích lịch sử , hệ thống phát thanh, truyền hình từ tỉnh đến huyện và xã được đầu tư mới hoặc sửa chữa, nâng cấp , mức hưởng thụ văn hoá , tinh thần của nhân dân được nâng lên.

Tóm lại, mặc dù còn nhiều khó khăn , nhưng do có những cơ chế, giải pháp huy động, khai thác vốn đầu tư hợp lý ; định hướng đầu tư có trọng điểm , nên kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh những năm qua được đầu tư với tốc độ khá nhanh, bước đầu thu hút được các nguồn vốn từ khu vực dân cư , tư nhân , các doanh nghiệp nước ngoài và tỉnh ngoài . Việc bố trí cơ cấu đầu tư đúng hướng, đã có tác dụng phát huy thế mạnh trên từng ngành, từng lĩnh vực , góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế , giải quyết việc làm cho người lao động.

3. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác đầu tư Xây dựng cơ bản

3.1- Những hạn chế còn tồn tại

3.1.1- Khai thác nguồn lực đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, bố trí vốn còn dàn trải.

-Huy động các nguồn nội lực còn hạn chế, nhất là đầu tư từ khu vực dân cư, tư nhân , vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, thực hiện các dự án chủ yếu dựa vào nguồn vốn Trung ương hỗ trợ hàng năm.

-Tổ chức khai thác nguồn lực từ các cơ chế , chính sách cả nhà nước, từ các chương trình , dự án của các bộ , ngành trên địa bàn chưa nhiều . Khai thác tiềm năng đất đai , tài nguyên để tạo thành nguồn lực cho đầu tư còn hạn chế.

-Thực hiện các chính sách ưu đãi, cơ chế một nửa , một đầu mới thu hút vốn đầu tư nước ngoài ,tỉnh ngoài mới chỉ là bước đầu ; phối hợp thực hiện giữa các cấp, các ngành còn nhiều vướng mắc.

-Công tác kế hoạch hoá , lồng ghép các nguồn vốn còn thiếu cơ chế cụ thể; nguồn lực đầu tư còn phân tán ; bố trí còn dàn trải , có lúc , có nơi còn lãng phí , thất thoát.

3.1.2- Tiến độ triển khai dự án còn chậm , còn nợ khối lượng hoàn thành lớn

-Phối hợp giữa các cấp , các ngành , giữa các chủ đầu tư với đơn vị thi công để triển khai thực hiện dự án còn chậm; nhất là công tác chuẩn bị đầu tư , chuẩn bị thực hiện dự án , bồi thường, giải phóng mặt bằng.

-Nợ khối lượng Xây dựng cơ bản hoàn thành, sức ép trả nợ vốn vay lớn. Nhu cầu vốn đối ứng, vốn chuẩn bị đầu tư mới đáp ứng được 30 % . Khả năng vốn thanh toán hạn hẹp , nhiều dự án phải kéo dài thời gian , làm giảm hiệu quả vốn đầu tư .

3.1.3- Kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ , chất lượng chưa cao

-Hệ thống đường giao thông mới tập trung phát triển các tuyến trục dọc. Chất lượng đường còn thấp (đường đạt tiêu chuẩn chỉ chiếm 25 %), nhiều tuyến còn quá nhỏ , nhiều công trình phụ trợ trên tuyến chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, nhất là các tuyến phía Tây của tỉnh.

-Hạ tầng phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp; các cơ sở sản xuất , cung ứng giống cây trồng, vật nuôi phục vụ các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp , nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ còn hạn chế. Các công trình thuỷ lợi mới tập trung ở vùng đồng bằng và tưới cây trồng đất ruộng (chủ yếu là cây lúa) ; đầu tư phát triển hệ thống thuỷ lợi vùng đồi và tưới cây trên đồi mới chỉ là bước đầu. Hệ thống đê, kè hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu phòng chống bão lũ trước những diễn biến bất thường của thời tiết.

-Ở khu vực nông thôn , điện chủ yếu mới đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, điện năng phục vụ sản xuất , kinh doanh còn rất hạn chế (chỉ chiếm khoảng 12 %) ; hầu hết các xã miền núi mới có điện ở khu vực trung tâm xã . Tồn thất điện năng lớn (20-25%), giá điện khu vực nông thôn còn cao.

-Mạng lưới thương mại, dịch vụ du lịch, thông tin liên lạc ở các huyện miền núi chưa phát triển . Khai thác tiềm năng về du lịch chưa nhiều , chưa hình thành được các tuyến điểm du lịch , về cơ bản tiềm năng du lịch chưa

được khai thác. Mạng lưới thông tin khu vực nông thôn, miền núi phát triển còn chậm, số máy điện thoại ở các xã miền núi mới đạt 3- máy/ xã.

-Hạ tầng đô thị thành phố Việt Trì còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp; kiến trúc không gian còn nhiều bất cập; các điểm vui chơi, giải trí hầu như chưa có. Nhìn chung những hạ tầng hiện có chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của đô thị hiện đại, văn minh.

-Hạ tầng các cụm, các khu công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư, triển khai còn nhiều vướng mắc. Vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước (vốn vay), chưa huy động được các nguồn vốn khác tham gia đầu tư hạ tầng. Suất đầu tư chưa cao, trong khi các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp quy mô nhỏ, mới tập trung chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều lao động, trình độ công nghệ chưa phải tiên tiến.

-Cơ sở vật chất các ngành giáo dục, y tế, văn hoá còn thiếu về số lượng, kém về chất lượng. Số phòng học bình quân của giáo dục phổ thông mới đạt 0.65 phòng / lớp, số phòng học cấp 4 đã xuống cấp chiếm 18,9%; phòng học tranh tre, phòng học ca 3 còn nhiều (1.568 phòng tranh tre, 639 phòng học ca 3). Nhiều cơ sở y tế đã xuống cấp chưa được đầu tư, trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu đã ảnh hưởng đến chất lượng khám chữa bệnh. Các thiết chế văn hoá thể thao còn thiếu nhiều so với yêu cầu.

3.1.4- Thất thoát lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

Tình trạng thất thoát và lãng phí vốn Xây dựng cơ bản, đặc biệt trong việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước là một trong những vấn đề nan giải của tỉnh Phú Thọ. Thất thoát và lãng phí nguồn lực đầu tư Xây dựng cơ bản được biểu hiện dưới dạng sau

Thất thoát về của cải vật chất: được thể hiện là việc sử dụng bảo quản máy móc, thiết bị để mất mát hư hỏng nguyên nhiên vật liệu ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Thất thoát dưới dạng lãng phí sức lao động: Mà biểu hiện rõ nhất là ngày công lao động của các đơn vị thi công xây lắp, do bố trí lao động không hợp lý dẫn đến tình trạng khi thừa lao động, khi thiếu lao động phục vụ trong dự án.

Thất thoát dưới dạng tiền vốn: Tức là khoản vốn bằng tiền không được đầu tư cho công trình mà mất mát dưới hình thức nào đó.

Những kẽ hở gây ra tình trạng thất thoát, lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản:

3.1.4.1-Trong khâu chuẩn bị đầu tư

Để thực hiện dự án phải thông qua rất nhiều công đoạn, tạo ra những kẽ hở gây ra tình trạng thất thoát lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản .

Thứ nhất : Xuất phát từ công tác kế hoạch hoá đầu tư của tỉnh còn nhiều yếu kém , không thể hiện rõ ràng việc bố trí trình tự ưu tiên của các dự án, đôi khi kế hoạch hoá đầu tư không sát với nhu cầu thực tế của cơ sở gây ra tình trạng chạy vốn, hiện tượng này xảy ra không ít. Các chủ đầu tư phải tìm cách xin được quyết định đầu tư , và được ghi vào kế hoạch đầu tư , chính vì vậy khâu này góp một phần không nhỏ gây ra tình trạng thất thoát lãng phí nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản .

Thứ hai : Trong công tác thẩm định dự án.

Để thực hiện quá trình đầu tư thì chủ đầu tư phải thuê các tổ chức tư vấn , lập báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi, báo cáo đầu tư , xin phép xây dựng. Việc lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán trong thực tế thường cao hơn định mức của nhà nước quy định . Nhưng để lọt được các “cửa ải” khâu thẩm định thì các chủ đầu tư phải tìm mọi cách để vượt qua.

Thứ ba : Trong công tác đấu thầu.

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu . Do đặc điểm của hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản rất phức tạp, nên mối quan hệ giữa chủ đầu tư và nhà thầu được thực hiện dưới hai hình thức đấu thầu và chỉ định thầu.

Hình thức chỉ định thầu: đây là việc chủ đầu tư trực tiếp lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu cơ bản của gói thầu để thương thảo hợp đồng. Như vậy trong khâu chỉ định thầu, thì cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư chỉ định ai? Phải chăng là những người đem lại lợi ích cho chủ đầu tư . Chủ thầu nào đem lại lợi ích cho người có thẩm quyền chỉ định thầu thì sẽ được trúng thầu công trình., hiện tượng này diễn ra phổ biến chứ không phải là cá biệt.

Trong công tác đấu thầu : do trình độ chuyên môn và nhận thức chưa đồng bộ và các điều kiện để thực hiện đấu thầu nên chất lượng thầu còn thấp. Mặt khác công tác kiểm tra kiểm soát , quản lý công tác đấu thầu còn thiếu nên nhiều trường hợp đấu thầu chỉ là mua bán thầu. Mục đích của đấu thầu là tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà thầu (bên B) với nhau để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng công trình, tránh sự làm rối , làm ẩu ,.... Từ đó sẽ hạn chế được sự móc ngoặc , thông đồng không có lợi cho bên A , tức nhà nước. Nhưng trên thực tế hình thức này đã bị biến dạng , tạo ra nhiều kẽ

hở gây ra thất thoát và lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản . Hiện tượng này thể hiện dưới hai góc độ sau :

- + Sự móc ngoặc , sự thông đồng của chủ đầu tư với một nhà thầu nào đó.
- + Sự móc ngoặc của các nhà thầu với nhau để ép giá chủ đầu tư .

Hai hình thức này biến cuộc đấu thầu chỉ là hình thức để được các cơ quan có thẩm quyền chấp nhận ra quyết định đầu tư mà thôi, chứ thực ra không mang lại lợi ích gì từ công tác đấu thầu.

3.1.4.2- Trong quá trình thực hiện đầu tư

Trong thi công xây dựng công trình: thường trong thi công đều sai lệch so với thiết kế (sai lệch này là tiêu cực) hoặc do thiết kế cao hơn dự toán, điều này diễn ra rất phổ biến.

3.1.4.3- Tư vấn giám sát

Hiện tượng móc ngoặc giữa tư vấn và nhà thầu làm không đúng theo thiết kế, đây cũng là một khâu gây thất thoát vốn đầu tư Xây dựng cơ bản .

3.1.4.4- Trong khâu nghiệm thu , thanh quyết toán công trình

Đây là khâu cuối cùng của công cuộc đầu tư , những tiêu cực trong khâu này như nghiệm thu và quyết toán không phản ánh đúng hiện thực về giá cả, chủng loại nguyên vật liệu... Tất cả những tiêu cực gây thất thoát và lãng phí nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản làm cho hiệu quả đầu tư thấp. Do vậy, vấn đề đặt ra cho mọi ngành mọi cấp là tìm cách khắc phục tình trạng này.

3.2- Nguyên nhân tồn tại những hạn chế trên trong công tác đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ.

3.2.1- Về khách quan

Việc ban hành cơ chế chính sách về quản lý đầu tư Xây dựng cơ bản còn nhiều nội dung chưa phù hợp, song việc sửa đổi bổ sung chậm được ban hành làm cho các chủ đầu tư phải lập lại hồ sơ thủ tục trình duyệt, dẫn đến chậm trễ trong đầu tư .

Do khả năng nguồn vốn không đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư . Phần lớn các công trình khởi công mới sau khi được ghi kế hoạch mới tổ chức xây dựng dự án, mà từ lúc xây dựng dự án cho đến lúc đủ điều kiện để đấu thầu hoặc chỉ định thầu phải trải qua rất nhiều công đoạn. Mặt khác, công tác huy động vốn thực hiện chưa tốt nên dẫn đến tình trạng đầu tư phân tán, kéo dài thời gian triển khai, không phát huy tốt hiệu quả vốn đầu tư . Thông thường đến cuối tháng 12 hàng năm, Bộ kế hoạch và đầu tư mới thông báo kế hoạch vốn tín dụng.

3.2.2- Về chủ quan

Năng lực chuyên môn của các cơ quan tư vấn về đầu tư Xây dựng cơ bản còn bất cập, chất lượng thiết kế các công trình chưa đạt yêu cầu dẫn đến tiến độ thực hiện còn chậm, hiệu quả còn thấp , hoặc phải duyệt lại dự án, thiết kế, dự toán .

Công tác thẩm định dự án đầu tư còn yếu , thậm chí còn mang tính hình thức , thiếu các cán bộ có năng lực chuyên môn đảm nhiệm khâu thẩm định dự án, thiết kế và dự toán tại các cơ quan quản lý nhà nước dẫn đến chất lượng dự án và thiết kế chưa bảo đảm.

Công tác thẩm định thiết kế, dự toán và công tác xét thầu còn nhiều phiền hà , phức tạp . Vai trò trách nhiệm của các cấp , các ngành, sự phối hợp chưa đồng bộ , chưa nhịp nhàng , ăn khớp. Mặt khác do thay đổi các chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng , đấu thầu và chỉ định thầu nên việc triển khai các thủ tục còn chậm.

Năng lực quản lý của các chủ đầu tư còn yếu , phần lớn các cán bộ đều kiêm nhiệm thiếu thời gian, hơn nữa lại thiếu các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ về Xây dựng cơ bản , nên quá trình chỉ đạo thực hiện từ khâu chuẩn bị đầu tư , thực hiện dự án đến nghiệm thu thường chậm, chất lượng lập dự án chưa cao, chủ yếu bằng lời văn , thiếu các dữ liệu hoặc các dữ liệu mang tính ước lượng, năng lực nghiệm thu hồ sơ của các nhà thầu không được đảm bảo , do vậy hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thiếu sức thuyết phục.

Công tác chuẩn bị đầu tư chưa được quan tâm đúng mức , chưa sát với tình hình thực tế , việc bố trí vốn chuẩn bị đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu, các huyện , các ngành chưa chủ động thực hiện việc chuẩn bị đầu tư , mặt khác do tính cấp bách nên một số dự án chưa hoàn thành thủ tục vẫn đưa vào kế hoạch đầu tư nên tiến độ triển khai rất chậm, các huyện , các ngành chưa chủ động làm công tác chuẩn bị đầu tư mà thường ỷ lại chờ tỉnh bố trí vốn chuẩn bị đầu tư .

Do các công trình trọng điểm thường có quy mô lớn nên việc triển khai rất chậm, kéo dài ảnh hưởng đến hiệu quả và không kịp đưa vào khai thác sử dụng.

Công tác hướng dẫn thực hiện của tỉnh và các ngành còn chậm, chưa kịp thời ra văn bản hướng dẫn thực hiện cho địa phương.

Công tác quản lý vốn đầu tư phát triển trên địa bàn làm chưa tốt, đặc biệt là nguồn vốn TW đầu tư trên địa bàn , nguồn vốn ODA do các bộ ngành làm chủ đầu tư , nguồn vốn NGO.

Chương III- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ

I- Dự báo về tình hình kinh tế và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ

1-Phân tích, đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển

1.1-Vị trí địa lý kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong các tỉnh miền núi phía Bắc và cả nước

-Phú Thọ có toạ độ địa lý $20^{\circ}55'$ – $21^{\circ}43'$ vĩ độ Bắc , $104^{\circ}48'$ - $105^{\circ}27'$ kinh độ Đông, Bắc giáp Tuyên Quang , Nam giáp Hoà Bình , Đông giáp Vĩnh Phúc , đồng bằng sông Hồng , và Tây Bắc , là trung tâm tiểu vùng Tây-Đông Bắc . Diện tích chiếm 1,2% diện tích cả nước và chiếm 5,4% diện tích vùng miền núi phía Bắc . Dân số chiếm 1,64 % dân số cả nước , chiếm 14,3% dân số vùng núi phía Bắc . Đó là những yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội .

-Với vị trí ngã ba sông , cửa ngõ phía Tây của thủ đô HN và địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc , cầu nối các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh miền núi Tây Bắc và Đông Bắc. Nơi chung chuyển hàng hoá thiết yếu của các tỉnh miền núi phía Bắc. Phú Thọ chỉ cách Hà Nội khoảng 80 Km tính theo đường ô tô và cách các tỉnh xung quanh từ 100-300 km . Các hệ thống đường bộ , đường sắt , đường sông từ các tỉnh phía Tây Đông Bắc đều qui tụ về Phú Thọ rồi mới đi Hà Nội , Hải Phòng và các tỉnh , thành phố khác trong cả nước...

-Thủ đô Hà Nội và địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là thị trường lớn về tiêu thụ nông, lâm thủy sản , khoáng sản và các sản phẩm công nghiệp : giấy , hoá chất , phân bón mà công nghiệp Phú Thọ đang sản xuất . Hà Nội và địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng là nơi cung cấp những mặt hàng công nghiệp thiết yếu, hỗ trợ kỹ thuật , kinh nghiệm quản trị , chuyên giao công nghệ cung cấp thông tin,... mà các tỉnh rất cần, trong đó, có Phú Thọ. Dự báo Hà Nội và vùng phụ cận sẽ có số dân khoảng 6 triệu người vào năm 2010 và 8-9 triệu người vào năm 2020 và sẽ hình thành nhiều khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung có công nghệ cao , các khu du lịch, các trung tâm thương mại lớn . Hà Nội và các vùng ngoại vi sẽ trở thành hành lang kinh tế

lớn , năng động ở phía Nam và phía Bắc Hà Nội sẽ có tác động lớn đến sự phát triển của Phú Thọ.

-Thành Phố Việt Trì là thủ phủ của tỉnh đồng thời cũng là một trong 5 trung tâm lớn của vùng miền núi phía Bắc , có các tuyến trục giao thông quan trọng chạy qua như quốc lộ số 2 chạy từ Hà Nội qua Việt Trì đi Tuyên Quang- Hà Giang sang Vân Nam – Trung Quốc. Đây là tuyến nằm trong hành lang kinh tế Côn Minh- Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng - Quảng Ninh . Dự báo đoạn Hà Nội - Việt Trì sẽ có nhịp độ phát triển sớm nền kinh tế cao và đô thị hoá nhanh nên Phú Thọ cần chuẩn bị tốt các điều kiện về đất đai , lao động để tận dụng cơ hội này. Quốc lộ 70 xuất phát từ thị trấn Đoan Hùng đi Yên Bái – Lào Cai và cũng sang Vân Nam – Trung Quốc , tuyến này đang được nâng cấp để trở thành con đường chiến lược Hà Nội- Hải Phòng- Côn Minh (Trung Quốc) cũng tạo cơ hội cho Phú Thọ phát triển . Quốc lộ 32A nối Hà Nội –Trung Hà – Sơn La , quốc lộ 32B Phú Thọ - Yên Bái với cầu Ngọc Tháp qua sông Hồng tại thị xã Phú Thọ là một phần của đường Hồ Chí Minh , nhánh 32C thuộc hữu ngạn sông Hồng đi qua thành phố Yên Bái cũng tạo ra thuận lợi để Phú Thọ giao lưu kinh tế với bên ngoài.

-Khi Sơn Tây , Hoà Lạc được xây dựng trở thành chuỗi đô thị có khoảng 30-50 vạn dân cũng sẽ mở ra cơ hội mới cho Phú Thọ phát triển , nhất là các huyện phá hữu ngạn sông Hồng như Tam Nông , Thanh Thủy , Thanh Sơn , Yên Lập, Cẩm Khê , Hạ Hoà có điều kiện phát triển mạnh hơn. Ngoài ra Phú Thọ còn có đường sắt , đường sông chạy qua cũng là thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn.

Tóm lại, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực của vị trí địa lý để phát triển kinh tế - xã hội cũng có những hạn chế đến sự phát triển đó là sự cạnh tranh giữa các tỉnh , ảnh hưởng đến môi trường , du nhập các tệ nạn xã hội ... Đồng thời Phú THọ cũng cần thấy rõ một thực tế là các nhà đầu tư nước ngoài thường lựa chọn những nơi thuận lợi đầu tư trước , trước hết là các tỉnh ven biển, các tỉnh đồng bằng và các đô thị lớn rồi mới đến các nơi khác. Tuy vậy, Phú Thọ vẫn có thể khắc phục được yếu tố kém thuận lợi trên bằng những cơ chế thông thoáng, hấp dẫn hơn thì vẫn có thể thu hút được các nhà đầu tư đến với Phú Thọ.

1.2-Đánh giá tổng thể những tiềm năng và khả năng phát huy các tiềm năng và lợi thế so sánh để phát triển kinh tế - xã hội :

1.2.1- Tiềm năng về đất đai để phát triển sản xuất nông lâm thủy sản

Về nông nghiệp có quỹ đất phù hợp để sản xuất lương thực , phát triển cây công nghiệp chè , lạc, đậu tương, vừng , cây ăn quả, chăn nuôi trâu , bò , lợn, gà , gia cầm theo hướng hàng hoá. Về lâm nghiệp có đất phù hợp để phát triển rừng nguyên liệu giấy , rừng gỗ lớn cho xây dựng và công nghiệp.

Về thuỷ sản có diện tích mặt nước lớn có khả năng nuôi trồng thuỷ sản tương đối lớn, có điều kiện thâm canh cao. Khả năng thâm canh, tăng vụ đối với nông nghiệp còn lớn, có thể đưa hệ số sử dụng đất lên 2 lần (hiện nay mới đạt 1,4-1,5 lần), năng suất cây trồng, vật nuôi có thể tăng 1,4-1,6 lần so với hiện nay, về mở rộng diện tích có thể tăng thêm được 59 nghìn ha so với hiện nay.

1.2.2- Tiềm năng về khoáng sản

Khoáng sản tuy không giàu, nhưng có khoáng sản có trữ lượng lớn và chất lượng tốt có ý nghĩa cả nước như cao lanh, fenspat, đá vôi, nước khoáng nóng. Trữ lượng công nghiệp của các khoáng sản này vẫn còn lớn, khả năng khai thác thuận lợi.

1.2.3- Tiềm năng về tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm) phong phú dồi dào, riêng nguồn nước mặt cũng đủ khả năng cung cấp cho phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao, ngoài khả năng vận tải thuỷ, phát triển thuỷ điện (vừa và nhỏ) và nuôi trồng thuỷ sản.

1.2.4- Tiềm năng về tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng với 150 di tích được xếp hạng, nhiều khu du lịch nổi tiếng như quần thể Đền Hùng, đền Mẫu Âu Cơ, đầm Ao Châu, Ao Giời- Suối Tiên, rừng quốc gia Xuân Sơn, mỏ nước khoáng nóng,... chưa khai thác được nhiều, khả năng phát huy còn rất lớn.

1.2.5- Tiềm năng về nguồn lao động tại chỗ rất dồi dào, lực lượng lao động trẻ khoẻ, có trình độ văn hoá cao, số người đã qua đào tạo nghề đạt tỷ lệ cao so với các tỉnh miền núi, lại cần cù, chịu khó, có ý chí vươn lên, nếu phát huy tốt tiềm năng này sẽ là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

1.3- Những lợi thế so sánh cần phát huy:

-Ở vị trí ngã ba sông, nơi tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, cửa ngõ phía Tây Bắc của thủ đô Hà Nội, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh-Hà Nội- Hải Phòng, các trục đường bộ, sắt, thuỷ quan trọng như quốc lộ 2, quốc lộ 32A, 32B, 32C và quốc lộ 70, đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đường thuỷ sông Hồng nối Phú Thọ với các tỉnh Đồng Bằng, các tỉnh vùng Đông Bắc, Tây Bắc, cả nước và thế giới.

-Gần địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

-Có quỹ đất phát triển các khu công nghiệp và đô thị lớn dồi dào.

-Có một số cơ sở công nghiệp có ý nghĩa cả nước như giấy, phân bón, hoá chất,...

-Có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, nhiều danh thắng nổi tiếng để phát triển du lịch với nhiều loại hình.

- Có đội ngũ công nhân công nghiệp đông so với các tỉnh miền núi khác.
- Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào từ nông nghiệp , lâm nghiệp , khoáng sản để phát triển công nghiệp.

1.4- Những hạn chế cần khắc phục

Địa hình chia cắt tương đối phức tạp, nhất là các huyện miền núi, gây khó khăn khi bố trí sản xuất , đầu tư phát triển hạ tầng tốn kém, thời gian sử dụng ngắn , hạn chế giao lưu kinh tế .

Tuy còn tiềm năng , nhưng kinh tế chưa phát triển , khả năng đầu tư còn hạn chế nên chưa phát huy được đầy đủ.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém , chưa đồng bộ .

Thiếu các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi và công nhân lành nghề.

Lũ lụt , sạt lở đất , đá ở các xã ven sông và các huyện miền núi vẫn thường xuyên xảy ra.

2- Phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ đến năm 2020

2.1- Quan điểm và phương hướng phát triển

-Phát triển kinh tế nhanh , nhưng phải hiệu quả , bền vững . Phân đầu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế , phù hợp với sự phát triển chung của cả nước , nhanh chóng thoát nghèo, từng bước xây dựng Phú Thọ thành tỉnh giàu đẹp.

-Duy trì và phát triển mạnh nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần gắn với thị trường tiêu thụ. Vượt qua khó khăn , thử thách đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế để nhanh chóng thoát nghèo.

-Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế linh hoạt phù hợp với thị trường. Cải thiện chất lượng kết cấu hạ tầng kinh tế , xã hội , nâng cao ức sống nhân dân và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá , hiện đại hoá.

-Chủ động khai thác , phát huy tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài để bứt nhanh nền kinh tế .

-Đầu tư có trọng điểm để tạo sức bật

-Không đầu tư dàn trải , đầu tư có trọng điểm , nhằm phát huy tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực và nguồn lực bên ngoài vào phát triển nhanh kinh tế .

-Phát triển kinh tế phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội , xoá đói giảm nghèo , đẩy lùi những tệ nạn xã hội và bảo vệ môi trường.

-Đảm bảo an ninh quốc phòng , ổn định chính trị trật tự xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế - xã hội phát triển .

2.2-Mục tiêu phát triển

2.2.1- Mục tiêu tổng quát dài hạn đến năm 2020

Đề xứng đáng là “Đất tổ vua Hùng “ , phải phấn đấu tích cực bằng mọi giải pháp đẩy nhanh kinh tế , tránh tụt hậu để đến năm 2020 đạt GDP đầu người gấp khoảng 7,0 lần so với năm 2004.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ.

Tích lũy để đầu tư phát triển và nâng cao đời sống nhân dân.

Chất lượng giáo dục đào tạo và y tế chăm sóc sức khoẻ cao.

Văn hoá phát triển lành mạnh hiện đại , đậm đà bản sắc dân tộc.

Mạng lưới phát thanh truyền hình phát triển với chất lượng tốt hơn , đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhân dân.

2.2.2- Mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở của mục tiêu phát triển tổng quát dài hạn , xác định mục tiêu cụ thể để phấn đấu thực hiện cho từng giai đoạn. Xem bảng sau:

Một số mục tiêu kinh tế - xã hội của từng giai đoạn

STT	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	2004	2005	2010	2020
1	Tốc độ tăng GDP	%	9,7	10,5	11,5	11,0
2	Tổng GDP (giá 1994)	Tỷ đồng	4038	4469	7001	22026
	Tổng GDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5755	6257	10781	30836
3	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	96,5	125-130	300	500
4	GDP/ người	10 ³ đồng	4378	7411	7784	20849
5	Tỷ lệ huy động ngân sách/GDP	%	7,9	8,6	11	15
6	Tỷ lệ tích lũy đầu tư/ GDP	%	24,8	25,0	30,0	40,0
7	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68	69	71	75
8	Số học sinh/vạn dân	HS	2248	2124	2130	2315
9	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nghiệp	%	26	29	38-40	50-60
10	Bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	3,9	4,0	5,0	8,0
11	Tỷ lệ dân số được nghe đài và xem truyền hình quốc gia	%	78	83	95	100
12	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch	%	74	80	90	100
13	Tỷ lệ dân số được dùng điện sinh hoạt	%	80	90	100	100
14	Số máy điện thoại cố định/ 100 dân	Chiếc	5,8	6,3	10,5	17-18

(nguồn : Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ)

2.2.3- Phương hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu

2.2.3.1- Phát triển công nghiệp

Tập trung đầu tư phát triển nhanh những ngành công nghiệp có ưu thế phát triển để toạ được sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng , hiệu quả , sản phẩm có sức cạnh tranh cao đó là : công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản , sản xuất rượu bia, cồn, sản xuất xi măng , vật liệu xây dựng , sản xuất giấy , phân bón , khai thác và chế biến khoáng sản.

Huy động tốt mọi nguồn lực , khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp.

Kết hợp hài hoà giữa cũ và mới , giữa quy mô lớn , vừa và nhỏ .

Trang thiết bị hiện đại , công nghệ tiên tiến ngay từ đầu.

Đào tạo nhanh đội ngũ quản lý và công nhân có tay nghề cao.

Phát triển công nghiệp gắn với phát triển nông lâm thuỷ sản , du lịch và môi trường .

*Mục tiêu phát triển :

Tốc độ phát triển bình quân năm / năm 13,6% giai đoạn 2006-2010 , 12,5% giai đoạn 2011 -2020 , tổng cả thời kỳ 2005-2020 : 12,7%/năm.

Tỷ trọng GDP chiếm trong tổng GDP toàn nền kinh tế , giai đoạn 2006-2010 : 46,0 % , giai đoạn 2011-2020 :50,1 %

Giá trị hàng hoá xuất khẩu , giai đoạn 2005-2010 khoảng 140 triệu USD, giai đoạn 2011-2020 khoảng 260 triệu USD.

Thu hút khoảng 290 nghìn lao động

Năng suất lao động , năm 2005 đạt khoảng 24,5 triệu đồng , năm 2010 khoảng 37,5 triệu đồng và năm 2020 đạt khoảng 62,0 triệu đồng.

2.2.3.2- Phát triển nông lâm thuỷ sản

-Phương hướng phát triển

Phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá bền vững hiệu quả . Chuyển dịch nhanh cơ cấu cây trồng , vật nuôi , kinh tế nông nghiệp , nông thôn theo hướng công nghiệp hoá , hiện đại hoá . Hình thành cơ chế kết hợp hạt chẽ giữ sản xuất , chế biến và tiêu thụ sản phẩm . Phát triển ngành nghề ở nông thôn tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu , toạ thêm việc làm cho lao động nông thôn và tăng thu nhập cho nông dân và làm giàu cho tỉnh .

Ưu tiên phát triển nông nghiệp bằng các chính sách đồng bộ , đầu tư nghiên cứu khoa học (nhất là khoa học ứng dụng) , chuyển giao công nghệ , xây dựng hạ tầng nông thôn , tạo đà cho nông nghiệp phát triển nhanh , bền vững . Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm , đảm bảo cho nông dân bán được nông sản với giá phù hợp, thuận tiện nhất .

Phát triển nông nghiệp theo các chương trình trọng điểm. Phát huy quyền tự chủ sản xuất , kinh doanh của các hộ nông dân và các hợp tác xã.

Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển như kinh tế hộ gia đình , kinh tế trang trại làm động lực thúc đẩy kinh tế nông nghiệp –nông thôn phát triển với tốc độ nhanh.

**Mục tiêu phát triển*

Tốc độ tăng trưởng từ 2006-2010 là 4% / năm , giai đoạn 2011-2020 là 3,7%/ năm.

GDP nông nghiệp giai đoạn 2006-2010 đạt 1307 tỷ đồng , chiếm 90,1 tổng GDP của nông dân thủy sản , giai đoạn 2011 -2020 đạt 1761 tỷ đồng , chiếm 85,0 tổng của nông lâm thủy sản

Giá trị GDP/ ha giai đoạn 2006-2010 đạt từ 25-30 triệu đồng, giai đoạn 2011-2020 đạt từ 45-50 triệu đồng.

Năng suất lao động giai đoạn 2006 - 2010 đạt khoảng 9 - 10 triệu đồng, giai đoạn 2011 - 2020 đạt 15 - 20 triệu đồng.

Tỷ suất hàng hoá/ha nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 đạt khoảng 40%, giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 60%.

+ Về sản xuất lương thực

Trọng tâm là lúa nước và ngô lai, trên cơ sở thâm canh cao với các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt để đảm bảo an toàn, an ninh lương thực trên địa bàn toàn Tỉnh, có thể xem xét 2 phương án: Phương án 1, lấy bình quân lương thực/người khoảng 300kg/năm thì cần khoảng 28.000 ha để trồng cây lương thực là đủ, còn có thể dành ra 27.000 ha để trồng đậu tương, lạc, cây khác làm hàng hóa. Phương án 2, lấy bình quân lương thực khoảng 320kg/người/năm thì còn 29.000 ha để trồng cây lương thực là đủ, còn có thể dành ra 26.000 ha trồng cây khác làm hàng hóa. Với 2 phương án lương thực, đều phải phấn đấu đưa năng suất lúa khoảng 60 tạ/ha/năm, ngô 40 tạ/ha/năm.

+ Về cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày

- Cây công nghiệp ngắn ngày tập trung phát triển mạnh cây đậu tương, cây lạc với các giống tốt có năng suất, chất lượng để làm hàng

hóa và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Cây đậu tương, cây lạc phát triển nhiều ở các huyện Thanh Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hoà, phấn đấu 2005 đạt 12,4 nghìn tấn lạc, 1,6 nghìn tấn đậu tương, năm 2010 đạt 13,3 nghìn tấn lạc, 1,7 nghìn tấn đậu tương, năm 2020 đạt 15,1 nghìn tấn lạc, 2 nghìn tấn đậu tương, trong đó 60% là xuất khẩu. Cây vừng vừa là cây công nghiệp, vừa là thực phẩm quan trọng cũng cần phát triển tùy theo yêu cầu sử dụng của thị trường trong và ngoài Tỉnh.

- Cây công nghiệp dài ngày tập trung phát triển mạnh cây chè, cố gắng tận dụng hết những diện tích có thể trồng được chè, để đến năm 2010 đạt quy mô khoảng 14 nghìn ha, còn từ năm 2011 trở ra tập trung vào thâm canh đạt năng suất cao (Chè trồng tập trung ở 8 huyện là Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hoà, Phù Ninh, Cẩm Khê, Thanh Sơn, Yên Lập, Thanh Thủy) từ 70 - 100 tạ/ha để đến năm 2010 đạt sản lượng chè búp tươi khoảng 210 nghìn tấn và năm 2020 đạt 380 nghìn tấn trong đó chế biến khoảng 70 - 80% để xuất khẩu.

+ *Về cây thực phẩm*: Phát triển thành vùng tập trung các loại rau cao cấp, rau thường quanh thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ nhằm thoả mãn yêu cầu rau xanh của dân cư đô thị, khu công nghiệp và xuất khẩu, quy mô vùng từ 1500 - 2000 ha, thâm canh cao theo hướng sạch. Còn phát triển ra các huyện cũng phải thâm canh cao, theo hướng sạch, nhưng vừa phát triển các loại rau đậu thường, vừa phát triển rau đậu cao cấp theo tỷ lệ 1/4 (1 phần rau cao cấp, 3 phần rau thường) chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

+ *Về cây ăn quả*: tập trung phát triển bưởi, hồng, vải chín sớm rồi mới đến chuối, cam, quýt, nhãn, vải, xoài. Quy mô diện tích năm 2010 **khoảng 7000** ha, trong đó bưởi 2000 ha, hồng 1000 ha, tập trung chủ yếu ở Đoan Hùng và Việt Trì, đến năm 2020 đạt quy mô 19 nghìn ha trong đó bưởi 5000 ha, hồng 1500 ha.

Để đến 2005 đạt sản lượng quả các loại khoảng 120 nghìn tấn, năm 2010 khoảng 161 nghìn tấn, năm 2020 đạt khoảng 240 nghìn tấn, trong đó bưởi từ 23 - 25 nghìn tấn, hồng từ 18 - 20 nghìn tấn.

* *Về chăn nuôi gia súc, gia cầm*

+ *Gia súc*: tập trung phát triển bò thịt, còn bò sữa có mức độ tùy thuộc vào thị trường tiêu thụ sữa tươi tại chỗ và khả năng chế biến, lợn hướng nạc, lợn choai, lợn sữa để xuất khẩu, trâu phát triển theo yêu cầu của sức kéo, phát triển dê ở các xã vùng cao huyện Thanh Sơn, huyện Yên Lập. Hình thành vùng chăn nuôi bò thịt tập trung ở các huyện

Thanh Sơn, Yên Lập, Thanh Thủy, Tam Nông, Cẩm Khê, Phù Ninh, vùng nuôi bò sữa ở các huyện Thanh Thủy, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, vùng nuôi lợn hướng nạc, lợn sữa xuất khẩu ven thành phố Việt Trì và các huyện Lâm Thao, Phù Ninh. Phấn đấu đến năm 2005 có 98 nghìn con trâu, 110 nghìn con bò, 610 nghìn con lợn; năm 2010 có 100 nghìn con trâu, 130 nghìn con bò, 780 nghìn con lợn; năm 2020 có 130 nghìn con trâu, 198 nghìn con bò, 1220 nghìn con lợn.

+ *Gia cầm*: Tập trung phát triển gà vịt lấy thịt, lấy trứng quy mô hộ gia đình và trang trại, nuôi theo phương thức công nghiệp, tạo được vành đai chăn nuôi gia cầm quanh thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ. Phát triển ngan, ngỗng, chim, ong lấy mật để đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi. Phấn đấu đến năm 2005 có khoảng 9 triệu, năm 2010 có 12 triệu và 2020 có 20 triệu con gia cầm.

Phương hướng và mục tiêu phát triển lâm nghiệp đến 2020

+ Phương hướng phát triển

Bảo vệ tốt rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có. Trồng mới rừng nguyên liệu giấy, rừng gỗ lớn, trồng trúc làm nguyên liệu cho chế biến gỗ, măng trúc, chiếu trúc, trồng tre lấy măng làm rau xanh đáp ứng tiêu dùng tạo chỗ và xuất khẩu.

+ *Mục tiêu phát triển*: nâng độ che phủ của rừng từ 42,3% năm 2004 lên 55% năm 2010 và trên 60% vào năm 2020. Hình thành nhanh và sớm định hình vùng nguyên liệu giấy, vùng gỗ lớn, vùng trúc, vùng tre lấy măng, vùng gỗ gia dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến giấy, gỗ, măng trúc, chiếu trúc và củi, tre, nứa, lá cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Riêng vùng nguyên liệu giấy khoảng gần 3 vạn ha tập trung ở các huyện Hạ Hòa, Đoan Hùng, Yên Lập, Cẩm Khê, Thanh Ba, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Sơn. Tạo việc làm thu hút lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo. Phấn đấu đưa ngành lâm nghiệp có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của tỉnh.

Phương hướng và mục tiêu phát triển thuỷ sản đến năm 2020

+ Phương hướng phát triển

Tận dụng hết diện tích mặt nước ao, hồ, đầm, ruộng úng trũng cây lúa kém hiệu quả khoảng 3000 ha phân bố ở các huyện Cẩm Khê, Thanh Ba, Hạ Hòa, Lâm Thao, Đoan Hùng, Tam Nông, Thanh Thủy, Phú Thọ, Phù Ninh và diện tích sông có khả năng nuôi trồng thủy sản để nuôi cá, tôm, ba ba ... nhằm đưa nhanh ngành thủy sản có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế tỉnh.

+ **Mục tiêu:** phấn đấu đạt tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 - 12%/năm đạt sản lượng cá tôm 14 - 15 nghìn tấn năm 2005, 24 - 25 nghìn tấn năm 2010 và 35 - 40 nghìn tấn năm 2020. Đạt giá trị gia tăng từ 450 - 500 tỷ đồng, trong đó có khoảng 300 tỷ đồng xuất khẩu.

2.2.3.3- Phát triển các ngành dịch vụ

+ Phương hướng phát triển

Phát triển toàn diện các ngành dịch vụ, nhưng tập trung ưu tiên phát triển nhanh dịch vụ vận tải hàng hóa và du lịch.

+ Mục tiêu phát triển

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP 12,8%/năm từ 2005 - 2020.

- Tỷ trọng GDP dịch vụ chiếm trong tổng GDP nền kinh tế tăng từ **33,7%** lên 36,0% vào năm 2010 và 39,9% vào năm 2020.

- Tạo ra nhiều việc làm để giải quyết lao động một cách tích cực.

2.2.3.4- Phát triển giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin, thể thao

***Giáo dục - đào tạo**

+ Phương hướng phát triển

Coi giáo dục - đào tạo là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nhanh nguồn nhân lực đủ số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Mục tiêu phát triển

*** Về giáo dục phổ thông các cấp học**

- Giáo dục mầm non: nâng cao thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ giúp các em phát triển toàn diện, chuẩn bị tốt mọi điều kiện để bước vào học lớp 1.

- Giáo dục phổ thông: tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút hết số trẻ em trong tuổi đi học đến trường, giúp các em phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất ... nhằm xây dựng con người Việt Nam nói chung, Phú Thọ nói riêng phát triển lành mạnh, có tri thức ở thế kỷ 21.

- Giáo dục chuyên nghiệp: đào tạo cho thanh niên có nghề nghiệp, có sức khoẻ, đạo đức, kỹ thuật, tác phong phù hợp với yêu cầu đổi mới, phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Về đào tạo nguồn nhân lực: mục tiêu phấn đấu đến 2010 đạt khoảng 40%, năm 2020 khoảng 60% số lao động có khả năng lao động còn trẻ, khoẻ, có văn hóa khá được đào tạo nghề nghiệp. Theo tính toán từ 2006 - 2010 cần đào tạo khoảng 7200 người trong đó 60% là công nhân kỹ thuật và từ năm 2011 - 2020 cần đào tạo khoảng 15.000 người trong đó khoảng 60 - 62% là công nhân kỹ thuật.

Phấn đấu đến năm 2010 Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về phát triển giáo dục phổ thông và là một trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo nghề cho các tỉnh, vùng miền núi phía Bắc.

Y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

+ Phương hướng:

Tăng cường khả năng khám, chữa bệnh cho các tuyến, trong đó chú trọng tuyến huyện, tuyến xã để đảm nhận được việc khám, chữa bệnh thông thường cho nhân dân một cách kịp thời, hiệu quả, giảm tải bệnh nhân cho tuyến trên. Chủ động phòng chống kịp thời các dịch bệnh, cơ bản loại trừ các bệnh truyền nhiễm, thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình để giảm tăng dân số tự nhiên để có qui mô dân số hợp lý và nâng cao tuổi thọ, cải thiện môi trường sống ở đô thị và nông thôn một cách bền vững. Xây dựng trung tâm y tế chất lượng cao đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh theo yêu cầu của tỉnh và của các tỉnh vùng miền núi phía Bắc tại thành phố Việt Trì.

+ Mục tiêu:

- 100% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin phòng bệnh, 95% phụ nữ trong tuổi sinh đẻ được tiêm phòng uốn ván.

- Nâng tuổi thọ trung bình từ 68 lên 75 tuổi vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20% năm 2010, xuống dưới 10% năm 2020.

- Cơ bản thanh toán các bệnh tả, thương hàn, dịch hạch, sốt rét... vào năm 2010.

- Khống chế và đẩy lùi HIV/AIDS.

+ Giải pháp thực hiện:

- Tăng cường cơ sở vật chất khám, chữa bệnh cho tuyến y tế xã. Phấn đấu đến năm 2010 mỗi xã có từ 1 - 2 bác sỹ đa khoa và có từ 2 - 3 nhân viên y tế.

- Đẩy mạnh việc xã hội hoá vấn đề khám, chữa bệnh nhằm tăng thêm nguồn kinh phí để phát triển ngành y tế.

- Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh nhiều thành phần, khuyến khích tư nhân mở bệnh viện tư, mở rộng hình thức khám chữa bệnh theo yêu cầu.

- Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia đang triển khai trên địa bàn Phú Thọ.

- Đẩy mạnh phong trào trồng, chế biến thuốc nam và tổ chức sản xuất thuốc chữa bệnh thông thường với thực hiện tốt phương châm Đông - Tây y kết hợp trong việc khám, chữa bệnh.

- Triển khai thực hiện tốt các đề án của tỉnh đối với ngành y tế như: nuôi trồng và phát triển cây thuốc giai đoạn 2003 - 2010; dự án quân dân y kết hợp bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân và phục vụ an ninh quốc phòng giai đoạn 2003 - 2010; dự án nâng cấp các bệnh viện, đào tạo cán bộ y tế; đề án tăng cường cơ sở vật chất cho ngành y tế; chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2003 - 2010; đề án phòng chống tai nạn thương tích giai đoạn 2003 - 2010; kế hoạch thực hiện Chỉ thị 06 của Ban Bí thư TW Đảng (khoá IX) về củng cố hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở kế hoạch phòng chống vũ khí sinh - hoá học...

Văn hoá - Thông tin - Thể thao

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2005 cả nước có 78% xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá. Căn cứ vào mục tiêu đó xây dựng mục tiêu phát triển thiết chế văn hoá - thông tin - thể thao của tỉnh.

Mục tiêu: đầu tư, cải tạo, nâng cấp những cơ sở, vật chất văn hoá - thông tin - thể thao hiện có để phát huy hiệu quả. Xây dựng những công trình văn hoá - thông tin - thể thao cần thiết để đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về hưởng thụ văn hoá - thông tin - thể thao của nhân dân. Ở tỉnh các thiết chế tương đối hoàn chỉnh có quy mô ngang tầm với các tỉnh trong vùng Đông Bắc, ở huyện đủ về số lượng phù hợp với đặc điểm của huyện và đáp ứng được nhu cầu văn hoá, thông tin, thể thao. Ở xã, phường xây dựng đủ các thiết chế cần thiết cho tổ chức các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao.

+ Phấn đấu đến năm 2010 cơ bản hoàn chỉnh các công trình văn hoá, thông tin, thể thao như quảng trường, trung tâm văn hoá, thông tin tỉnh, bảo tàng tỉnh, thư viện khoa học - tổng hợp tỉnh, các rạp chiếu phim, nhà thiếu nhi, sân vận động thành phố Việt Trì, nhà tập luyện và thi đấu thể thao, bể bơi.

+ ở các huyện cũng phấn đấu đến năm 2010 có trung tâm văn hoá, thông tin, thư viện, sân vận động, đài phát thanh - truyền hình đạt tiêu chuẩn.

+ ở tuyến xã, phường, thị trấn cũng phấn đấu đến năm 2010 tất cả các xã, phường, thị trấn đều có hội trường kiêm nhà văn hoá quy mô 200 chỗ, đài truyền thanh, thư viện, phòng truyền thống, sân vận động, điểm bưu điện văn hoá xã.

+ Xây dựng khu di tích Đền Hùng xứng tầm là khu di tích lịch sử văn hóa; điểm hội tụ văn hóa tâm linh lớn nhất của cả nước.

+ Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; xây dựng xã, phường, thị trấn, thôn, bản, gia đình văn hoá.

+ Phấn đấu đạt tỉ lệ số dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên năm 2010 khoảng 22% (hiện nay trên 16%), năm 2020 đạt 35 - 38%. Giai đoạn 2010 - 2020 thể thao thành tích cao của tỉnh xếp vào loại khá so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đầu tư tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng vận động viên thể thao thành tích cao. Chuẩn bị tốt để tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc.

2.2.3.5. Phát triển kết cấu hạ tầng chủ yếu

** Phát triển mạng lưới đường bộ, đường thủy, đường sắt, cảng, bến sông*

Để phù hợp với quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt và phù hợp với kinh tế của Tỉnh:

- Về đường bộ:

+ Mục tiêu chung: tăng cường năng lực cho công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông và từng bước đầu tư hoàn thiện, hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

+ Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn 2005-2010:

Đoạn quốc lộ số 2 (Việt Trì - Đoan Hùng), quốc lộ 32A (Trung Hà - Cổ Tiết), quốc lộ 32C (Việt Trì - Tam Nông), quốc lộ 70 (Đoan Hùng - Yên Bái) đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Các đoạn và các tuyến còn lại đạt cấp IV. Hoàn thành xây dựng đường cao tốc Việt Trì - Nội Bài. Triển khai xây dựng cầu Ngọc Tháp, ầm Thượng.

Đường tỉnh lộ: cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa 100% và đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V miền núi.

Đường huyện: cải tạo, nâng cấp, đến năm 2010 nhựa hóa đạt 40% đến 2020 đạt 100% và đạt tiêu chuẩn đường cấp V, cấp VI miền núi.

Đường đô thị: tập trung cải tạo, nâng cấp các trục đường hướng tâm và trục chính của thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ đạt tiêu chuẩn cấp đường đô thị.

Đường giao thông nông thôn: tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường loại A, B (tiêu chuẩn (GTNT) và mặt đường bằng vật liệu cứng đạt 30% và đến 2020 đạt 70%.

Giai đoạn 2010-2020:

Tiếp tục hoàn thiện nâng cấp và từng bước hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

+ Về đường sông:

- Tập trung nạo vét các tuyến sông chính (Sông Lô, Sông Hồng, Sông Đà) đảm bảo đến năm 2010 đạt được các tiêu chuẩn sau: đoạn Hà Nội - Việt Trì đạt cấp II, Việt Trì - Lào Cai đạt cấp III với khả năng vận chuyển 3-4 triệu tấn/năm. Đoạn Việt Trì- Hòa Bình đạt cấp III,IV và Việt Trì - Tuyên Quang đạt cấp III với khả năng vận chuyển 2-3 triệu tấn/năm.

- Nâng cấp cảng Việt Trì có công suất bốc xếp lên 1 triệu tấn/năm, cảng Bãi Bằng lên 800.000 tấn/năm. Xây dựng cảng tổng hợp thị xã Phú Thọ với công suất 100.000 tấn/năm và các bến sông chuyên dùng Việt Trì, Đoan Hùng, ầm thượng, Vĩnh Chân, Yên Mao...

- Về đường sắt: cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải xây dựng ga hàng hóa chung chuyển ở Việt Trì làm trung tâm cho vùng và bảo vệ tốt tuyến đường sắt đi qua. Tận dụng lợi thế đường sắt để vận chuyển hàng hoá, hành khách và cùng với Tổng Công ty Đường sắt sớm di chuyển đoạn đường sắt này ra khỏi thành phố Việt Trì trước năm 2010 đã được Chính phủ đồng ý.

**** Hạ tầng nông lâm nghiệp***

+ Trọng điểm đầu tư là mở rộng qui mô các trung tâm giống cây trồng vật nuôi. Nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có. Kiên cố hóa kênh mương, giải quyết nước tưới cho vùng đồi, vùng cây công nghiệp và nước tưới cho các nhu cầu khác. Trước hết khai thác có hiệu quả các công trình hiện có và xây dựng mới hệ thống thủy lợi 12 xã thuộc huyện Hạ Hoà, 5 xã thuộc huyện Thanh Ba. củng cố hệ thống hồ, đập Thanh Sơn, Yên Lập, củng cố hệ thống cống tự chảy, các bờ bao, hệ thống đê sông bảo đảm an toàn mùa mưa lũ, chủ động phòng chống thiên tai...

**** Mạng lưới cấp điện***

Những năm qua được sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đã có nhiều cố gắng đầu tư phát triển điện đi trước một bước đến năm 2003 tất cả 12 huyện, thị, thành, đều có lưới điện quốc gia, 100% số xã đã có điện, tỷ lệ dân số được dùng điện đạt 80% là một trong những tỉnh khá về giải quyết điện của các tỉnh vùng miền núi phía Bắc. Góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Tuy nhiên một số công trình được xây dựng đã lâu, nay đã hư hỏng xuống cấp cần thay thế, đồng thời đáp ứng được việc cung cấp điện ngày càng tăng của yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống, cần đầu tư mở rộng trạm 220 KV Vân Phú, xây mới 4 trạm 110 KV Thanh Sơn, Phú Thọ, Vân Phú, Bạch Hạc và đường dẫn 35 KV từ Thanh Sơn đi Tam Nông, từ Vân Phú đi Phù Ninh. Cải tạo 603 km đường dây 110 KV và các đường dây trung thế hiện có. Đầu tư tu sửa, nâng cấp những công trình đã xuống cấp, xây mới trạm 220/110 dung lượng 2 x 125 MVA ở phía Bắc thành phố Việt Trì và 3 trạm 110/35 tại Đồng Xuân - Thanh Ba, Phó Vàng, Yên Mao - Thanh Sơn, 560 km đường dây dẫn 3335 KV, trong đó 200 km đi các huyện và 360 km đường nhánh đến các trạm phụ tải. Cải tạo và nâng cấp 260 km, đường dây dẫn loại 6 KV và 10 KV lên 22 KV và 35 KV, 160 trạm hạ thế và 325 km đường hạ thế và phân đấu mỗi khu, cụm công nghiệp, làng nghề tập trung có 1 trạm biến thế riêng. Đồng thời để có nguồn điện ổn định và lượng điện năng cung cấp ngày càng tăng cần sớm nghiên cứu, triển khai phát triển thủy điện vừa và nhỏ tại chỗ để hỗ trợ cho nguồn lưới điện quốc gia (theo đánh giá của các huyện miền núi của Phú Thọ có nguồn thủy điện nhỏ khá dồi dào trong đó có khoảng 20 điểm có công suất thủy điện từ 10 - 100 MW/điểm) là việc làm quan trọng và cần thiết.

**** Bưu chính viễn thông***

- Đây cũng là hạ tầng thiết yếu cần quan tâm phát triển nhanh, đến nay đã phủ sóng viễn thông 100% lãnh thổ. Các huyện, thị, thành đều có tổng đài trung tâm và tổng đài khu vực được trang bị tương đối hiện đại, 100% xã có điện thoại, bình quân 5,8 máy điện thoại/100 dân. Tuy nhiên để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao, đòi hỏi ngành bưu chính viễn thông phải phát triển hơn nữa, rút ngắn thời gian và khoảng cách phục vụ của 1 bưu cục. Mục tiêu phấn đấu đến 2010, 100% số xã có bưu điện văn hoá xã, bán kính phục vụ 1 bưu cục khoảng 2 km, khoảng 10 máy điện thoại/100 dân, đến 2020 nâng lên 17 - 18 máy/100 dân. Tiếp tục hiện đại hoá các tổng đài nâng dung lượng phục vụ từ 140 - 150 nghìn số lên 170 - 180 nghìn số, mở rộng diện phục vụ chuyển phát nhanh EMS, DHL, vận chuyển bưu kiện, bưu phẩm bằng cơ giới. Phát triển mạng lưới truyền dẫn cáp ngoại vi, mạng chuyển mạch và các trạm điện thoại di động.

*** Cấp, thoát nước**

Trong những năm qua tỉnh đã có nhiều cố gắng đầu tư cấp nước sinh hoạt thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các trung tâm huyện và một số vùng nông thôn, tỷ lệ hộ dân được dùng nước sạch đến năm 2004 đạt 75%. Nhưng để đáp ứng yêu cầu cấp nước ngày càng tăng, phải mở rộng các thành phần kinh tế tham gia, thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, tranh thủ triệt để nguồn đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển.

Đối với thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các khu công nghiệp tập trung phải bảo đảm việc cấp nước sạch thường xuyên và giải quyết nước thải, tránh gây ô nhiễm môi trường.

Đối với khu vực nông thôn phát triển hệ thống cấp nước theo nhiều quy mô phù hợp với địa hình từng xã. Đồng thời cũng phải chú ý đầu tư hệ thống thải nước cho những khu vực đông dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Phấn đấu đến 2010 hoặc 2015: 100% dân cư nông thôn được dùng nước sạch. Không còn ngập úng ở đô thị và nông thôn vào mùa mưa, không còn thải nước bừa bãi như hiện nay.

Những dự án đầu tư về hạ tầng

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô, công suất	Dự kiến vốn đầu tư (triệu USD)	Hình thức đầu tư
-----	-------------------------	-----------------	-------------------	--------------------------------	------------------

1	2	3	4	5	6
1	Cải tạo, nâng cấp lưới điện trung áp đô thị	Việt Trì, Tx Phú Thọ		10,0	ODA
2	Xây dựng phát triển lưới điện hạ thế và chống quá tải, xuống cấp điện nông thôn	Vùng nông thôn trong tỉnh	Cải tạo hệ thống đường dây tải điện, chống quá tải, xuống cấp	20,0	ODA
3	Xây dựng các trạm thủy điện vừa và nhỏ	Các xã miền núi có điều kiện xây dựng thủy điện		5,0	NGO
4	Nâng cấp lưới điện nông thôn	Các xã		20,0	ODA
5	Cải tạo, nâng cấp đường Chiến Thắng Sông Lô	Việt Trì, Phù Ninh, Đoan Hùng	62km	10,0	ODA
6	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ	Trên địa bàn các huyện thuộc vùng dự án	403km	57,0	ODA
7	Nâng cấp đường nội thị-thành phố Việt Trì	Việt Trì	186 Km	37,0	ODA
8	Nâng cấp đường thị xã Phú Thọ	Tx Phú Thọ	80km	13,0	ODA
9	Nâng cấp đường huyện lỵ và đường liên huyện	Huyện lỵ các huyện	100km	15,0	ODA
10	Đường Phù Lỗ- Ghềnh	Phù Ninh		1,5	ODA
11	Cải tạo, nâng cấp cảng Việt Trì, Bãi Bằng	Việt Trì, Phù Ninh	Công suất bốc xếp 3-5 triệu tấn/năm	25,0	Liên Doanh, ODA
12	Đầu tư xây dựng mới cảng Yên Mao	Thanh Thủy	Công suất bốc xếp 1 triệu tấn/năm	15,0	Liên doanh, ODA
13	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thủy Vân và KCN Tam Nông, Trung Hà...	KCN Thủy Vân Việt Trì và Tam Nông	500ha	30,0	FDI, ODA
14	Đầu tư xây dựng và kinh doanh các cụm công nghiệp	Các huyện trong tỉnh	1.500 ha	50,0	FDI, ODA
15	Nạo vét lòng sông Đà và kè chân đê	Tam Nông, Thanh Thủy		3,0	ODA

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô, công suất	Dự kiến vốn đầu tư (triệu USD)	Hình thức đầu tư
16	Di chuyển đường sắt ra khỏi thành phố Việt Trì, xây dựng ga Thụy Vân	Việt Trì		15,0	ODA
17	Nước sạch nông thôn	Các xã		3,0	ODA
18	Xây dựng trung tâm dạy nghề	Việt Trì		2,0	ODA
19	Xử lý thoát nước thải, và chất thải rắn	Việt Trì, Tx Phú Thọ		20,0	ODA
20	Nhà máy cung cấp nước sạch cho thị trấn	Tam Nông, Thanh Thủy, Hạ Hoà, Thanh Sơn, Yên Lập	Công suất b/q2500m ³ /ng.đ-3000m ³ /ng.đ/1 nhà máy	11,0	ODA
21	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch khu vực thị tứ và nông thôn trong tỉnh	Thị tứ và trung tâm dân cư ở các huyện và khu vực nông thôn	Công suất 1000m ³ /ng.đ-1.500m ³ /ng.đ	20,0	ODA

III- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ

1-Huy động và sử dụng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản có hiệu quả

Để đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra . Phú Thọ phải ra sức huy động các nguồn vốn cho đầu tư từ nay đến 2020 .

-Về công tác huy động vốn cần thực hiện các giải pháp sau

Xây dựng mới gắn và điều chỉnh các cơ chế chính sách huy động vốn với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm , để đầu tư các công trình hạ tầng gắn với lợi ích hưởng thụ trực tiếp của nhân dân như đường giao thông , công trình thuỷ lợi , chợ, trường học , cơ sở dịch vụ,....

Phối hợp tổ chức thực hiện tốt cơ chế tài chính sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng ở các huyện , thành thị , nhất là tiến hành lập và sớm triển khai các dự án đầu tư khu đô thị mới , các tuyến đường giao thông , các cụm du lịch- dịch vụ và một số lĩnh vực khác có điều kiện.

Tăng cường quảng bá , xúc tiến thu hút vốn đầu tư , khuyến khích các nhà đầu tư , các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở dịch vụ , du lịch , khu đô thị mới , khu vui chơi giải trí.

Phối hợp các bộ , ngành làm tốt công tác lập và giới thiệu dự án ; công tác chuẩn bị đầu tư , chuẩn bị thực hiện dự án , bố trí đủ vốn đối ứng để khai thác nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án theo quy hoạch của các bộ ngành , vốn ODA trên địa bàn.

Thực hiện chính sách tiết kiệm , ngân sách tỉnh hàng năm giành 10-12% từ nguồn thu nội địa và 50% từ các nguồn vượt thu cho đầu tư phát triển .

Tăng cường phân cấp quản lý nguồn thu cho cấp huyện , cấp xã; có cơ chế điều tiết hợp lý , tăng chi cho đầu tư phát triển từ ngân sách huyện và xã để khai thác các khoản thu còn nhiều tiềm năng.

Nâng cao chất lượng công tác lập , thẩm định dự án , dự toán thiết kế ; xây dựng đơn giá vật tư , vật liệu; công tác giám sát , kiểm tra chất lượng công trình . Tăng cường các biện pháp chống thất thoát lãng phí trong đầu tư và xây dựng .

Cần đẩy nhanh quá trình tích lũy nội bộ , thực hiện tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng Tập trung khai thác các nguồn thu , thu đúng , thu đủ , thu kịp thời , chống thất thu thuế nhất là khu vực ngoài quốc doanh . Phải gắn chặt trách nhiệm chỉ đạo thu ngân sách với chính quyền cơ sở thông qua tỷ lệ điều tiết.

Cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi , thông thoáng hơn , đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng , đặc biệt là các cụm công nghiệp Tam Nông , Bạch Hạc,... nhằm thu hút tối đa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

Tăng cường khuyến khích nhân dân bỏ vốn để cùng nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông , vận tải , bưu điện , thuỷ lợi chú trọng , phát triển các trục đường giao thông nông thôn , cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện và thị xã , các đầu mối giao thông quan trọng.

Khuyến khích đầu tư , thực hiện chế độ “ một cửa “ tập trung đầu mối vào Sở kế hoạch và đầu tư , phối hợp với các địa phương trong tỉnh , cải thiện lề lối làm việc , giảm thiểu các thủ tục giấy tờ trong việc cấp giấy phép đầu tư , cho thuê đất với smọi thành phần kinh tế , giải phóng mặt bằng nhanh gọn đẩy nhanh itén độ đầu tư , cung cấp các thông tin cần thiết cho chủ đầu tư .

Chủ động xây dựng cá dự án khả thi và tạo nguồn vốn đối ứng để thu hút nguồn vốn ODA. đây là nguồn vốn rất quan trọng trong xây dựng kết cấu hạ tầng của đất nước nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng.

Mở rộng các hình thức đầu tư như BOT , BTO , BT . Thiết lập các dự án để giới thiệu và tạo được sự hấp dẫn lôi kéo các nhà đầu tư .

Không ngừng mở rộng phát triển các kênh huy động vốn tín dụng dài hạn , uỷ thác đầu tư , thuê mua tài chính . Nghiên cứu chính sách hỗ trợ đầu tư dài hạn , trung hạn và các chính sách bảo lãnh để chuyển một phần vốn huy động ngắn hạn sang cho vay trung hạn.

Huy động nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản bằng hình thức trái phiếu:

Đây là phương thức có lợi thế ở khả năng tận dụng các nguồn vốn không tập trung và điều chỉnh tác nghiệp tài chính với sự thay đổi của thị trường. Do đó hình thức này đã trở nên phổ biến , chủ đầu tư sẽ bán trái phiếu để thu về nguồn vốn vay trên cơ sở có lãi trả cho người mua với mức lãi suất thoả đáng với thị trường vốn , mức lãi suất này đảm bảo cho chủ đầu tư không phải chịu ảnh hưởng của lãi suất thị trường. Nghiên cứu mở rộng thêm các hình thức huy động vốn nước ngoài bằng cách cho phép phát hành cổ phiếu trái phiếu , cho các nhà đầu tư nước ngoài trong giới hạn cho phép.

Huy động vốn bằng hình thức cổ phần, lãi suất trả theo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh , mà không trả theo mức lãi suất cố định, mỗi bên tham gia góp vốn sẽ có một vị trí nhất định kinh doanh xây dựng công trình tùy thuộc vào vốn góp của mình và việc tạo ra tài sản đầu tư mà cổ đông cần quan tâm.

Sử dụng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

Đầu tư theo chiều sâu đổi mới trang thiết bị máy móc của các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh . Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh cho các cụm công nghiệp Thủy Vân , Thanh Thủy , Bạch Hạc. Có chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp , sản xuất hàng tiêu dùng. Đây là những ngành mà tỉnh có thế mạnh, nên cần khai thác triệt để đảm bảo giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

2-Quy hoạch đầu tư theo từng ngành , địa phương nằm trong qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Xây dựng chiến lược , quy hoạch đầu tư theo từng ngành , từng địa phương nằm trong chiến lược , qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh , từ đó xác định danh mục các dự án ưu tiên.

Rà soát , điều chỉnh và bổ sung qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo hướng : xây dựng tỉnh Phú Thọ cơ bản thành tỉnh công nghiệp. Căn

cứ vào đặc điểm và thực tiễn phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Chú trọng việc khai thác thị trường tiêu thụ nông sản, đề xuất các giải pháp tăng mạnh dịch vụ và các cơ chế chính sách hỗ trợ nhà nước nhằm phát triển hấp dẫn các nhà đầu tư như: nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, giúp đỡ tiêu thụ sản phẩm, định hướng sản xuất kinh doanh, cho thuê đất, cho vay vốn ưu đãi,...

Nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, phân tích và dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định cơ chế phù hợp đảm bảo cho nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh ổn định có hiệu quả và cân đối.

Tăng cường chất lượng nghiên cứu chiến lược, qui hoạch, kế hoạch trung và ngắn hạn đối với ngành, lãnh thổ để làm kế hoạch hàng năm. Qui hoạch, kế hoạch phải phù hợp với qui hoạch, kế hoạch của cả nước, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh nhà, có mối liên hệ mật thiết với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh liền kề để có thể tận dụng được những chính sách ưu tiên của tỉnh bạn.

3- Đổi mới công tác kế hoạch hoá và chủ trương đầu tư của các dự án

Công tác kế hoạch hoá vừa là nội dung, vừa là công cụ để quản lý hoạt động đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường công tác kế hoạch hoá có vai trò rất quan trọng. Nếu buông lỏng công tác kế hoạch hoá, thì thị trường sẽ phát triển tự do, thiếu định hướng gây ra những tác động tiêu cực, tác động xấu đến nền kinh tế.

Kế hoạch hoá phải quán triệt những nguyên tắc

-Kế hoạch hoá phải xuất phát từ nhu cầu của nền kinh tế

-Kế hoạch hoá đầu tư phải dựa vào các định hướng phát triển lâu dài của đất nước, phù hợp với các quy định của pháp luật

-Kế hoạch hoá phải dựa trên khả năng huy động các nguồn lực trong và ngoài nước

-Kế hoạch hoá phải có mục tiêu rõ rệt

-Kế hoạch hoá phải đảm bảo được tính khoa học và tính đồng bộ

-Kế hoạch hoá phải có tính linh hoạt kịp thời

-Kế hoạch phải có tính linh hoạt gói đầu

-Kế hoạch hoá phải kết hợp tốt kế hoạch năm và kế hoạch dài hạn.

-Kế hoạch hoá phải có độ tin cậy và tính tối ưu

-Kế hoạch đầu tư trực tiếp phải được xây dựng từ dưới lên

-Kế hoạch định hướng của nhà nước phải là kế hoạch chủ yếu

Phú Thọ cần phải tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế vào công tác kế hoạch hoá. Đề khu vực kinh tế tư nhân có thể tham gia vào công tác kế hoạch hoá phải có sự chỉ đạo và hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng.

Trước hết khuyến khích thành lập các tổ chức , sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng , giao thông vận tải , xây dựng hoặc thành lập các câu lạc bộ chủ doanh nghiệp tư nhân, câu lạc bộ doanh nghiệp trẻ. Từ các tổ chức này sẽ bầu ra những người có năng lực và trình độ để tham gia và các cơ quan địa phương , khi tham gia vào hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế , chính sách , kế hoạch ngắn trung và dài hạn, các cơ quan chức năng gửi cho họ những bản dự thảo để họ tham dự.

Về chủ trương đầu tư

-Nhiều cấp có thẩm quyền khi ra quyết định đầu tư thiếu chính xác phải điều chỉnh , bổ sung , Để nâng cao trách nhiệm khi ra quyết định , về chủ trương đầu tư phải cân nhắc tính toán kỹ lưỡng , có tính hiệu quả lâu dài và các nhân tố ảnh hưởng rồi mới ra quyết định là có nên đầu tư vào dự án hay không . Dự án này đem lại hiệu quả gì , nghĩa là phải phân tích cụ thể , đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án , xem xét tính khả thi và lập dự án một cách chi tiết với mọi khía cạnh rồi từ đó mới bỏ vốn để đầu tư .

4-Nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước , chống thất thoát lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản .

Để thực hiện điều này cần phải quán triệt nội dung sau

-Khi xây dựng các dự án phải đúng các chủ trương đầu tư thì mới quyết định đầu tư .

-Nâng cao tính chủ động và tự chịu trách nhiệm đối với doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nói riêng trong hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản .

-Đảm bảo chính xác trong thiết kế : trong khâu này cần có tổ chức chuyên môn có đư tư cách pháp nhân , uy tín nghề nghiệp lập theo tiêu chuẩn của nhà nước ban hành . Thực tế có rất nhiều công trình xấu , kém chất lượng do lỗi của nhà thiết kế. Đây là nguyên nhân gây ra tình trạng thất thoát lãng phí nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản .

-Nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu

Khi tổ chức đấu thầu và xét thầu phải căn cứ vào quy chế đấu thầu về quản lý đầu tư và xây dựng, được ban hành trong nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000. Phải thực sự khách quan và công khai mở thầu. Không được tổ chức đấu thầu một cách hình thức như một màn kịch dựng sẵn, từ đó ép giá chủ đầu tư.

Cải tiến thủ tục gọn nhẹ, quy định trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của chủ đầu tư và cơ quan chủ đầu tư. Phải thực hiện đúng quy trình, làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế dự toán, xây dựng giá chuẩn để làm căn cứ tổ chức đấu thầu một cách hiệu quả. Đồng thời chấn chỉnh lại các tổ chức tư nhân nhận thầu xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị, các tổ chức tư vấn nhằm đảm bảo khả năng tham gia đấu thầu của các nhà thầu phù hợp với năng lực và kỹ thuật và tài chính của mình.

Đối với công tác chỉ định thầu, cần thực hiện lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán thật chính xác, sau đó lựa chọn những nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và uy tín để thực hiện thi công dự án. Tránh trường hợp chỉ định các nhà thầu không đủ năng lực mà do quen biết hoặc qua hình thức hối lộ để được làm chủ thầu.

Tăng cường công tác thanh tra, giám sát chặt chẽ công tác đấu thầu đồng thời xử phạt thật nghiêm minh đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động sai trái với quy định của nhà nước trong quy chế đầu tư và xây dựng.

Quy định trách nhiệm rõ ràng của các cơ quan thẩm quyền trong quá trình cấp phát vốn đầu tư. Trong thực tế nhiều dự án đến thời gian thực hiện thi công mà không đảm bảo tiến độ được, nguyên nhân này do công tác cấp phát vốn chậm trễ, thủ tục quá nhiều, cơ quan chủ quản duyệt thiết kế, kỹ thuật dự toán chậm. Đề khắc phục cần quy định rõ trách nhiệm từng khâu, từng mắt xích cụ thể và có chế độ thưởng phạt nghiêm minh. Có như vậy thì bố trí kế hoạch mới khớp với thực tế thi công và tiến độ thực hiện dự án được duyệt.

Chấn chỉnh và tăng cường kỷ luật trong khâu giám sát thi công, nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Chế độ hiện hành quy định khi công trình dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng, chậm nhất là 6 tháng chủ đầu tư phải quyết toán để đánh giá và bàn giao tài sản cho đơn vị sử dụng. Trong thực tế nhiều công trình dự án của các ngành, các địa phương chú trọng tới công tác này nhưng hiện nay nhiều công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ lâu nhưng chưa được quyết toán.

Do vậy , cần quy định chế độ , trách nhiệm của cơ quan chủ quản đối với công tác này trên các mặt . Đôn đốc và chỉ đạo công tác quyết toán cả về nội dung và thời gian . THẨM tra quyết toán trước khi phê duyệt đảm bảo về thời gian và chất lượng công tác quyết toán công trình là cơ sở để thanh toán khối lượng thực hiện . Việc thanh toán khối lượng thực hiện phải đầy đủ kịp thời sát với khối lượng đã được quyết toán , thanh toán dứt điểm tránh kéo dài thời gian thi công của các công trình.

4- Nâng cao chất lượng của ban quản lý công trình

Ban quản lý công trình là người đại diện cho chủ đầu tư không phải là chủ đầu tư đích thực , nên thiếu sự ràng buộc về trách nhiệm quản lý tài sản , bảo toàn vốn khi dự án đi vào hoạt động từ tình hình này cần chấn chỉnh và quản lý chủ đầu tư theo các mặt:

Tổ chức lại ban quản lý dự án , đảm bảo là chủ đầu tư thực sự phải gánh trách nhiệm trong quá trình sử dụng vốn đầu tư , quản lý tài sản khi dự án kết thúc.

Quy định nghĩa vụ , chức danh của chủ đầu tư . Xác định trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư đối với các hoạt động từ khâu đầu tới khâu cuối . Trong điều kiện hiện nay, trình độ khoa học và kỹ thuật phát triển mạnh mẽ , do đó sự lạc hậu về công nghệ và tri thức ảnh hưởng tới quá trình phát triển kinh tế , kiện toàn việc tổ chức ban quản lý dự án còn gắn với công tác đào tạo cán bộ trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

5- Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực phục vụ cho công tác đầu tư Xây dựng cơ bản

Hoạt động đầu tư rất phức tạp và đa dạng , liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp , nhiều lĩnh vực . Vì vậy cán bộ, công nhân lao động trong Xây dựng cơ bản cần phải có khả năng đào tạo kỹ , hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ở bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào con người vẫn là trung tâm của mọi sự phát triển , nhất là thời đại ngày nay , thời đại công nghiệp hoá- hiện đại hoá , việc chăm lo đầy đủ con người là đảm bảo chắc chắn cho sự phồn vinh và thịnh vượng. Công nghiệp hoá-hiện đại hoá và cách mạng về con người là hai mặt của quá trình thống nhất . Đầu tư Xây dựng cơ bản là một lĩnh vực có vị trí quan trọng trong việc tạo đà cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá , theo chủ trương chính sách của Đảng . Thực hiện tốt quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản sẽ đem lại được hiệu quả cao nhất . Muốn thế phải tăng cường đào tạo lại cán bộ quản lý và cán bộ

khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra những con người tri thức có kinh nghiệm trong lĩnh vực Xây dựng cơ bản .

Đào tạo gắn liền với giáo dục với ý thức để tăng cường sự hiểu biết về pháp luật , về những quy chế trong đầu tư xây dựng của nhà nước đặt ra , bên cạnh đó tuyên truyền , phổ biến cho mọi người thấy được vai trò của đầu tư Xây dựng cơ bản . Vì vậy , phải tăng cường chi vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cho công tác giáo dục và đào tạo . Tổ chức , toạ điều kiện cho cán bộ , lao động nâng cao trình độ.

6- Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư và chất lượng cấp giấy phép đầu tư .

Thẩm định dự án đầu tư được tiến hành đối với tất cả các dự án thuộc mọi nguồn gốc , thuộc các thành phần kinh tế đặc biệt là các dự án đầu tư Xây dựng cơ bản . Tất cả các dự án đầu tư có xây dựng đều phải thẩm định về qui hoạch xây dựng , các phương án kiến trúc , công nghệ , sử dụng đất đai , tài nguyên , bảo vệ môi trường sinh thái,...Các dự án cần được đánh giá tính hiệu quả của dự án trên hai phương diện : hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội; đánh giá tính khả thi của dự án : đây là mục đích hết sức quan trọng trong thẩm định dự án . Một dự án hợp lý và hiệu quả cần phải có tính khả thi .

Tại các cơ quan tiến hành thẩm định , cần nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ cán bộ . Thường xuyên cập nhật các thông tin về các văn bản pháp luật mới của chính phủ để tiến hành điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu mới . Không ngừng học hỏi các kiến thức mới , kinh nghiệm mới ở các tỉnh bạn và ở nước ngoài.

7- Một số kiến nghị:

Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ phát triển khá nhanh và tương đối ổn định, Xây dựng cơ bản phát triển mạnh , huy động được nhiều nguồn vốn phục vụ cho đầu tư Xây dựng cơ bản góp phần tạo ra của cải vật chất , góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế , cơ cấu ngành nghề , cơ cấu lao động tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn một số tiềm năng rất thuận lợi cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh chưa được khai thác tốt. Em có một số kiến nghị sau:

- Sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả hơn , tránh đầu tư dàn trải , gây lãng phí vốn đầu tư .
- Thực hiện tốt công tác đấu thầu, tránh tình trạng móc ngoặc dẫn đến ép giá chủ đầu tư , hoặc nhà thầu năng lực kém vẫn trúng thầu.

- Tập trung khai thác tiềm năng du lịch
- Đẩy mạnh xây dựng và phát triển các khu đô thị mới, xây dựng các cụm , các khu công nghiệp ở những nơi nhiều tài nguyên như Thanh Thủy , Thuy Vân,...
- Thực hiện một cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư rộng mở hơn, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư .

KẾT LUẬN

Như vậy trong thời gian qua, đầu tư Xây dựng cơ bản đã góp phần rất lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ, dần đưa tỉnh Phú Thọ trở thành một tỉnh có nền kinh tế công nghiệp hoá-hiện đại hoá . Trong những năm vừa qua , kinh tế tỉnh Phú Thọ có tốc độ tăng trưởng cao và khá ổn định, đó là điều đáng mừng.

Có điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi, nhiều tiềm năng kinh tế chưa khai thác triệt để, nghiên cứu và đánh giá , phân tích tình hình đầu tư Xây dựng cơ bản một cách kỹ lưỡng và đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản sẽ là một yếu tố quan trọng để đưa nền kinh tế Phú Thọ ngày càng phát triển,theo kịp nhịp độ phát triển của cả nước.

Các tài liệu tham khảo

- Giáo trình kinh tế đầu tư
- Giáo trình thống kê kinh tế
- Giáo trình Lập và quản lý dự án
- Chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm đến năm 2010 của tỉnh Phú Thọ.
- Báo cáo tham luận công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội , phục vụ quốc phòng của tỉnh Phú Thọ
- Tạp chí Văn Nghệ Đất Tổ
- Tạp chí đầu tư
- Luận văn tốt nghiệp các khoá 36-42

MỤC LỤC

Lời Nói đầu□.....	1
Chương I : Lý luận chung về đầu tư xây dựng cơ bản	2
I- Khái niệm về đầu tư xây dựng cơ bản	2
1- Khái niệm	2
1.1- Đầu tư	2
1.2- Đầu tư phát triển	2
1.3- Xây dựng cơ bản và đầu tư Xây dựng cơ bản	2
2-Đặc điểm chung của đầu tư Xây dựng cơ bản	3
2.1- Đòi hỏi vốn lớn, ứ đọng trong thời gian dài.....	3
2.2- Thời gian dài với nhiều biến động.....	3
2.3- Có giá trị sử dụng lâu dài	3
2.4- Cố định	3
2.5- Liên quan đến nhiều ngành	3
3- Vai trò của đầu tư Xây dựng cơ bản	4
3.1- Đầu tư Xây dựng cơ bản ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế	4
3.2- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế	5
3.3 – Đầu tư Xây dựng cơ bản tạo ra cơ sở vật chất nói chung và cho tỉnh nói riêng	5
3.4- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự phát triển khoa học công nghệ của đất nước	5
3.5- Đầu tư Xây dựng cơ bản tác động đến sự ổn định kinh tế tạo công ăn việc làm cho người lao động	6
II- Khái niệm về vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	6
1-Khái niệm	6
1.1- Vốn đầu tư :	6
1.2- Vốn đầu tư Xây dựng cơ bản ;.....	7
2-Nguồn hình thành vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	7
2.1- Nguồn trong nước :	7
2.2- Vốn nước ngoài.....	7
3-Nội dung của vốn đầu tư Xây dựng cơ bản.....	7
3.1- Vốn cho xây dựng và lắp đặt.....	8
3.3- Vốn kiết thiết cơ bản khác bao gồm :	8
4-Phân loại vốn đầu tư Xây dựng cơ bản :	8
4.1- Theo nguồn vốn:	8

4.2- Theo hình thức đầu tư :	9
4.3-Theo nội dung kinh tế:	9
III- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản	9
1- Chỉ tiêu phản ánh kết quả đầu tư Xây dựng cơ bản :	9
1.1- Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản.....	9
2-Một số chỉ tiêu chính phản ánh hiệu quả hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản :	12
2.1- Khái niệm hiệu quả của hoạt động đầu tư.....	12
2.2- Chỉ tiêu đo hiệu quả	12
IV- Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản	18
1-Điều kiện tự nhiên.....	18
2- .. Khả năng huy động và sử dụng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản có hiệu quả	18
3- Công tác kế hoạch hoá và chủ trương của dự án.....	18
4- Công tác quản lý nhà nước về đầu tư Xây dựng cơ bản.....	19
5- Nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho công tác đầu tư Xây dựng cơ bản	19
Chương II- Thực trạng về đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ trong những năm qua	20
I- Đặc điểm tự nhiên , kinh tế - xã hội và định hướng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ	20
1-Đặc điểm tự nhiên.....	20
2-Tình hình kinh tế - xã hội.....	20
2.1- Tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới và trước khi tách tỉnh	20
2.2- Tình hình kinh tế - xã hội ở tỉnh Phú Thọ từ năm 1998-2004	23
3-Định hướng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ	26
3.1- Mục tiêu.....	27
3.2 Quan điểm đầu tư	27
3.3- Đầu tư phát triển các kết cấu hạ tầng trọng điểm.....	28
3.3.2- Phát triển hạ tầng nông lâm nghiệp	28
3.3.4- Phát triển thông tin liên lạc	30
II- Thực trạng đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ trong những năm qua	35
1-Tình hình quy hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản trong những năm qua	35
2-Kết quả thực hiện đầu tư XDCB ở tỉnh Phú Thọ những năm qua.....	37
2.1-Về huy động vốn ,khai thác vốn.....	38
2.2- Tình hình công tác quản lý hoạt động đầu tư Xây dựng cơ bản tại địa bàn tỉnh Phú Thọ những năm vừa qua.....	49
2.3- Kết quả đầu tư 3 năm (2001-2003).....	53

2.3.2- Hạ tầng phục vụ sản xuất nông , lâm nghiệp	53
2.3.3- Mạng lưới điện	53
2.3.4- Hệ thống thông tin liên lạc	54
2.3.5- Mạng lưới thương mại, du lịch và hạ tầng đô thị.....	54
3. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác đầu tư Xây dựng cơ bản	55
3.1- Những hạn chế còn tồn tại.....	55
3.2- Nguyên nhân tồn tại những hạn chế trên trong công tác đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ.....	59
Chương III- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ	62
I- Dự báo về tình hình kinh tế và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ.....	62
1-Phân tích, đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển.....	62
1.1-Vị trí địa lý kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong các tỉnh miền núi phía Bắc và cả nước	62
1.2-Đánh giá tổng thể những tiềm năng và khả năng phát huy các tiềm năng và lợi thế so sánh để phát triển kinh tế - xã hội :	63
1.3- Những lợi thế so sánh cần phát huy:.....	64
1.4- Những hạn chế cần khắc phục	65
2- Phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.....	65
2.1- Quan điểm và phương hướng phát triển	65
2.2-Mục tiêu phát triển	65
III- Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư Xây dựng cơ bản ở tỉnh Phú Thọ	79
1-Huy động và sử dụng vốn đầu tư Xây dựng cơ bản có hiệu quả.....	79
2-Quy hoạch đầu tư theo từng ngành , địa phương nằm trong qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	81
3- Đổi mới công tác kế hoạch hoá và chủ trương đầu tư của các dự án	82
4-Nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước , chống thất thoát lãng phí vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	83
4- Nâng cao chất lượng của ban quản lý công trình	85
5- Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực phục vụ cho công tác đầu tư Xây dựng cơ bản.....	85
6- Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư và chất lượng cấp giấy phép đầu tư	86
7- Một số kiến nghị:	86
KẾT LUẬN	88
Các tài liệu tham khảo	89

